

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	5
CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM.....	6
A. MỤC TIÊU	6
B. NỘI DUNG.....	6
1.1 KHÁI QUÁT CHUNG.....	6
1.2. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM HÔN NHÂN	7
1.3. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA GIA ĐÌNH.....	7
1.4. CHỨC NĂNG CỦA GIA ĐÌNH.....	8
1.5. KHÁI NIỆM VÀ NỘI DUNG CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH	9
1.6. MỤC TIÊU CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH.....	10
1.7. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH.....	10
1.8. NHIỆM VỤ VÀ NGUYÊN TẮC CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH	12
C. CÂU HỎI ÔN TẬP	15
D. TÀI LIỆU THAM KHẢO	15
CHƯƠNG 2: QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH	16
A. MỤC TIÊU.....	16
B. NỘI DUNG.....	16
2.1. KHÁI NIỆM, PHÂN LOẠI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH.....	16
2.2. CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH	17
2.2.1. Chủ thể	17
2.2.2. Khách thể.....	19
2.2.3. Nội dung.....	21
2.2.4. Hình thức.....	22
2.2.5. Căn cứ pháp lý.....	23
2.2.6. Thời gian	24
2.3. CĂN CỨ LÀM PHÁT SINH HOẶC CHẤM DỨT QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH.....	24

C. CÂU HỎI ÔN TẬP	25
D. TÀI LIỆU THAM KHẢO	25
CHƯƠNG 3: CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY	26
A. MỤC TIÊU.....	26
B. NỘI DUNG.....	26
3.1. GIAI ĐOẠN 1: THỜI KỲ CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN	26
3.2. GIAI ĐOẠN 2: GIAI ĐOẠN SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở MIỀN BẮC VÀ CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN Ở MIỀN NAM	29
3.3. GIAI ĐOẠN 3: GIAI ĐOẠN THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VÀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI.....	30
3.4. GIAI ĐOẠN 4: THỜI KỲ TIẾP TỤC ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN CHO ĐẾN NAY	33
C. CÂU HỎI ÔN TẬP	36
D. TÀI LIỆU THAM KHẢO	36
CHƯƠNG 4: KẾT HÔN VÀ KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT.....	37
A. MỤC TIÊU	37
B. NỘI DUNG	37
4.1. KẾT HÔN	37
4.2. KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT VÀ HỦY VIỆC KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT	44
4.3. KHÔNG CÔNG NHẬN QUAN HỆ VỢ CHỒNG.....	46
C. CÂU HỎI ÔN TẬP	47
D. TÀI LIỆU THAM KHẢO	47
CHƯƠNG 5: QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA VỢ VÀ CHỒNG	48
A. MỤC TIÊU	48
B. NỘI DUNG	48
5.1. KHÁI NIỆM HÔN NHÂN VÀ QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG	48
5.2. QUYỀN, NGHĨA VỤ VỀ NHÂN THÂN CỦA VỢ, CHỒNG	48
5.3. CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG	50
5.4. ĐẠI DIỆN GIỮA VỢ VÀ CHỒNG	58
C. CÂU HỎI ÔN TẬP	60
D. TÀI LIỆU THAM KHẢO	60

CHƯƠNG 6: QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON VÀ QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN KHÁC TRONG GIA ĐÌNH	62
A. MỤC TIÊU	62
B. NỘI DUNG	62
6.1. SỰ KIẾN PHÁP LÝ PHÁT SINH QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA CHA MẸ VÀ CON	62
6.2. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ GIỮA CHA MẸ VÀ CON.....	69
6.3. QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA CÁC THÀNH VIÊN KHÁC TRONG GIA ĐÌNH	75
C. CÂU HỎI ÔN TẬP	76
D. TÀI LIỆU THAM KHẢO	76
CHƯƠNG 7: QUAN HỆ CẤP DƯỠNG GIỮA CÁC THÀNH VIÊN	78
A. MỤC TIÊU	78
B. NỘI DUNG	78
7.1. KHÁI NIỆM QUAN HỆ CẤP DƯỠNG GIỮA CÁC THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH.....	78
7.2. ĐIỀU KIỆN PHÁT SINH NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG	79
7.3. MỨC CẤP DƯỠNG, PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG.....	82
7.4. NGƯỜI CÓ QUYỀN YÊU CẦU CẤP DƯỠNG	83
7.6. CHẤM DỨT NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG	87
C. CÂU HỎI ÔN TẬP	89
D. TÀI LIỆU THAM KHẢO	89
CHƯƠNG 8: CHẤM DỨT HÔN NHÂN	90
A. MỤC TIÊU	90
B. NỘI DUNG	90
8.1. CHẤM DỨT HÔN NHÂN DO MỘT BÊN VỢ, CHỒNG CHẾT HOẶC BỊ TÒA ÁN TUYÊN BỐ LÀ ĐÃ CHẾT.....	90
8.2. CHẤM DỨT HÔN NHÂN DO LI HÔN	93
8.3. ĐIỀU KIỆN HẠN CHẾ LI HÔN.....	94
8.4. HẬU QUẢ PHÁP LÝ CỦA LI HÔN	95
C. CÂU HỎI ÔN TẬP	103
D. TÀI LIỆU THAM KHẢO	104
CHƯƠNG 9: QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI	105

A. MỤC TIÊU	105
B. NỘI DUNG	105
9.1. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI.....	105
9.2. NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VÀ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI	107
9.3. NỘI DUNG CÁC QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI.....	110
C. CÂU HỎI ÔN TẬP	117
D. TÀI LIỆU THAM KHẢO	117

LỜI MỞ ĐẦU

Luật Hôn nhân và gia đình là một ngành luật quan trọng trong hệ thống pháp luật Việt Nam. Việc hiểu biết và tuân thủ pháp luật hôn nhân và gia đình là điều cần thiết để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mỗi cá nhân, gia đình và toàn xã hội.

Dựa trên cơ sở Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 của Việt Nam và các văn bản pháp luật liên quan, Tập bài giảng Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam được biên soạn nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về các vấn đề khái quát của Luật Hôn nhân và gia đình (nhiệm vụ và những nguyên tắc của Luật Hôn nhân và gia đình ...); bên cạnh đó là nội dung của các chế định về kết hôn; li hôn; quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con; quan hệ giữa các thành viên khác trong gia đình; quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài... Nội dung Tập bài giảng không chỉ tập trung vào việc trình bày các quy định pháp luật hiện hành mà còn phân tích các vấn đề pháp lý phát sinh trong thực tiễn, từ đó giúp người học có cái nhìn toàn diện và vận dụng hiệu quả kiến thức pháp luật vào cuộc sống.

Mặc dù đã rất cố gắng trong việc biên soạn Tập bài giảng này, tuy nhiên quá trình thực hiện khó tránh khỏi những thiếu sót. Tập thể tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp để Tập bài giảng được hoàn thiện hơn.

TP. Hồ Chí Minh – Năm 2024
NHÓM TÁC GIẢ

CHƯƠNG 1: KHÁI QUÁT VỀ LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM

A. MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này, sinh viên nắm được những nội dung sau:

- Nắm vững những vấn đề tổng quát về hôn nhân; các đặc điểm của hôn nhân và các chức năng cơ bản về gia đình.
- Nắm được những nội dung cơ bản của Luật HN&GD Việt Nam.
- Hiểu được đối tượng của Luật HN&GD Việt Nam và phương pháp điều chỉnh luật này.
- Có khả năng phân tích các nguyên tắc cơ bản của Luật HN&GD Việt Nam.

B. NỘI DUNG

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Hôn nhân và gia đình là hai khái niệm quan trọng trong xã hội, liên quan chặt chẽ với nhau và có vai trò thiết yếu trong đời sống con người. Cho đến nay Luật HN&GD Việt Nam tương đối hoàn chỉnh và có phạm vi điều chỉnh rộng. Các quy định trong luật này nhằm “bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình nhằm xây dựng gia đình ấm no bình đẳng tiến bộ hạnh phúc và bền vững”.

Cụ thể gồm có các vấn đề sau:

- Kết hôn: Quy định điều kiện, thủ tục và quyền, nghĩa vụ của vợ chồng khi kết hôn.
- Ly hôn: Quy định các điều kiện, thủ tục ly hôn, phân chia tài sản và quyền nuôi con sau ly hôn.
- Vợ chồng có những quyền và nghĩa vụ gì; Điều chỉnh quyền và nghĩa vụ về tài sản, con cái, chăm sóc, và hỗ trợ lẫn nhau ra sao.
- Quan hệ cha mẹ và con cái: Quy định quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái và ngược lại.
- Nhận nuôi con nuôi: Quy định điều kiện, các yêu cầu về thủ tục mà người muốn nhận con nuôi cần phải thực hiện; đồng thời các quyền, nghĩa vụ của người nhận nuôi con phải đáp ứng.
- Bảo vệ quyền lợi gia đình: Quy định về bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, trẻ em, người già và các thành viên khác trong gia đình. Các quy định này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình, xây dựng gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

1.2. KHÁI NIỆM VÀ ĐẶC ĐIỂM HÔN NHÂN

1.2.1. Khái niệm

Theo Luật HN&GD Việt Nam: “Hôn nhân là quan hệ giữa vợ chồng sau khi kết hôn. Hôn nhân là quan hệ giữa vợ và chồng sau khi đã thực hiện các quy định của pháp luật về kết hôn, nhằm chung sống với nhau và xây dựng gia đình no ấm, bình đẳng, tiến bộ, hạnh phúc, bền vững”.

1.2.2. Đặc điểm

Hôn nhân có các đặc điểm sau:

- Tự nguyện và tự do: “Hôn nhân phải được xây dựng trên sự tự nguyện và tự do của cả hai bên. Không ai được ép buộc hoặc cản trở việc kết hôn”.
- Một vợ, một chồng: Hôn nhân ở Việt Nam theo “chế độ một vợ, một chồng, nghiêm cấm việc kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đã có gia đình”.
- Bình đẳng: “Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ bình đẳng trong mọi mặt của đời sống gia đình, bao gồm việc chăm sóc, nuôi dưỡng con cái và quản lý tài sản chung”.
- Mục đích hôn nhân: là xây dựng gia đình hạnh phúc, bền vững, chăm sóc và giáo dục con cái.

1.3. KHÁI NIỆM, ĐẶC ĐIỂM VÀ VAI TRÒ CỦA GIA ĐÌNH

1.3.1. Khái niệm

Gia đình là một tập hợp gồm nhiều người có quan hệ huyết thống, quan hệ hôn nhân hoặc quan hệ giáo dục, chung sống và hỗ trợ nhau.

Gia đình là tế bào của xã hội và có vai trò quan trọng trong việc nuôi dạy, giáo dục và bảo vệ giữa các thành viên trong “tập thể” của mình.

Từ khái niệm này cho thấy các yếu tố chính của gia đình bao gồm:

- Quan hệ huyết thống: Gia đình thường bao gồm những người có quan hệ máu mủ trực tiếp như ông bà, bố mẹ, anh em, và con cái.
- Quan hệ hôn nhân: Gia đình có thể được hình thành qua quan hệ hôn nhân giữa vợ và chồng, và từ đó phát sinh các mối quan hệ khác như cha mẹ chồng, cha mẹ vợ, anh chị em dâu, rể.
- Chức năng chăm sóc và nuôi dưỡng: Gia đình là nơi các thành viên được chăm sóc, nuôi dưỡng từ khi còn nhỏ đến khi trưởng thành và tiếp tục hỗ trợ nhau khi già yếu.
- Chức năng giáo dục: Gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc giáo dục, truyền đạt giá trị, văn hóa và chuẩn mực đạo đức cho con cái.

- Chức năng kinh tế: Gia đình thường có sự chia sẻ và hỗ trợ về mặt kinh tế, tài chính giữa các thành viên, giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống hàng ngày.

1.3.2. Đặc điểm

- 1) Quan hệ về huyết thống và hôn nhân: là mối quan hệ từ tập hợp của những người có cùng huyết thống và/hoặc quan hệ hôn nhân, thường gồm ông bà, cha mẹ, con cái và cháu chắt.
- 2) Tính cộng đồng và trách nhiệm: Gia đình có tính cộng đồng cao, các thành viên trong gia đình thường sống chung và chia sẻ trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng lẫn nhau.
- 3) Giáo dục và chăm sóc: Gia đình là nơi đầu tiên và chủ yếu để giáo dục, chăm sóc và nuôi dưỡng trẻ em. Đây cũng là nơi người già được chăm sóc và bảo vệ.
- 4) Kinh tế: Gia đình thường có sự chia sẻ và hỗ trợ lẫn nhau về mặt kinh tế, tài chính, giúp đỡ khi gặp khó khăn.
- 5) Tình cảm: Gia đình là nơi các thành viên được yêu thương, bảo vệ, và chia sẻ tình cảm với nhau, tạo ra môi trường an lành và an toàn.

Những đặc điểm này phản ánh tầm quan trọng của HN&GD trong việc xây dựng và duy trì xã hội tốt đẹp.

1.3.3. Vai trò

Gia đình là nền tảng của xã hội, đóng vai trò quan trọng trong việc duy trì và phát triển xã hội, tác động đến sự phát triển nhiều mặt của mỗi cá nhân và cộng đồng. Cụ thể:

- 1) Nuôi dưỡng và chăm sóc: Gia đình là nơi cung cấp môi trường an toàn và hỗ trợ cho sự phát triển về mặt thể chất cũng như tinh thần của các thành viên.
- 2) Giáo dục: Gia đình là cơ sở ban đầu, quan trọng đối với việc giáo dục con cái về các giá trị đạo đức và hành vi xã hội.
- 3) Hỗ trợ tình cảm: Gia đình cung cấp sự an ủi, hỗ trợ tinh thần và tạo ra môi trường tình cảm ấm áp cho các thành viên.
- 4) Chia sẻ nghĩa vụ, trách nhiệm: Thành viên trong gia đình chia sẻ trong việc quản lý công việc gia đình, chăm sóc lẫn nhau và duy trì sự ổn định của gia đình.

1.4. CHỨC NĂNG CỦA GIA ĐÌNH

Gia đình có nhiều chức năng quan trọng đối với cá nhân và xã hội, cụ thể như sau:

- 1) Chức năng sinh sản:
 - Duy trì nòi giống là vô cùng quan trọng.
 - Gia đình là đơn vị cơ bản để sinh sản, nuôi dưỡng và giáo dục thế hệ mới, góp phần duy trì và phát triển dân số.
- 2) Chức năng nuôi dưỡng và chăm sóc

- Chăm sóc sức khỏe: Gia đình cung cấp môi trường an toàn cho sự phát triển con người về mặt thể chất và tinh thần của các thành viên, từ trẻ sơ sinh đến người cao tuổi.
 - Bảo vệ: Gia đình bảo vệ các thành viên khỏi các nguy cơ bên ngoài, cung cấp nơi ở, thực phẩm và sự chăm sóc y tế khi cần.
- 3) Chức năng giáo dục
- Giáo dục nền tảng: Gia đình là nơi truyền đạt các giá trị văn hóa, đạo đức, kỹ năng sống và các chuẩn mực xã hội cho con cái.
 - Hỗ trợ học tập: Gia đình khuyến khích và hỗ trợ việc học tập, phát triển trí tuệ và tài năng của các thành viên.
- 4) Chức năng hỗ trợ kinh tế, tài chính
- Hỗ trợ về kinh tế: Gia đình là đơn vị kinh tế nhỏ, tham gia vào việc sản xuất, tiêu dùng và quản lý tài chính.
 - Hỗ trợ tài chính: Các thành viên thường được gia đình hỗ trợ về mặt tài chính, giúp đỡ khi gặp khó khăn hoặc cần đầu tư cho tương lai.
- 5) Chức năng tình cảm
- Tình yêu và sự ủng hộ: Gia đình cung cấp môi trường tình cảm ấm áp, nơi các thành viên yêu thương, chia sẻ và ủng hộ lẫn nhau.
 - Sự an ủi và hỗ trợ tinh thần: Gia đình là nơi các thành viên tìm kiếm sự an ủi và hỗ trợ tinh thần trong những lúc khó khăn.
- 6) Chức năng xã hội
- Truyền thống và văn hóa: Các giá trị văn hóa, truyền thống và phong tục tập quán được các gia đình giữ gìn và truyền bá từ thế hệ này sang thế hệ khác.
 - Xã hội hóa: Gia đình đóng vai trò quan trọng trong việc xã hội hóa, giúp các thành viên thích nghi và hoà nhập.
- 7) Chức năng pháp lý
- Quyền và nghĩa vụ: Gia đình là nơi xác lập và thực hiện các quyền và nghĩa vụ pháp lý của các thành viên, bảo đảm sự công bằng và bình đẳng trong gia đình.
- Những chức năng này phản ánh vai trò toàn diện và quan trọng của gia đình trong việc xây dựng và duy trì một xã hội ổn định, phát triển và bền vững.

1.5. KHÁI NIỆM VÀ NỘI DUNG CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1.5.1. Khái niệm

Luật HN&GD là một hệ thống các quy phạm pháp luật được nhà nước ban hành nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Luật này đặt nền tảng pháp lý cho các vấn đề liên quan đến quyền và nghĩa vụ của các thành

viên trong gia đình, đảm bảo sự công bằng, bình đẳng và bảo vệ các quyền lợi hợp pháp của họ.

1.5.2. Nội dung

Các nội dung chính của Luật HN&GD bao gồm:

1. Kết hôn: Quy định điều kiện, thủ tục kết hôn, độ tuổi kết hôn và các điều kiện khác liên quan đến việc lập gia đình.
2. Quan hệ giữa vợ chồng: Điều chỉnh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong hôn nhân, bao gồm quyền bình đẳng về tài sản, chăm sóc con cái, và hỗ trợ lẫn nhau.
3. Quan hệ giữa cha mẹ và con cái: Quy định quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái và ngược lại, bao gồm việc nuôi dưỡng, giáo dục, và bảo vệ con cái.
4. Ly hôn: Điều chỉnh các vấn đề liên quan đến ly hôn, bao gồm thủ tục ly hôn, phân chia tài sản, quyền nuôi con và các nghĩa vụ sau ly hôn.
5. Nhận nuôi con nuôi: Quy định điều kiện và thủ tục nhận nuôi con nuôi, cũng như quyền và nghĩa vụ của người nhận nuôi.
6. Bảo vệ các quyền lợi gia đình: Đặt ra các biện pháp bảo vệ quyền lợi của các thành viên trong gia đình, đặc biệt là phụ nữ, trẻ em và người già, chống lại các hành vi bạo lực gia đình và phân biệt đối xử.

1.6. MỤC TIÊU CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Luật HN&GD đóng vai trò chủ yếu trong việc xây dựng và duy trì nền tảng gia đình vững mạnh. Bao gồm các mục tiêu sau:

- 1) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: lợi ích của các thành viên trong gia đình được bảo vệ và tôn trọng.
- 2) Thúc đẩy sự bình đẳng: sự bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình, đặc biệt là bình đẳng giới, luôn được khuyến khích, thúc đẩy.
- 3) Duy trì tính ổn định và hạnh phúc: Tạo điều kiện để xây dựng và duy trì một gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.
- 4) Ngăn chặn và xử lý vi phạm: Đặt ra các cách thức nhằm ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm.

1.7. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1.7.1. Đối tượng điều chỉnh

Đối tượng của Luật HN&GD là các mối quan hệ của xã hội, đây là những mối quan hệ tự nhiên phát sinh trong phạm vi hôn nhân và gia đình. Cụ thể, các đối tượng này bao gồm:

- 1) Quan hệ hôn nhân

Quan hệ giữa vợ và chồng: Điều chỉnh các quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong hôn nhân, bao gồm quan hệ tài sản, trách nhiệm nuôi dưỡng và giáo dục con cái, chăm sóc và hỗ trợ lẫn nhau.

2) Quan hệ gia đình

- Quan hệ giữa cha mẹ và con cái: Quy định quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái và ngược lại, như việc nuôi dưỡng, giáo dục, bảo vệ con cái và sự phụng dưỡng cha mẹ.
- Quan hệ giữa ông bà và cháu: Điều chỉnh quyền và nghĩa vụ giữa ông bà và cháu trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.
- Quan hệ giữa anh chị em: Quy định trách nhiệm và quyền lợi giữa anh chị em ruột thịt trong gia đình.

3) Quan hệ nhận nuôi con nuôi

Người nhận nuôi và con nuôi : Quy định các điều kiện, thủ tục nhận nuôi con nuôi và quyền, nghĩa vụ của người nhận nuôi đối với con nuôi.

4) Quan hệ ly hôn

Quyền và nghĩa vụ sau ly hôn: Điều chỉnh các vấn đề liên quan đến thủ tục ly hôn, phân chia tài sản, quyền nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng sau khi ly hôn.

5) Quan hệ tài sản

- Quan hệ tài sản giữa vợ chồng: Quy định về tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng, quản lý và phân chia tài sản trong hôn nhân và khi ly hôn.
- Quan hệ tài sản giữa các thành viên gia đình: Điều chỉnh các vấn đề liên quan đến tài sản thừa kế, chia tài sản trong gia đình.

6) Các quan hệ khác liên quan đến hôn nhân và gia đình

- Quan hệ bảo vệ quyền lợi gia đình: Quy định các biện pháp bảo vệ quyền lợi của phụ nữ, trẻ em và người già trong gia đình, chống lại các hành vi bạo lực gia đình và phân biệt đối xử.
- Quan hệ pháp lý khác: Các quan hệ pháp lý khác liên quan đến HN&GD như thỏa thuận tiền hôn nhân, xác định cha mẹ cho con ngoài giá thú, v.v.

Luật HN&GD nhằm điều chỉnh các quan hệ này để bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các thành viên trong gia đình, thúc đẩy sự công bằng, bình đẳng và duy trì hạnh phúc gia đình, góp phần vào sự phát triển bền vững của xã hội.

1.7.2. Phương pháp điều chỉnh

Phương pháp điều chỉnh của Luật này là những cách thức mà pháp luật sử dụng để điều chỉnh, tác động đến các quan hệ xã hội trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Các phương pháp này bao gồm:

1) Phương pháp mệnh lệnh - quyền uy

- Quy định bắt buộc: Pháp luật quy định các quyền và nghĩa vụ cụ thể mà các chủ thể phải tuân theo, chẳng hạn như độ tuổi kết hôn, điều kiện kết hôn, và thủ tục ly hôn.
- Xử phạt vi phạm: Đặt ra các biện pháp xử phạt đối với các hành vi vi phạm pháp luật HN&GD như bạo lực gia đình, vi phạm nghĩa vụ cấp dưỡng, v.v.

2) Phương pháp thỏa thuận

- Khuyến khích thỏa thuận: Pháp luật cho phép và khuyến khích các bên tự thỏa thuận về các vấn đề như phân chia tài sản chung, quyền nuôi con sau ly hôn, và các thỏa thuận trước hôn nhân.
- Công nhận thỏa thuận hợp pháp: Các thỏa thuận này được pháp luật công nhận và bảo vệ nếu không vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật và đạo đức xã hội.

3) Phương pháp giáo dục và tuyên truyền

- Nâng cao nhận thức pháp luật: Tuyên truyền, phổ biến các quy định của Luật HN&GD để nâng cao nhận thức pháp luật của người dân.
- Giáo dục đạo đức gia đình: Khuyến khích các giá trị đạo đức, văn hóa gia đình nhằm xây dựng một gia đình ấm no, bình đẳng, tiến bộ và hạnh phúc.

4) Phương pháp hòa giải

- Khuyến khích hòa giải: Pháp luật khuyến khích và tạo điều kiện cho việc hòa giải các tranh chấp gia đình thông qua các tổ chức hòa giải cơ sở, các trung tâm hòa giải, hoặc thông qua Tòa án.
- Thủ tục hòa giải bắt buộc: Trước khi giải quyết một số tranh chấp gia đình tại Tòa án, các bên thường được yêu cầu tham gia thủ tục hòa giải.

5) Phương pháp bảo vệ quyền lợi

- Biện pháp bảo vệ khẩn cấp: Đặt ra các biện pháp bảo vệ khẩn cấp cho những người bị bạo lực gia đình hoặc đang gặp nguy hiểm trong gia đình.
- Hỗ trợ pháp lý: Cung cấp hỗ trợ pháp lý cho những người gặp khó khăn trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình.

Những phương pháp này giúp Luật HN&GD điều chỉnh hiệu quả các quan hệ xã hội trong lĩnh vực này, đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình, đồng thời thúc đẩy sự công bằng, bình đẳng và hạnh phúc gia đình.

1.8. NHIỆM VỤ VÀ NGUYÊN TẮC CỦA LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

1.8.1 Nhiệm vụ của Luật hôn nhân và gia đình

Những nhiệm vụ của Luật HN&GD thực hiện vai trò của mình trong việc xây dựng một xã hội ổn định, công bằng và phát triển bền vững. Nhiệm vụ của Luật HN&GD bao gồm các mục tiêu cụ thể nhằm bảo vệ và điều chỉnh các quan hệ trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Các nhiệm vụ chính của luật này bao gồm:

- 1) Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình
 - Quyền lợi của vợ chồng: Bảo vệ quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, đảm bảo sự bình đẳng trong quan hệ hôn nhân, vấn đề sở hữu tài sản chung và trách nhiệm nuôi dưỡng con cái.
 - Quyền lợi của trẻ em: Đảm bảo quyền lợi của trẻ em trong việc được nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc và bảo vệ an toàn.
 - Quyền lợi của người già: Bảo vệ quyền lợi của người già trong gia đình, đảm bảo họ được chăm sóc và phụng dưỡng.
- 2) Điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình
 - Điều kiện kết hôn: Quy định rõ ràng về điều kiện, thủ tục kết hôn để đảm bảo hôn nhân được thực hiện đúng pháp luật và phù hợp với đạo đức xã hội.
 - Thủ tục ly hôn: Đặt ra các quy định về thủ tục ly hôn, phân chia tài sản, quyền nuôi con và nghĩa vụ cấp dưỡng sau khi ly hôn để nhằm bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan.
- 3) Xây dựng và củng cố gia đình hạnh phúc, tiến bộ
 - Xây dựng, khuyến khích gia đình hạnh phúc: Khuyến khích các giá trị gia đình như tình yêu thương, sự tôn trọng, chia sẻ trách nhiệm và sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên.
 - Giáo dục đạo đức gia đình: Tuyên truyền và giáo dục các giá trị đạo đức, truyền thống tốt đẹp trong gia đình để xây dựng một môi trường gia đình an lành và phát triển.
- 4) Phòng, chống và xử lý các vi phạm trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình
 - Phòng chống bạo lực gia đình: Đặt ra các biện pháp pháp lý để phòng, chống và xử lý các hành vi bạo lực gia đình, bảo vệ quyền lợi của các nạn nhân.
 - Xử lý vi phạm: Đảm bảo các hành vi vi phạm pháp luật trong lĩnh vực HN&GD được xử lý nghiêm minh, nhằm duy trì trật tự xã hội và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các thành viên trong gia đình.
- 5) Tạo điều kiện cho sự phát triển cá nhân và cộng đồng
 - Phát triển toàn diện: Đảm bảo các thành viên trong gia đình được phát triển toàn diện về thể chất, tinh thần và trí tuệ.
 - Hòa nhập xã hội: Tạo điều kiện cho các thành viên trong gia đình, đặc biệt là trẻ em và người già, được hòa nhập và tham gia vào các hoạt động xã hội.

1.8.2. Nguyên tắc của Luật hôn nhân và gia đình

Nguyên tắc cơ bản của Luật này là những nguyên lý định hướng chỉ đạo, cho việc xây dựng và thực thi các quy định pháp luật trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình. Các nguyên tắc này đảm bảo “sự công bằng, bình đẳng, tôn trọng và bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các thành viên trong gia đình”. Những nguyên tắc này đảm bảo cho Luật được

thực hiện “công bằng, bình đẳng, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các thành viên trong gia đình và góp phần xây dựng một xã hội ổn định, phát triển”.

Dưới đây là các nguyên tắc cơ bản của Luật HN&GD Việt Nam:

- 1) Nguyên tắc “hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng”.
 - Tự nguyện và tiến bộ: Hôn nhân phải được xây dựng trên cơ sở tình yêu tự nguyện, không ai được ép buộc, cưỡng ép hoặc cản trở.
 - Một vợ một chồng: Chế độ hôn nhân một vợ một chồng được pháp luật bảo vệ và nghiêm cấm các hành vi ngoại tình, đa thê.
 - Bình đẳng: Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ bình đẳng trong mọi mặt của đời sống gia đình, bao gồm cả quyền quyết định và quản lý tài sản chung.
- 2) Nguyên tắc “hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giai cấp, tầng lớp, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người theo các tôn giáo khác nhau được tôn trọng và bảo vệ”:
 - Không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giai cấp: Mọi công dân có quyền kết hôn không phân biệt dân tộc, tôn giáo, giai cấp, tầng lớp xã hội.
 - Tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng: “Hôn nhân giữa người theo tôn giáo và người không theo tôn giáo, giữa người theo các tôn giáo khác nhau đều được pháp luật tôn trọng và bảo vệ”.
- 3) Nguyên tắc “Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con”.
 - Những người trong một gia đình phát sinh quyền và nghĩa vụ với nhau. Một gia đình có ấm no hạnh phúc thì gia đình đó mới bền vững, các thành viên trong gia đình phải có nghĩa vụ yêu thương nhau, chăm sóc lẫn nhau là điều tất yếu trong xã hội.
- 4) Nguyên tắc “Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình”.
 - Đây là trách nhiệm của Cơ quan nhà nước và cá nhân có thẩm quyền để bảo vệ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật, các bà mẹ. Nguyên tắc này nhằm giúp gia đình hạnh phúc, vợ chồng có thời gian quan tâm con cái, vợ chồng bình đẳng.
- 5) Nguyên tắc kế thừa và phát huy các giá trị truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam
 - Kế thừa giá trị truyền thống: Luật HN&GD khuyến khích và bảo vệ các giá trị văn hóa, đạo đức truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.
 - Phát huy giá trị gia đình: Tạo điều kiện để các giá trị gia đình được phát huy, góp phần xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc và bền vững.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Hôn nhân là gì? Nêu rõ các đặc điểm của hôn nhân?
2. Gia đình là gì? Phân tích các chức năng nê tảng của gia đình?
3. Nguyên tắc “Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng” là gì? Có ý nghĩa như thế nào?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Luật HNGĐ 2014

Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2023), Giáo trình Luật HNGĐ Việt Nam, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Tp. Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG 2: QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

A. MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này, sinh viên nắm được những nội dung sau:

- Nắm được khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp Luật HN&GD.
- Phân tích được các yếu tố cấu thành quan hệ pháp Luật HN&GD.
- Nắm bắt được căn cứ làm phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật HN&GD.

B. NỘI DUNG

2.1. KHÁI NIỆM, PHÂN LOẠI VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

2.1.1. Khái niệm

Quan hệ pháp luật HN&GD là những quan hệ xã hội phát sinh trong lĩnh vực hôn nhân và gia đình, được điều chỉnh bởi hệ thống quy phạm pháp luật nhằm đảm bảo cho các thành viên trong gia đình về quyền và nghĩa vụ của họ. Những quan hệ này thường liên quan đến các thành viên trong gia đình về: kết hôn, ly hôn, quyền nuôi con, tài sản chung, và các nghĩa vụ, trách nhiệm.

2.1.2. Phân loại

- Quan hệ hôn nhân: Liên quan đến quyền và nghĩa vụ của vợ chồng như: kết hôn; duy trì hôn nhân; y hôn...
- Quan hệ giữa Bố mẹ và con cái: Đề cập đến quyền nuôi nấng, dạy dỗ, bảo vệ con cái, và nghĩa vụ của bố mẹ...
- Quan hệ tài sản: Quy định về tài sản chung và tài sản riêng, chung của vợ chồng, vấn đề phân chia tài sản họ khi ly hôn.
- Quan hệ nuôi con nuôi: Người nhận nuôi và con nuôi được quy định rõ về quyền và nghĩa vụ của họ.

Những quan hệ pháp luật này đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng nền tảng gia đình vững mạnh và ổn định xã hội.

2.1.3. Đặc điểm

Các đặc điểm chính của quan hệ pháp Luật HN&GD :

- (i) Đối tượng điều chỉnh: Quan hệ giữa chồng vợ, giữa cha mẹ và con cái, giữa ông bà cháu....
- (ii) Chủ thể: Các chủ thể trong quan hệ này có thể là cá nhân: công dân VN và người nước ngoài; và tổ chức: cơ quan NN và tổ chức xã hội.
- (iii) Nội dung quan hệ: Quyền và nghĩa vụ cụ thể của các bên, chẳng hạn như quyền nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng, quyền quản lý tài sản chung.
- (iv) Hình thức: Xác lập các quan hệ pháp luật này thường được thể hiện bằng các hình thức pháp lý như: hợp đồng, thỏa thuận, và các quyết định của cơ quan Nhà nước có liên quan...

2.2. CÁC YẾU TỐ CẤU THÀNH QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

Những yếu tố cấu thành quan hệ pháp luật HN&GD phối hợp với nhau để hình thành và phát triển các quan hệ pháp luật trong lĩnh vực HN&GD. Bao gồm 6 yếu tố: Chủ thể, khách thể, nội dung, hình thức, căn cứ pháp lý và thời gian.

2.2.1. Chủ thể

2.2.1.1. Cá nhân

Yếu tố chủ thể cá nhân cấu thành quan hệ pháp luật HN&GD có vai trò quan trọng như sau:

- Vợ Chồng

- Quyền và nghĩa vụ: Đảm bảo quyền lợi hợp pháp và nghĩa vụ của mỗi bên trong hôn nhân, bao gồm việc hỗ trợ, chăm sóc lẫn nhau và quản lý tài sản chung.
- Quyết định: đối với các vấn đề quan trọng liên quan đến gia đình và nuôi dạy con cái thì vợ chồng đều được tham gia như nhau.

- Cha Mẹ

- Nuôi dưỡng và bảo vệ: Trách nhiệm của cha mẹ là phải nuôi nấng, dạy dỗ và bảo vệ con cái giúp chúng phát triển.
- Quyền nuôi con: Quyết định về quyền nuôi con trong trường hợp ly hôn, bảo vệ quyền lợi và sự an toàn của trẻ.

- Con cái

- Quyền lợi: Có quyền được chăm sóc, giáo dục và bảo vệ bởi cha mẹ, đồng thời có quyền tham gia vào các quyết định liên quan đến bản thân khi đủ độ tuổi.

- Nghĩa vụ: Có trách nhiệm đối với cha mẹ và gia đình, thể hiện qua việc tôn trọng và hỗ trợ trong các vấn đề gia đình.

- Ông bà và các thành viên khác

- Vai trò hỗ trợ: Cung cấp sự hỗ trợ tinh thần và vật chất cho các thế hệ trẻ hơn trong gia đình.

- Bảo tồn giá trị: Giữ gìn và truyền tải các giá trị văn hóa, truyền thống gia đình cho các thế hệ sau.

- Các thành viên khác (anh chị em)

- Hỗ trợ lẫn nhau: Góp phần vào sự ổn định và hạnh phúc của gia đình thông qua sự giúp đỡ và hỗ trợ và lẫn nhau hàng ngày.

Những vai trò này giúp duy trì sự ổn định, hòa thuận trong quan hệ gia đình, đồng thời mỗi thành viên phải có nghĩa vụ và quyền lợi của học cũng được bảo vệ.

2.2.1.2. Tổ chức

Những chủ thể là các tổ chức sẽ giúp duy trì và phát triển các quan hệ HN&GD trong xã hội, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các thành viên. Chủ thể là các tổ chức trong mối quan hệ cấu thành pháp luật HN&GD gồm:

(i) Cơ quan Nhà nước

- Đăng ký kết hôn: Các cơ quan như Sở Tư pháp hoặc UBND có thực hiện việc đăng ký kết hôn cho người dân, đảm bảo tính hợp pháp của hôn nhân.

- Giải quyết tranh chấp: Dịch vụ giải quyết tranh chấp liên quan đến hôn nhân và gia đình như: vấn đề ly hôn; quyền nuôi con; và phân chia tài sản.

(ii) Tổ chức xã hội

- Hỗ trợ gia đình: Dịch vụ hỗ trợ cho gia đình, như tư vấn tâm lý, giáo dục gia đình, và các chương trình phát triển cộng đồng.

- Tuyên truyền và giáo dục: Vấn đề về bình đẳng giới, giá trị gia đình và quyền lợi... được tuyên truyền, giáo dục cho các thành viên trong gia đình nắm rõ.

(iii) Tổ chức phi chính phủ

- Thúc đẩy quyền lợi: Tham gia bảo vệ quyền lợi cho các nhóm yếu thế trong gia đình, như phụ nữ và trẻ em, thông qua các hoạt động advocacy và cung cấp dịch vụ hỗ trợ.

- Hỗ trợ nghiên cứu và phát triển: Thực hiện các nghiên cứu và chương trình nhằm cải thiện chính sách và pháp luật liên quan đến HN&GD.

(iv) Cơ sở giáo dục

Giảng dạy về giá trị của gia đình, trách nhiệm và nghĩa vụ trong hôn nhân... cho học sinh và sinh viên, góp phần hình thành nhận thức đúng đắn về quan hệ gia đình.

2.2.2. Khách thể

2.2.2.1. Quan hệ hôn nhân

Quan hệ hôn nhân bao gồm quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong hôn nhân. Những quyền và nghĩa vụ của vợ chồng trong hôn nhân nhằm đảm bảo sự công bằng và ổn định trong quan hệ hôn nhân, tạo điều kiện cho một gia đình hạnh phúc và bền vững.

Quan hệ hôn nhân trong quyền và nghĩa vụ của vợ chồng bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

➤ Quyền của vợ chồng

- Quyền tự quyết: Vợ chồng có quyền tự do lựa chọn lối sống, quyết định về việc làm, học tập, và phát triển cá nhân.
- Quyền quản lý tài sản: Có quyền quản lý tài sản chung và riêng của mỗi bên theo quy định của pháp luật hoặc theo thỏa thuận của 2 bên.
- Quyền nuôi dưỡng và giáo dục con cái: Có quyền và nghĩa vụ nuôi nấng, dạy bảo con cái.

➤ Nghĩa vụ của vợ chồng

- Nghĩa vụ hỗ trợ: hỗ trợ lẫn nhau về vật chất và tinh thần, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của nhau.
- Nghĩa vụ trung thực: Phải trung thực trong các mối quan hệ và cung cấp thông tin liên quan đến tài sản, tình trạng cá nhân.
- Nghĩa vụ chia sẻ công việc: Chia sẻ công việc gia đình, chia sẻ việc quản lý tài sản đến chăm sóc con cái.

➤ Quyền và nghĩa vụ bình đẳng

- Bình đẳng trong quyết định: Vợ chồng có quyền ngang nhau trong việc quyết định các vấn đề quan trọng của gia đình.
- Bảo vệ quyền lợi: Pháp luật bảo vệ quyền lợi của cả hai bên, không phân biệt giới tính trong việc thực hiện quyền và nghĩa vụ.

➤ Quyền ly hôn

- Quyền yêu cầu ly hôn: Cả hai bên đều có quyền yêu cầu ly hôn khi không còn khả năng duy trì quan hệ hôn nhân, theo đúng quy định pháp luật.

2.2.2.2. Quan hệ gia đình

Quan hệ gia đình là quan hệ giữa cha mẹ và con cái, ông bà và cháu, cũng như giữa anh chị em. Quan hệ gia đình trong mỗi quan hệ hôn nhân bao gồm những mối liên hệ và trách nhiệm giữa các thành viên trong gia đình, đặc biệt là giữa vợ và chồng, cũng như với con cái và các thành viên khác. Những quan hệ này tạo nên nền tảng cho sự ổn định và phát triển bền vững của gia đình, góp phần vào việc xây dựng xã hội khỏe mạnh và hạnh phúc.

Dưới đây là các khía cạnh chính của quan hệ gia đình trong bối cảnh hôn nhân:

- **Mối liên hệ giữa vợ và chồng**
 - Tình cảm và hỗ trợ: Vợ chồng có trách nhiệm yêu thương, chăm sóc, và hỗ trợ lẫn nhau về mặt tinh thần và vật chất.
 - Quyền và nghĩa vụ bình đẳng: Cả hai bên có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc quản lý gia đình, đưa ra quyết định, và tham gia vào các hoạt động chung.
- **Mối liên hệ với con cái**
 - Quyền nuôi dưỡng: Vợ chồng có trách nhiệm nuôi dưỡng, giáo dục và bảo vệ con cái, đảm bảo sự phát triển toàn diện.
 - Hợp tác trong việc nuôi dạy: Cả hai cần hợp tác trong việc nuôi dạy con cái, tham gia vào các quyết định quan trọng liên quan đến giáo dục và chăm sóc.
- **Mối liên hệ với ông bà, anh chị em**
 - Bảo tồn giá trị gia đình: Vợ chồng có trách nhiệm giữ gìn và truyền tải các giá trị văn hóa, truyền thống gia đình cho thế hệ sau.
 - Hỗ trợ lẫn nhau: Các thành viên trong gia đình cần hỗ trợ và giúp đỡ lẫn nhau trong cuộc sống hàng ngày.

2.2.2.3. Quan hệ tài sản

- Quản lý tài sản chung: Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ trong việc quản lý và sử dụng tài sản chung, đảm bảo tính minh bạch và công bằng.
- Phân chia tài sản: Trong trường hợp ly hôn, việc phân chia tài sản phải dựa trên các thỏa thuận hoặc quy định của pháp luật.

2.2.2.4. Mối liên hệ xã hội

Gắn kết cộng đồng: Gia đình là tế bào xã hội, và quan hệ gia đình có ảnh hưởng đến sự ổn định và phát triển của cộng đồng.

2.2.3. Nội dung

Quyền và nghĩa vụ: Các quyền lợi và nghĩa vụ cụ thể của các bên, như quyền nuôi con, nghĩa vụ cấp dưỡng, quyền quản lý tài sản chung. Những nội dung này đảm bảo sự công bằng, ổn định trong quan hệ hôn nhân và gia đình, góp phần xây dựng gia đình hạnh phúc và bền vững.

Nội dung cụ thể của các bên trong pháp luật HN&GD bao gồm các quyền và nghĩa vụ như sau:

1) Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng

➤ Quyền:

- Quyền tự quyết: Tự do lựa chọn lối sống, nghề nghiệp và các vấn đề cá nhân khác.
- Quyền quản lý tài sản: Quản lý tài sản chung và tài sản riêng theo thỏa thuận hoặc quy định pháp luật.
- Quyền nuôi dạy con cái: Tham gia vào việc nuôi dưỡng và giáo dục con cái.

➤ Nghĩa vụ:

- Nghĩa vụ hỗ trợ: Hỗ trợ lẫn nhau về mặt vật chất và tinh thần.
- Nghĩa vụ trung thực: Cung cấp thông tin đầy đủ, minh bạch trong các mối quan hệ gia đình.
- Nghĩa vụ chia sẻ công việc: Cùng nhau thực hiện các công việc trong gia đình.

2) Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ

➤ Quyền:

- Quyền nuôi dưỡng: Quyền nuôi dưỡng, giáo dục và bảo vệ con cái.
- Quyền tham gia quyết định: Tham gia vào các quyết định quan trọng liên quan đến con cái.

➤ Nghĩa vụ:

- Nghĩa vụ chăm sóc: Chăm sóc và tạo điều kiện tốt nhất cho sự phát triển của con cái.
- Nghĩa vụ giáo dục: Giáo dục con cái về đạo đức, văn hóa và kiến thức.

3) Quyền và nghĩa vụ của con cái

➤ Quyền:

- Quyền được chăm sóc: Quyền được cha mẹ chăm sóc, nuôi dưỡng và bảo vệ.
- Quyền tự do phát triển: Quyền phát triển cá nhân và được giáo dục theo nguyện vọng.

➤ Nghĩa vụ:

- Nghĩa vụ tôn trọng: Tôn trọng và nghe lời cha mẹ, ông bà.
- Nghĩa vụ hỗ trợ: Hỗ trợ cha mẹ trong các công việc gia đình khi có khả năng.

4) Quyền và nghĩa vụ trong quan hệ tài sản

➤ Quyền:

- Quyền sở hữu: Quyền sở hữu tài sản chung và riêng được xác định rõ ràng.
- Quyền phân chia tài sản: Quyền yêu cầu phân chia tài sản khi ly hôn hoặc khi có tranh chấp.

➤ Nghĩa vụ:

- Nghĩa vụ quản lý: Có nghĩa vụ quản lý tài sản chung một cách minh bạch và công bằng.
- Nghĩa vụ chia sẻ: Chia sẻ trách nhiệm tài chính và tài sản trong gia đình.

5) Quyền ly hôn

➤ Quyền:

- Quyền yêu cầu ly hôn: Cả hai bên đều có quyền yêu cầu ly hôn khi không còn khả năng duy trì quan hệ hôn nhân.

➤ Nghĩa vụ:

- Nghĩa vụ hợp tác: Hợp tác trong quá trình giải quyết ly hôn, đảm bảo quyền lợi cho cả hai bên và con cái.

2.2.4. Hình thức

Hình thức pháp lý: Các quan hệ này được xác lập thông qua hợp đồng, thỏa thuận, hoặc quyết định của cơ quan nhà nước (ví dụ: giấy chứng nhận kết hôn, quyết định ly hôn). Các hình thức này đảm bảo sự minh bạch và hợp pháp trong các quan hệ pháp Luật HN&GD .

Các hình thức pháp lý trong quan hệ pháp luật HN&GD bao gồm:

1. Hợp đồng

- Hợp đồng hôn nhân: Thỏa thuận giữa vợ chồng về quyền và nghĩa vụ trong quan hệ hôn nhân.
- Hợp đồng chia tài sản: Thỏa thuận về việc phân chia tài sản chung trong hôn nhân.

2. Giấy tờ pháp lý

- Giấy chứng nhận kết hôn: Xác nhận sự tồn tại của quan hệ hôn nhân.
- Giấy tờ về quyền nuôi con: Các quyết định liên quan đến quyền nuôi dưỡng con cái.

3. Quyết định của cơ quan nhà nước

- Quyết định ly hôn: Các quyết định của tòa án hoặc cơ quan nhà nước về việc chấm dứt quan hệ hôn nhân.
- Quyết định về quyền nuôi con: Quyết định của tòa án về quyền nuôi dưỡng con trong trường hợp ly hôn.

4. Văn bản thỏa thuận

- Thỏa thuận nuôi con: Các thỏa thuận giữa các bên về quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng con cái.
- Thỏa thuận về tài sản: Các thỏa thuận về việc quản lý và sử dụng tài sản chung.

5. Thủ tục hành chính

- Đăng ký kết hôn: Thủ tục đăng ký tại cơ quan nhà nước để hợp pháp hóa quan hệ hôn nhân.
- Đăng ký ly hôn: Thủ tục pháp lý để thực hiện việc ly hôn theo quy định.

2.2.5. Căn cứ pháp lý

Luật và quy định: “Các quan hệ pháp luật HN&GD phải tuân thủ theo các quy định của Luật HN&GD và các văn bản pháp luật liên quan. Những căn cứ pháp lý này tạo nền tảng vững chắc cho việc điều chỉnh các quan hệ pháp Luật HN&GD , bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên”.

Các căn cứ pháp lý trong quan hệ pháp luật HN&GD bao gồm:

1) Luật HN&GD

Luật HN&GD năm 2014: Là văn bản pháp luật chính quy định các vấn đề liên quan đến hôn nhân, gia đình, quyền và nghĩa vụ của các bên.

2) Các văn bản hướng dẫn thi hành

Nghị định, thông tư: Các văn bản hướng dẫn, quy định chi tiết về việc thực hiện Luật HN&GD .

3) Bộ luật Dân sự

Bộ luật Dân sự năm 2015: Quy định các vấn đề liên quan đến tài sản, hợp đồng và quyền dân sự có liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình.

4) Các văn bản pháp luật khác

Luật trẻ em: Quy định về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục trẻ em.

Luật bình đẳng giới: Đảm bảo bình đẳng giới trong các quan hệ hôn nhân và gia đình.

5) Quyết định của tòa án

Quyết định, bản án: Các quyết định của tòa án trong việc giải quyết tranh chấp hôn nhân và gia đình, như ly hôn, quyền nuôi con.

6) Giấy tờ pháp lý

Giấy chứng nhận kết hôn: Là cơ sở pháp lý để xác nhận sự tồn tại của quan hệ hôn nhân.

Giấy tờ liên quan đến tài sản: Hợp đồng, giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản.

2.2.6. Thời gian

Thời gian tồn tại: Quan hệ pháp luật này có thể kéo dài trong suốt thời gian hôn nhân hoặc gia đình tồn tại, hoặc có thể chấm dứt khi có sự ly hôn hoặc thay đổi tình trạng pháp lý.

2.3. CĂN CỨ LÀM PHÁT SINH HOẶC CHẤM DỨT QUAN HỆ PHÁP LUẬT HÔN NHÂN GIA ĐÌNH

Những căn cứ có thể phát sinh hoặc chấm dứt các quan hệ pháp luật HN&GD, bao gồm:

1) Căn cứ làm phát sinh mối quan hệ

- Kết hôn hợp pháp: Việc đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.
- Thỏa thuận giữa các bên: Các thỏa thuận về quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng hoặc các thành viên trong gia đình.

2) Căn cứ làm thay đổi mối quan hệ

- Ly hôn: Khi một trong hai bên hoặc cả hai bên yêu cầu chấm dứt hôn nhân.
- Thay đổi quyền nuôi con: Các thay đổi trong quyết định về quyền nuôi dưỡng con cái, thường là do thay đổi hoàn cảnh của các bên.
- Chuyển nhượng quyền tài sản: Thay đổi trong việc quản lý và sử dụng tài sản chung, có thể do thỏa thuận giữa các bên.

3) Căn cứ làm chấm dứt mối quan hệ

- Yêu cầu ly hôn của một bên: Khi có lý do chính đáng, một trong hai bên có quyền yêu cầu ly hôn.
- Ly hôn theo thỏa thuận: Cả hai bên thống nhất chấm dứt quan hệ hôn nhân.
- Mất tích hoặc qua đời: Khi một trong hai bên mất tích hoặc chết thì coi như tự động chấm dứt mối quan hệ hôn nhân.

- Căn cứ pháp lý khác: Theo các quy định của pháp luật liên quan, như bị xử lý hình sự hoặc các lý do khác làm ảnh hưởng đến mối quan hệ hôn nhân.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Đặc điểm của quan hệ pháp luật hôn nhân gia đình là gì?
2. Trình bày sự biến pháp lý và hành vi pháp lý có thể “phát sinh, thay đổi, chấm dứt quan hệ pháp luật hôn nhân gia đình”.
3. Một cặp vợ chồng hiếm muộn, mong muốn có con, vậy con có phải là khách thể của quan hệ pháp luật HN&GD đó không?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Luật HNGĐ 2014

Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2023), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Tp. Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG 3: CHẾ ĐỘ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH VIỆT NAM TỪ NĂM 1945 ĐẾN NAY

A. MỤC TIÊU

Nội dung chương này giúp sinh viên am hiểu được các giai đoạn của Luật hôn nhân và gia đình Việt Nam gồm 4 giai đoạn từ tháng 8/1945 đến nay.

B. NỘI DUNG

3.1. GIAI ĐOẠN 1: THỜI KỲ CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN

Giai đoạn này trong khoảng thời gian từ tháng 8/1945 đến 1954. Nhà nước ta đã ban hành hai sắc lệnh quan trọng: (1) Ngày 22/5/1950, Sắc lệnh số 97-SL về sửa đổi và đưa ra các quy định về quan hệ HN&GD, (2) ngày 17/11/1950, Sắc lệnh số 159-SL quy định về vấn đề ly hôn.

Trong đó, Sắc lệnh số 97-SL ngày 22/5/1950 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành có ý nghĩa quan trọng trong việc thiết lập nền tảng pháp lý cho quan hệ HN&GD tại Việt Nam thời kỳ đó. Đây là một trong những văn bản pháp lý đầu tiên về hôn nhân và gia đình, nhằm thể hiện sự quan tâm của Nhà nước đối với việc xây dựng và bảo vệ gia đình.

Sắc lệnh số 97 gồm 15 điều, cụ thể có 8 điều quy định về hôn nhân và gia đình. Sắc lệnh thể hiện những nội dung cơ bản sau:

1) Công nhận quyền tự do kết hôn:

Sắc lệnh khẳng định nam nữ đủ tuổi trưởng thành được quyền tự do kết hôn. Dựa trên tình yêu và sự tự nguyện, không bị ép buộc bởi bất kỳ ai. Cho phép con đã thành niên lấy vợ, lấy chồng không cần phải có sự đồng ý của cha mẹ hay một thân trưởng nào khác (Điều 2).

2) Cấm các hủ tục:

- Nghiêm cấm các hủ tục phong kiến như tảo hôn, ép hôn, và các hành vi phân biệt đối xử trong hôn nhân.
- “Xóa bỏ việc cấm kết hôn trong thời kỳ có tang: Trong thời kỳ tang chế vẫn có thể lấy vợ, lấy chồng được” (Điều 3).

3) Bảo vệ quyền lợi của phụ nữ:

- Sắc lệnh đặc biệt nhấn mạnh việc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ trong hôn nhân, đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ.

- “Thực hiện nam nữ bình đẳng trong gia đình: Người đàn bà có chồng, có toàn năng lực thực hiện mọi hành vi dân sự, không cần phải được chồng cho phép như trước nữa” (Điều 6).

4) Quy định về ly hôn:

- Đặt ra các quy định về ly hôn, tạo điều kiện cho việc chấm dứt hôn nhân khi không còn khả năng tiếp tục, bảo vệ quyền lợi của các bên liên quan, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.
- “Cho phép người đàn bà sau khi ly dị chồng, có thể lấy chồng khác ngay sau khi có án tuyên ly dị, nêu dẫn chứng được rằng mình không có thai hoặc đang có thai” (Điều 4).
- “Cho phép người con hoang vô thừa nhận (con ngoài giá thú) được quyền thừa trước Tòa án để truy nhận (xác định) cha hoặc mẹ của mình” (Điều 9).
- “Bảo vệ quyền thừa kế của vợ, chồng và các con: Người chồng goá hay vợ goá, các con đã thành niên có quyền xin chia tài sản thuộc quyền sở hữu của người chết, sau khi đã thanh toán tài sản chung của vợ chồng. Đồng thời, sắc lệnh cũng quy định nếu người chồng chết trước thì người vợ có quyền xin chia tài sản chung của vợ chồng, người vợ có quyền được thừa kế di sản của chồng” (Điều 11).

Ý nghĩa của Sắc lệnh 97-SL:

Đặt nền móng pháp lý: Đây là văn bản mang tính bản lề, đặt nền móng cho pháp luật HN&GD tại Việt Nam, tạo cơ sở cho sự phát triển của hệ thống pháp luật về lĩnh vực này trong những năm tiếp theo.

Thể hiện tinh thần tiến bộ: Sắc lệnh thể hiện tinh thần tiến bộ, phù hợp với xu hướng hiện đại, đề cao quyền con người, đặc biệt là quyền của phụ nữ trong xã hội.

Góp phần xóa bỏ hủ tục: Việc ban hành Sắc lệnh giúp xóa bỏ các hủ tục phong kiến...

Nội dung chính của Sắc lệnh 159-SL:

Sắc lệnh số 159-SL ngày 17/11/1950 do Chủ tịch Hồ Chí Minh ký ban hành là một trong những văn bản pháp lý quan trọng về HN&GD ở Việt Nam. Sắc lệnh này đưa ra những quy định cơ bản nhằm điều chỉnh quan hệ hôn nhân và gia đình, góp phần xây dựng một xã hội mới, tiến bộ, và công bằng. Dưới đây là một số nội dung chính của Sắc lệnh 159-SL. Nội dung chính của Sắc lệnh 159-SL bao gồm:

1) Quy định về kết hôn:

- Xác định điều kiện kết hôn, bao gồm độ tuổi kết hôn và sự tự nguyện của hai bên.

- Quy định rõ ràng về việc cấm kết hôn giữa những người có quan hệ huyết thống gần gũi.

- “Vợ, chồng có quyền ly hôn nếu một bên ngoại tình; một bên bị can án phạt giam; một bên mắc bệnh điên hoặc một bệnh khó chữa khỏi; một bên bỏ nhà đi quá 02 năm không có duyên cớ chính đáng; vợ chồng tính tình không hợp hoặc đối xử với nhau đến nỗi không thể sống chung được” (Điều 2).

2) Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng:

- Đề cao “quyền bình đẳng giữa vợ và chồng” trong hôn nhân.
- Xác định nghĩa vụ chung của vợ chồng trong việc nuôi dưỡng và giáo dục con cái.

3) Cấm các hủ tục trong hôn nhân:

- Nghiêm cấm các hủ tục phong kiến như tảo hôn, ép hôn, và buôn bán phụ nữ.
- Khuyến khích hôn nhân dựa trên tình yêu và sự tự nguyện của hai bên.

4) Quy định về ly hôn:

- Đặt ra các quy định cụ thể về thủ tục ly hôn, đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên, đặc biệt là quyền lợi của phụ nữ và trẻ em.

- Quy định về việc phân chia tài sản và quyền nuôi dưỡng con cái sau khi ly hôn: Theo sắc lệnh 159, Điều 3 đã quy định: “Vợ chồng có thể xin thuận tình ly hôn và khi xử việc ly hôn, Tòa án áp dụng thủ tục tố tụng thông thường như xử các việc hộ khác...” và “... trong trường hợp hai vợ chồng xin thuận tình ly hôn, nếu Tòa án nhân dân huyện hay thị xã hòa giải không thành, và nếu sau đó một tháng, hai vợ chồng vẫn giữ ý kiến xin ly hôn thì Tòa án nhân dân huyện hay thị xã sẽ chính thức công nhận sự ly hôn” (Điều 4).

5) Bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em:

Đề cao quyền lợi của phụ nữ trong hôn nhân, bảo vệ họ khỏi các hành vi bạo lực và phân biệt đối xử. “Thực hiện nguyên tắc bảo vệ phụ nữ có thai và thai nhi khi ly hôn: Trường hợp ly hôn mà người vợ có thai thì vợ hay chồng có thể xin Tòa án hoãn đến sau kỳ sinh nở mới xử việc ly hôn” (Điều 5).

Quy định rõ ràng về trách nhiệm của cha mẹ trong việc nuôi dưỡng và bảo vệ trẻ em. Bảo vệ quyền lợi của con chưa thành niên khi cha mẹ ly hôn: “Tòa án sẽ căn cứ vào quyền lợi của các con vị thành niên để ấn định việc trông nom, nuôi nấng và dạy dỗ chúng. Hai vợ chồng đã ly hôn phải cùng chịu phí tổn về việc nuôi dạy con, mỗi người tùy theo khả năng của mình” (Điều 6).

Ý nghĩa của Sắc lệnh 159-SL:

Tiến bộ và hiện đại: Sắc lệnh phản ánh tinh thần tiến bộ và hiện đại của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, đảm bảo quyền bình đẳng và tự do cá nhân trong hôn nhân.

Xóa bỏ hủ tục phong kiến: Góp phần xóa bỏ các hủ tục phong kiến, thúc đẩy sự phát triển của một xã hội công bằng và văn minh.

Bảo vệ quyền lợi con người: Đảm bảo quyền lợi hợp pháp của phụ nữ và trẻ em, tạo nền tảng cho sự phát triển bền vững của gia đình và xã hội.

Qua đó cho thấy Sắc lệnh 159-SL là một bước tiến quan trọng trong quá trình xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về HN&GD ở Việt Nam, góp phần vào sự ổn định và phát triển của xã hội.

3.2. GIAI ĐOẠN 2: GIAI ĐOẠN SỰ NGHIỆP CÁCH MẠNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở MIỀN BẮC VÀ CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ NHÂN DÂN Ở MIỀN NAM

Trong giai đoạn cách mạng XHCN ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam, luật HN&GD đã được chú trọng và phát triển để phù hợp với mục tiêu xây dựng xã hội mới, đảm bảo quyền bình đẳng, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, và xóa bỏ các hủ tục phong kiến. Dưới đây là một số nội dung chính về luật HN&GD trong giai đoạn này:

1) Giai đoạn cách mạng XHCN ở miền Bắc

➤ Bối cảnh: Luật HN&GD năm 1959 được ban hành vào ngày 29/12/1959, trong bối cảnh miền Bắc đang tiến hành xây dựng chủ nghĩa xã hội sau khi đất nước tạm thời bị chia cắt bởi Hiệp định Genève năm 1954.

➤ Mục tiêu: Luật nhằm xóa bỏ những hủ tục phong kiến trong hôn nhân và gia đình, thúc đẩy quyền bình đẳng nam nữ, và bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em.

➤ Nội dung chính:

- Quyền tự do kết hôn: Đảm bảo quyền tự do kết hôn dựa trên tình yêu và sự tự nguyện, nghiêm cấm các hủ tục như tảo hôn, ép hôn.
- Bình đẳng giới: Đảm bảo quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong mọi mặt của đời sống gia đình và xã hội.
- Quy định về ly hôn: Đặt ra các quy định cụ thể về ly hôn, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các bên, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.
- Bảo vệ quyền lợi trẻ em: Đảm bảo quyền lợi của trẻ em trong gia đình, quyền được nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

2) Giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam

➤ Bối cảnh: Kháng chiến chống Mỹ: Trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, miền Nam Việt Nam dưới sự lãnh đạo của Mặt trận Dân tộc Giải phóng Miền Nam Việt Nam đã có những quy định pháp luật về HN&GD để phù hợp với tình hình chiến tranh và yêu cầu cách mạng.

➤ Nội dung chính:

- Quy định về hôn nhân trong vùng giải phóng: Tại các vùng giải phóng, các quy định về HN&GD được áp dụng theo các nguyên tắc tiến bộ, tương tự như ở miền Bắc, đảm bảo quyền tự do kết hôn và quyền bình đẳng nam nữ.
- Bảo vệ quyền lợi phụ nữ và trẻ em: Các biện pháp bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em được chú trọng, nhằm xóa bỏ các hủ tục và bảo vệ quyền lợi chính đáng của các thành viên trong gia đình.

➤ Đánh giá chung:

- Tiến bộ và bình đẳng: Xóa bỏ hủ tục: Luật HN&GD trong giai đoạn này đã góp phần xóa bỏ các hủ tục phong kiến, thúc đẩy sự tiến bộ và bình đẳng trong xã hội; Quyền lợi phụ nữ và trẻ em, đặc biệt chú trọng đến việc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, đảm bảo quyền bình đẳng và cơ hội phát triển cho mọi thành viên trong gia đình.
- Tạo nền tảng pháp lý: các quy định pháp luật về HN&GD trong giai đoạn này đã tạo nền tảng cho sự phát triển của hệ thống pháp luật về HN&GD trong giai đoạn sau này, đặc biệt là sau khi đất nước thống nhất vào năm 1975.

Luật HN&GD trong giai đoạn cách mạng XHCN ở miền Bắc và cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam đã phản ánh tinh thần tiến bộ, bình đẳng và nhân văn của cuộc cách mạng, đóng góp quan trọng vào công cuộc xây dựng một xã hội mới, công bằng và tiến bộ.

3.3. GIAI ĐOẠN 3: GIAI ĐOẠN THỐNG NHẤT ĐẤT NƯỚC VÀ THỜI KỲ QUÁ ĐỘ LÊN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI

Sau khi đất nước thống nhất vào năm 1975 và trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (CNXH), Việt Nam đã tiến hành nhiều biện pháp để hoàn thiện hệ thống pháp luật, trong đó có Luật HN&GD. Mục tiêu là xây dựng một xã hội mới, tiến bộ và bình đẳng, đảm bảo quyền lợi của mọi công dân, đặc biệt là phụ nữ và trẻ em.

1) Giai đoạn thống nhất đất nước

Bối cảnh: Sau khi thống nhất đất nước, Việt Nam cần một khung pháp lý thống nhất cho toàn bộ quốc gia để điều chỉnh các quan hệ hôn nhân và gia đình, đảm bảo sự ổn định và phát triển của xã hội. Từ đó Luật HN&GD năm 1986 ra đời

➤ Nội dung chính:

- Quyền tự do kết hôn và ly hôn: Tiếp tục khẳng định quyền tự do kết hôn và ly hôn, đảm bảo việc kết hôn dựa trên tình yêu và sự tự nguyện của các bên.
- Bình đẳng giới: Đảm bảo quyền bình đẳng giữa vợ và chồng trong mọi lĩnh vực của đời sống hôn nhân và gia đình.
- Chống bạo lực gia đình: Quy định rõ ràng về việc ngăn chặn và xử lý các hành vi bạo lực gia đình.
- Quy định về tài sản: Xác định rõ quyền sở hữu và quản lý tài sản chung và riêng của vợ chồng.

2) Thời kỳ quá độ lên CNXH

Bối cảnh: Trong thời kỳ đổi mới và quá độ lên CNXH, Việt Nam cần cập nhật và hoàn thiện các quy định pháp luật về HN&GD để phù hợp với tình hình mới. Luật HN&GD năm 2000 đã ra đời với những thích ứng đáng ghi nhận.

➤ Nội dung chính:

- Quyền tự do kết hôn: Luật vẫn giữ nguyên tắc quyền tự do kết hôn và ly hôn, nhấn mạnh sự tự nguyện và bình đẳng trong hôn nhân.
- Tăng cường bảo vệ quyền lợi phụ nữ và trẻ em: Luật có các quy định chi tiết hơn về bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, đặc biệt là trong trường hợp ly hôn và bạo lực gia đình.
- Tài sản chung và riêng: Quy định rõ hơn về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung và riêng, giúp giải quyết các tranh chấp tài sản khi ly hôn.
- Quyền nuôi con: Luật quy định chi tiết hơn về quyền nuôi con sau khi ly hôn, đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho trẻ em.
- Thừa nhận hôn nhân thực tế: Luật thừa nhận hôn nhân thực tế đối với các cặp vợ chồng sống chung như vợ chồng mà chưa đăng ký kết hôn, trong một số trường hợp đặc biệt.

Luật HN&GD năm 2000 của Việt Nam là văn bản pháp luật quan trọng, quy định các nguyên tắc cơ bản, quyền và nghĩa vụ của các thành viên trong gia đình, điều kiện kết hôn, ly hôn và các vấn đề liên quan đến quan hệ hôn nhân và gia đình. Luật HN&GD năm 2000 đã đặt nền móng cho việc bảo vệ quyền lợi của các thành viên trong gia đình, đảm

bảo sự công bằng và ổn định trong quan hệ hôn nhân và gia đình, góp phần xây dựng một xã hội tiến bộ và văn minh.

Luật gồm 13 chương, 110 điều gồm những nội dung cơ bản dưới đây:

1) Nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình

- Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.
- Bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, đảm bảo quyền bình đẳng giữa các thành viên trong gia đình.
- Kế hoạch hóa gia đình là nghĩa vụ của mỗi gia đình.

2) Điều kiện kết hôn

- Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.
- Việc kết hôn do hai bên tự nguyện quyết định, không bị ép buộc, lừa dối hoặc cản trở.
- Không thuộc các trường hợp cấm kết hôn như kết hôn giữa những người cùng dòng máu trực hệ, giữa cha mẹ nuôi và con nuôi, giữa cha chồng và con dâu, mẹ vợ và con rể, cha dượng và con riêng của vợ, mẹ kế và con riêng của chồng.

3) Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng

- Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau và cùng nhau chia sẻ công việc gia đình.
- Vợ chồng có quyền và nghĩa vụ ngang nhau trong việc lựa chọn nơi cư trú, tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau.
- Vợ chồng có nghĩa vụ cùng nhau chăm lo và giáo dục con cái, tạo điều kiện cho con phát triển toàn diện về thể chất, trí tuệ và đạo đức.

4) Quan hệ giữa cha mẹ và con cái

- Cha mẹ có nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con cái.
- Con cái có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc cha mẹ, đặc biệt là khi cha mẹ già yếu.

5) Ly hôn

- Ly hôn được giải quyết khi có căn cứ cho rằng tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được.
- Quyền yêu cầu ly hôn có thể do một bên hoặc cả hai bên vợ chồng yêu cầu.
- Việc ly hôn phải đảm bảo quyền lợi chính đáng của phụ nữ và trẻ em.

6) Quan hệ tài sản giữa vợ chồng

- Tài sản của vợ chồng, cả 2 vợ chồng đều có quyền sở hữu trong thời kỳ hôn nhân.
- Vợ chồng có quyền thỏa thuận về chế độ tài sản của mình.

7) Quy định về con nuôi

- Việc nuôi con nuôi phải được thực hiện theo nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích tốt nhất của trẻ em.
- Quy định về điều kiện, thủ tục nhận con nuôi.

8) Xử lý vi phạm

- Các hành vi vi phạm pháp luật về HN&GD sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

9) Các quy định khác

- Quy định về quyền và nghĩa vụ giữa các thành viên trong gia đình mở rộng, bao gồm cả ông bà và cháu, anh chị em ruột.
- Quy định về việc giải quyết các tranh chấp trong gia đình.

3.4. GIAI ĐOẠN 4: THỜI KỲ TIẾP TỤC ĐỔI MỚI, HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN CHO ĐẾN NAY

Sau hơn 10 năm thực hiện và áp dụng Luật HN&GD năm 2000, Luật HN&GD năm 2000 đã có những đóng góp quan trọng trong việc xây dựng và bảo vệ. Một số nhận định về những mặt tích cực cũng như những hạn chế như sau:

➤ **Mặt tích cực**

- Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các thành viên trong gia đình
 - Bình đẳng giới: Luật đã góp phần “nâng cao nhận thức về quyền bình đẳng giữa nam và nữ trong hôn nhân và gia đình, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em”.
 - Quyền tự do kết hôn: Đảm bảo quyền tự do kết hôn, chống lại các hủ tục như tảo hôn, ép hôn, và các hành vi bạo lực gia đình.
- Tăng cường pháp chế trong quan hệ hôn nhân và gia đình
 - Cơ sở pháp lý rõ ràng: Tạo ra một cơ sở pháp lý rõ ràng và cụ thể để giải quyết các tranh chấp trong hôn nhân và gia đình.
 - Thủ tục ly hôn: Quy định cụ thể về thủ tục ly hôn, phân chia tài sản và quyền nuôi dưỡng con cái, giúp giải quyết các vấn đề phát sinh một cách hợp lý.
- Giáo dục và nâng cao nhận thức xã hội
 - Nâng cao nhận thức: Luật đã góp phần nâng cao nhận thức của người dân về vai trò của gia đình trong xã hội, cũng như trách nhiệm của các thành viên trong gia đình.
 - Giảm thiểu bạo lực gia đình: Các biện pháp pháp lý và tuyên truyền đã giúp giảm thiểu tình trạng bạo lực gia đình, bảo vệ tốt hơn quyền lợi của phụ nữ và trẻ em.

➤ **Hạn chế và thách thức**

- Thực thi pháp luật chưa hiệu quả

+ Thực thi không đồng đều: Việc thực thi luật còn chưa đồng đều ở các vùng, miền, đặc biệt là ở các khu vực nông thôn, miền núi, nơi nhận thức của người dân còn hạn chế.

+ Thiếu lực lượng chuyên trách: Thiếu lực lượng chuyên trách để giám sát và thực thi Luật HN&GD .

- Quy định chưa đầy đủ và cần điều chỉnh

+ Thiếu chi tiết: Một số quy định còn thiếu chi tiết và cụ thể, dẫn đến khó khăn trong việc áp dụng vào thực tế.

+ Chưa cập nhật: Một số quy định chưa theo kịp với sự phát triển và thay đổi của xã hội, cần được bổ sung và cập nhật để phù hợp với tình hình mới.

- Thách thức từ các vấn đề xã hội mới

+ Vấn đề hôn nhân đồng giới: Luật chưa có quy định rõ ràng về hôn nhân đồng giới, trong khi đây là một vấn đề đang được xã hội quan tâm.

+ Quan hệ gia đình đa dạng: Các hình thức gia đình mới, như gia đình đơn thân, gia đình có cha mẹ nuôi cùng giới, chưa được quy định chi tiết trong luật.

Do đó, trong giai đoạn này đã đánh dấu một bước tiến quan trọng trong việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về HN&GD ở Việt Nam. Tại kỳ họp Quốc hội khóa XIII, ngày 19/6/2014 đã thông qua Luật HN&GD (sửa đổi), luật này thay thế cho Luật HN&GD năm 2000 và chính thức có hiệu lực từ ngày 1/1/2015.

➤ Bối cảnh: Với sự phát triển kinh tế - xã hội và yêu cầu hội nhập quốc tế, Luật HN&GD năm 2014 ra đời để thay thế Luật năm 2000, cập nhật và bổ sung các quy định phù hợp với tình hình mới.

➤ Nội dung chính:

- Bảo vệ quyền lợi phụ nữ và trẻ em: Luật tiếp tục nhấn mạnh việc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, chống lại mọi hình thức bạo lực gia đình.
- Quy định về kết hôn và ly hôn: Luật quy định chi tiết hơn về điều kiện kết hôn, ly hôn và các thủ tục liên quan, đảm bảo sự minh bạch và công bằng.
- Quyền thay đổi giới tính: Luật thừa nhận quyền thay đổi giới tính và quyền kết hôn của người đã chuyển đổi giới tính theo quy định của pháp luật.
- Hôn nhân đồng giới: Dù chưa cho phép hôn nhân đồng giới, Luật mở ra cơ hội thảo luận và nghiên cứu thêm về vấn đề này trong tương lai.

➤ Đánh giá chung

Nhìn chung, luật NHGD trong giai đoạn này đã thể hiện sự tiến bộ và phù hợp với thực tiễn: (1) Bảo vệ quyền lợi các quy định pháp luật về HN&GD trong giai đoạn này đã

chú ý hơn đến việc bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em đảm bảo sự công bằng và tiến bộ. (2) Thích ứng xã hội lúc đó cập nhật và bổ sung các quy định phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội và yêu cầu hội nhập quốc tế.

Những điểm mới nổi bật của Luật HN&GD năm 2014 như sau:

1) Nguyên tắc chung

- Bình đẳng giới: Luật nhấn mạnh nguyên tắc bình đẳng giới trong hôn nhân và gia đình, bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em.
- Tôn trọng quyền tự do kết hôn và ly hôn: Luật đảm bảo quyền tự do kết hôn và ly hôn của công dân, tôn trọng sự tự nguyện và quyết định của các bên.

2) Quy định về kết hôn

- Độ tuổi kết hôn: Giữ nguyên độ tuổi kết hôn như Luật cũ, nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.
- Cấm kết hôn giả tạo: Luật quy định cấm kết hôn giả tạo nhằm mục đích xuất cảnh, nhập quốc tịch hoặc các lợi ích khác không phải là mục đích xây dựng gia đình.

3) Quyền và nghĩa vụ của vợ chồng

- Tài sản chung và riêng: Quy định rõ ràng hơn về tài sản chung và tài sản riêng của vợ chồng, cũng như quyền và nghĩa vụ của mỗi bên trong việc quản lý, sử dụng tài sản chung.
- Nghĩa vụ chăm sóc và nuôi dưỡng: Cụ thể hóa nghĩa vụ của vợ chồng trong việc chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con cái.

4) Quy định về ly hôn

- Ly hôn đơn phương và thuận tình: Quy định rõ ràng về thủ tục ly hôn đơn phương và thuận tình, đảm bảo quyền lợi của các bên liên quan.
- Chia tài sản khi ly hôn: Luật quy định cụ thể hơn về nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn, đảm bảo quyền lợi chính đáng của phụ nữ và trẻ em.

5) Con cái và quyền nuôi dưỡng

- Quyền nuôi dưỡng con cái: Quy định chi tiết về quyền và nghĩa vụ của cha mẹ đối với con cái sau khi ly hôn, đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho trẻ em.
- Quyền nhận con nuôi: Luật quy định cụ thể về điều kiện và thủ tục nhận con nuôi, bảo vệ quyền lợi của trẻ em.

6) Hôn nhân giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài

- Thủ tục kết hôn: Quy định cụ thể về thủ tục kết hôn giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài, đảm bảo tính minh bạch và hợp pháp.

- Bảo vệ quyền lợi: Luật bảo vệ quyền lợi của công dân Việt Nam trong các mối quan hệ hôn nhân với người nước ngoài.

7) Các vấn đề mới

- Thừa nhận việc chuyển đổi giới tính: Luật công nhận quyền thay đổi giới tính và quyền kết hôn của người đã chuyển đổi giới tính theo quy định của pháp luật.
- Hôn nhân đồng giới: Luật chưa cho phép hôn nhân đồng giới nhưng mở ra cơ hội thảo luận và nghiên cứu thêm về vấn đề này trong tương lai.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nêu rõ Luật HN&GD trong thời kỳ CM DTDCND (từ năm 1945 đến năm 1954). Bối cảnh ra đời? Tính đổi mới và tính thực tiễn của Luật HN&GD trong giai đoạn này là gì?
2. Trình bày Luật HN&GD trong thời kỳ tiếp tục đổi mới, hội nhập và phát triển cho tới nay. Bối cảnh ra đời? Tính đổi mới và tính thực tiễn của Luật HN&GD trong giai đoạn này là gì?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Luật HNGĐ 2014

Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2023), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Tp. Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG 4: KẾT HÔN VÀ KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT

A. MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này, sinh viên nắm được những nội dung sau:

- Nhận thức được khái niệm kết hôn, các điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật Việt Nam hiện hành.
- Phân biệt được kết hôn trái pháp luật, đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền, không công nhận quan hệ vợ chồng và các hậu quả pháp lý.
- Bình luận, đánh giá được quy định pháp luật và vấn đề quản lý Nhà nước về kết hôn và ý nghĩa của kết hôn đối với gia đình, cộng đồng, xã hội.

B. NỘI DUNG

4.1. KẾT HÔN

4.1.1. Khái niệm kết hôn

Kết hôn là một hiện tượng xã hội tự nhiên, gắn với nhu cầu của con người và nhằm xác lập quan hệ hôn nhân và thực hiện chức năng xã hội của gia đình. Theo nghĩa thông thường, kết hôn là sự kiện đánh dấu sự trưởng thành của nam, nữ về thể chất, trí tuệ, tinh thần, trách nhiệm với gia đình và xã hội.

Về khái niệm kết hôn, từ điển Luật học chỉ rõ: “Kết hôn là sự liên kết giữa người đàn ông và người đàn bà thành vợ chồng, được pháp luật công nhận”.¹ Khái niệm này chỉ rõ nội hàm và ý nghĩa của kết hôn: (i) Là sự liên kết (gắn bó); (ii) giữa hai chủ thể khác giới; (iii) được pháp luật công nhận.

Dưới góc độ pháp lý, kết hôn là một “quyền” của con người được hiến định. Hiến pháp 2013 nước ta quy định: “*Nam, nữ có quyền kết hôn, ly hôn. Hôn nhân theo nguyên tắc tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau*”.² Tại Luật HNGĐ 2014 hiện hành, khoản 5 Điều 3 Luật này quy định: “*Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật này về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn*”. Trên cơ sở đó, có thể nhận thấy việc kết hôn có các đặc điểm, yêu cầu cơ bản sau:

- Chủ thể của kết hôn là nam và nữ.
- Điều kiện của kết hôn: chủ thể phải đáp ứng các điều kiện Luật HNGĐ quy định.
- Sự kiện làm phát sinh (xác lập) quan hệ vợ chồng: đăng ký kết hôn.
- Nội dung của kết hôn là xác lập quan hệ vợ chồng

¹ Từ điển Luật học, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 1999, tr. 244.

² Khoản 1 Điều 36 Hiến pháp 2013 của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

4.1.2. Điều kiện kết hôn

Căn cứ theo khái niệm kết hôn tại khoản 5 Điều 3 Luật HNGĐ 2014, nam, nữ khi kết hôn với nhau phải tuân thủ các điều kiện luật định. Đây là những đòi hỏi có tính bắt buộc mà Nhà nước thiết lập để: (i) đảm bảo mục tiêu kết hôn và khả năng chủ thể chịu trách nhiệm pháp lý từ việc xác lập quan hệ vợ chồng với đối phương và chủ thể khác trong xã hội; (ii) đảm bảo sự bình đẳng về tiêu chuẩn chung tối thiểu, không phân biệt, đối xử của các chủ thể; (iii) là cơ sở xác định việc kết hôn trái pháp luật; (iv) cơ sở để các chủ thể thực hiện quyền mưu cầu hạnh phúc cũng như các quyền cơ bản khác của con người.

Luật HNGĐ 2014 quy định điều kiện kết hôn tại Điều 8, cụ thể:

“Điều 8. Điều kiện kết hôn

1. Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 2 Điều 5 của Luật này.

2. Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính.”

Trên cơ sở quy định trên, có thể nhận thấy các điều kiện kết hôn bao gồm:

Một là, điều kiện về độ tuổi kết hôn.

Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên.

Đây là độ tuổi tối thiểu để chủ thể tham gia vào sự kiện kết hôn. Quy định này được căn cứ vào nhiều yếu tố như chỉ số tâm sinh lý của con người Việt Nam, điều kiện kinh tế - xã hội, thực tiễn thi hành pháp luật. Đồng thời, với độ tuổi này, nam, nữ có thể được xem như “người trưởng thành” về nhận thức, trách nhiệm gia đình và xã hội; có khả năng thực hiện nghĩa vụ và quyền về hôn nhân và gia đình cũng như tham gia vào các quan hệ xã hội khác.

Trường hợp nam, nữ kết hôn khi chưa đủ tuổi được gọi là tảo hôn.³ Tảo hôn là hành vi bị cấm, bị xem là vi phạm pháp luật. Hành vi tảo hôn, tổ chức tảo hôn tùy theo tính chất, mức độ có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Hai là, điều kiện về ý chí (tự nguyện).

Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định.

³ Căn cứ theo khoản 8 Điều 3 Luật HNGĐ 2014: “Tảo hôn là việc lấy vợ, lấy chồng khi một bên hoặc cả hai bên chưa đủ tuổi kết hôn theo quy định của pháp luật”.

Việc kết hôn phải thể hiện sự mong muốn của hai bên nam nữ trong việc thiết lập quan hệ hôn nhân, chung sống với nhau và xây dựng gia đình hạnh phúc. Việc kết hôn tự nguyện có ý nghĩa quan trọng và nền tảng do: (i) Hôn nhân chỉ đạt được mục đích khi việc kết hôn là tự nguyện; (ii) sự tự nguyện kết hôn biểu đạt ý chí tự do và thể hiện tính chất quyền con người.

Nhà nước nghiêm cấm hành vi kết hôn giả tạo⁴, cưỡng ép kết hôn⁵, lừa dối kết hôn⁶, cản trở kết hôn⁷, yêu sách của cải trong kết hôn⁸. Tùy từng hành vi vi phạm, tính chất, mức độ vi phạm mà có thể bị xử phạt hành chính hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Ba là, điều kiện về nhận thức.

Nam, nữ khi kết hôn không bị mất năng lực hành vi dân sự.

Mất năng lực hành vi dân sự là tình trạng “*người do bị bệnh tâm thần hoặc mắc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi thì theo yêu cầu của người có quyền, lợi ích liên quan hoặc của cơ quan, tổ chức hữu quan, Tòa án ra quyết định tuyên bố người này là người mất năng lực hành vi dân sự trên cơ sở kết luận giám định pháp y tâm thần*”.⁹ Pháp luật quy định nam, nữ khi kết hôn không bị mất năng lực hành vi dân sự bởi khi ở trạng thái “mất năng lực hành vi dân sự” họ không thể xác định ý chí “tự nguyện”, mong muốn xác lập quan hệ hôn nhân của mình. Ở một khía cạnh khác, người bị mất năng lực hành vi dân sự không có khả năng thực hiện nghĩa vụ, quyền vợ/ chồng và trách nhiệm với gia đình và xã hội.

Bốn là, không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn.

Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn, cụ thể:

- Kết hôn giả tạo.
- Tảo hôn.
- Cưỡng ép kết hôn.

⁴ Khoản 11 Điều 3 Luật HNGĐ 2014 quy định: Kết hôn giả tạo là việc lợi dụng kết hôn để xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú, nhập quốc tịch Việt Nam, quốc tịch nước ngoài; hưởng chế độ ưu đãi của Nhà nước hoặc để đạt được mục đích khác mà không nhằm mục đích xây dựng gia đình.

⁵ Khoản 9 Điều 3 Luật HNGĐ 2014 quy định: Cưỡng ép kết hôn, ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để buộc người khác phải kết hôn hoặc ly hôn trái với ý muốn của họ.

⁶ Theo quy định của khoản 3 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HNGĐ 2014, lừa dối kết hôn là “hành vi cố ý của một bên hoặc của người thứ ba nhằm làm cho bên kia hiểu sai lệch và dẫn đến việc đồng ý kết hôn; nếu không có hành vi này thì bên bị lừa dối đã không đồng ý kết hôn.”

⁷ Khoản 10 Điều 3 Luật HNGĐ 2014 quy định: Cản trở kết hôn, ly hôn là việc đe dọa, uy hiếp tinh thần, hành hạ, ngược đãi, yêu sách của cải hoặc hành vi khác để ngăn cản việc kết hôn của người có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này hoặc buộc người khác phải duy trì quan hệ hôn nhân trái với ý muốn của họ.

⁸ Khoản 12 Điều 3 Luật HNGĐ 2014 quy định: Yêu sách của cải trong kết hôn là việc đòi hỏi về vật chất một cách quá đáng và coi đó là điều kiện để kết hôn nhằm cản trở việc kết hôn tự nguyện của nam, nữ.

⁹ Điều 22 Bộ luật Dân sự 2015.

- Lừa dối kết hôn.

- Cản trở kết hôn.

- Người đang có vợ, có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng¹⁰ với người khác hoặc chưa có vợ, chưa có chồng mà kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng với người đang có chồng, có vợ.

- Kết hôn hoặc chung sống như vợ chồng giữa những người cùng dòng máu về trực hệ¹¹; giữa những người có họ trong phạm vi ba đời¹²; giữa cha, mẹ nuôi với con nuôi; giữa người đã từng là cha, mẹ nuôi với con nuôi, cha chồng với con dâu, mẹ vợ với con rể, cha dượng với con riêng của vợ, mẹ kế với con riêng của chồng.

Ngoài ra, khoản 2 Điều 8 Luật HNGĐ 2014 quy định: “Nhà nước không thừa nhận hôn nhân giữa những người cùng giới tính”. So với quy định của Luật HNGĐ 2000 trước đây thì những người cùng giới tính thuộc trường hợp cấm kết hôn.¹³ Quy định điều chỉnh này tuy về nội dung không khác biệt, nhưng có sự mở rộng về phạm vi điều chỉnh, theo đó, những người cùng giới tính có thể được chung sống với nhau nhưng không được công nhận quan hệ vợ chồng. Luật cũng có các quy định điều chỉnh nhằm giải quyết hậu quả phát sinh từ việc sống chung giữa họ nếu có tranh chấp.

4.1.3. Đăng ký kết hôn

Đăng ký kết hôn là một sự kiện hộ tịch¹⁴, phải được xác nhận vào Sổ hộ tịch theo quy định tại Điều 3 Luật Hộ tịch 2014. Đây là cơ sở pháp lý để Nhà nước bảo hộ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, thực hiện quản lý về dân cư.

Như vậy, việc đăng ký kết hôn là cơ sở Nhà nước thừa nhận quan hệ vợ, chồng của nam, nữ. Các nghi thức hay tổ chức đám cưới truyền thống khác, tuy nam và nữ đáp ứng thực tế các điều kiện kết hôn nhưng sẽ không thừa Nhà nước thừa nhận. Theo quy định pháp luật hiện hành, việc đăng ký kết hôn phải đảm bảo các yêu cầu:

Một là, đáp ứng về thẩm quyền đăng ký kết hôn.

¹⁰ Khoản 7 Điều 3 Luật HNGĐ 2014: Chung sống như vợ chồng là việc nam, nữ tổ chức cuộc sống chung và coi nhau là vợ chồng.

¹¹ Khoản 17 Điều 3 Luật HNGĐ 2014: Những người cùng dòng máu về trực hệ là những người có quan hệ huyết thống, trong đó, người này sinh ra người kia kế tiếp nhau.

¹² Khoản 18 Điều 3 Luật HNGĐ 2014: Những người có họ trong phạm vi ba đời là những người cùng một gốc sinh ra gồm cha mẹ là đời thứ nhất; anh, chị, em cùng cha mẹ, cùng cha khác mẹ, cùng mẹ khác cha là đời thứ hai; anh, chị, em con chú, con bác, con cô, con cậu, con dì là đời thứ ba.

¹³ Khoản 5 Điều 10 Luật HNGĐ 2000 quy định: Cấm kết hôn “Giữa những người cùng giới tính”.

¹⁴ Khoản 1 Điều 2 Luật Hộ tịch 2014: Hộ tịch là sự kiện xác định tình trạng nhân thân của cá nhân từ khi sinh ra đến khi chết.

- Ủy ban nhân dân cấp xã đăng ký kết hôn cho công dân Việt Nam cư trú trong nước;¹⁵ kết hôn của công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam.¹⁶

- Ủy ban nhân dân cấp huyện đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài¹⁷ trừ trường hợp kết hôn của công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng thường trú ở khu vực biên giới với Việt Nam.¹⁸

- Cơ quan đại diện¹⁹ đăng ký kết hôn cho công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài.²⁰

Hai là, đáp ứng về thủ tục đăng ký kết hôn.

- Trường hợp đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp xã:²¹

Việc thực hiện đăng ký kết hôn phải cùng có mặt nam, nữ khi đăng ký kết hôn. Nam, nữ nộp tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HNGĐ, công chức tư pháp – hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.

Hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn. Công chức tư pháp – hộ tịch báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

- Trường hợp đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân cấp huyện:²²

Việc thực hiện đăng ký kết hôn phải cùng có mặt nam, nữ khi đăng ký kết hôn. Nam, nữ nộp tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định và giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận người đó không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình cho cơ quan đăng ký hộ tịch. Đối với người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài phải nộp thêm giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân, bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu.

¹⁵ Điểm a khoản 1 Điều 7, điểm b khoản 1 Điều 3 và khoản 1 Điều 17 Luật Hộ tịch 2014.

¹⁶ Điểm d khoản 1 Điều 7 Luật Hộ tịch 2014.

¹⁷ Căn cứ theo Điều 37 Luật Hộ tịch 2014, đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thuộc thẩm quyền của Ủy ban nhân dân cấp huyện bao gồm: (i) công dân Việt Nam với người nước ngoài; (ii) công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; (iii) giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; (iv) giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài; (v) người nước ngoài cư trú tại Việt Nam đăng ký kết hôn tại Việt Nam.

¹⁸ Khoản 2 Điều 7 Luật Hộ tịch 2014.

¹⁹ Gồm Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài. Căn cứ theo khoản 1 Điều 4 Luật Hộ tịch.

²⁰ Khoản 3 Điều 7 Luật Hộ tịch 2014.

²¹ Điều 18 Luật Hộ tịch 2014

²² Điều 38 Luật Hộ tịch 2014

Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định, công chức làm công tác hộ tịch có trách nhiệm xác minh, nếu thấy đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật thì Phòng Tư pháp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện giải quyết.

Nếu đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HNGĐ, công chức làm công tác hộ tịch ghi việc kết hôn vào Sổ hộ tịch, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ hộ tịch. Hai bên nam, nữ cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ.

- *Trường hợp đăng ký kết hôn tại cơ quan đại diện (Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài):*²³

Cơ quan đại diện ở khu vực lãnh sự nơi cư trú của bên nam hoặc bên nữ là công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam cư trú ở nước ngoài với nhau hoặc với người nước ngoài. Trường hợp đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài thì việc đăng ký kết hôn đó không được trái với pháp luật của nước sở tại.

Hai bên nam, nữ yêu cầu đăng ký kết hôn phải nộp tờ khai đăng ký kết hôn theo mẫu quy định (có thể khai chung vào một tờ khai) kèm theo giấy tờ xác nhận tình trạng hôn nhân của cơ quan có thẩm quyền cấp ở các quốc gia đã từng cư trú và quốc gia mang quốc tịch, giấy tờ xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền xác nhận không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ hành vi.

Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cán bộ lãnh sự nghiên cứu, thẩm tra hồ sơ, trường hợp cần thiết thì tiến hành các biện pháp xác minh. Nếu hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, kết quả thẩm tra, xác minh cho thấy các bên đăng ký kết hôn có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật thì cán bộ lãnh sự báo cáo Thủ trưởng Cơ quan đại diện ký 02 bản chính Giấy chứng nhận kết hôn.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày Thủ trưởng Cơ quan đại diện ký Giấy chứng nhận kết hôn, Cơ quan đại diện tổ chức trao Giấy chứng nhận kết hôn cho hai bên nam, nữ. Khi đăng ký kết hôn, cả hai bên nam, nữ phải có mặt tại trụ sở Cơ quan đại diện. Cán bộ lãnh sự hỏi ý kiến hai bên nam nữ, nếu các bên tự nguyện kết hôn thì ghi việc kết hôn vào Sổ đăng ký kết hôn; hướng dẫn hai bên nam, nữ ký tên vào Giấy chứng nhận kết hôn, cùng hai bên nam, nữ ký tên vào Sổ đăng ký kết hôn. Mỗi bên vợ, chồng được nhận một bản chính Giấy chứng nhận kết hôn. Trích lục kết hôn (bản sao) được cấp theo yêu cầu.

²³ Điều 53 Luật Hộ tịch 2014; hướng dẫn tại Thông tư số 07/2023/TT-BNG.

4.1.4. Thừa nhận hôn nhân thực tế

Trên thực tế, vẫn có các trường hợp nam, nữ sống chung với nhau không đăng ký kết hôn nhưng được Nhà nước thừa nhận là vợ, chồng. Đây là các trường hợp xuất phát từ giai đoạn điều kiện lịch sử của đất nước mà công dân không thể thực hiện được việc đăng ký kết hôn. Căn cứ pháp lý thừa nhận hôn nhân thực tế là Nghị quyết số 35/2000/QH10 về việc thi hành Luật HNGĐ 2000 và các văn bản hướng dẫn thi hành; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HNGĐ 2014; Án lệ số 41/2021/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thông qua ngày 23/02/2021 và được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Quy định về đăng ký kết hôn và thừa nhận hôn nhân thực tế trong các giai đoạn lịch sử của nước ta có thể khái quát như sau: (i) Nam, nữ chung sống với nhau xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày Luật HNGĐ 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; (ii) Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng, không đăng ký kết hôn nhưng sau đó họ không còn chung sống với nhau và trước khi Luật HNGĐ năm 1986 có hiệu lực, có người chung sống với nhau như vợ chồng với người khác. Quan hệ hôn nhân đầu tiên và quan hệ hôn nhân thứ hai đều là hôn nhân thực tế; Tuy nhiên cần xác định hôn nhân thực tế đầu tiên chấm dứt khi hôn nhân thực tế thứ hai được xác lập; (iii) Nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03/01/1987 đến ngày 01/01/2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật HNGĐ 1986 thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật HNGĐ 1986 có hiệu lực cho đến ngày 01/01/2003; (iv) Từ sau ngày 01/01/2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng; (v) Kể từ ngày 01/01/2001 trở đi, nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì đều không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Như vậy, việc thừa nhận hôn nhân thực tế được áp dụng trong trường hợp (i), đối với trường hợp nam, nữ chung sống với nhau xác lập trước ngày 03/01/1987 và đồng thời phải đáp ứng đủ điều kiện kết hôn luật định²⁴ tại thời điểm chung sống nhằm mục đích xây dựng gia đình²⁵, họ được khuyến khích đăng ký kết hôn. Có thể hiểu rằng, nếu không

²⁴ Có thể tham khảo điều kiện kết hôn trong Luật HNGĐ 1959, từ Điều 4 đến Điều 11.

²⁵ Căn cứ theo điểm d Mục 2 Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP: Thời điểm chung sống với nhau như vợ chồng là ngày họ tổ chức lễ cưới hoặc ngày họ về chung sống với nhau được gia đình (một hoặc cả hai bên) chấp nhận hoặc ngày họ về chung sống với nhau được người khác hay tổ chức chứng kiến hoặc ngày họ thực sự bắt đầu chung sống với nhau, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau xây dựng gia đình.

đăng ký kết hôn, họ vẫn được Nhà nước và pháp luật công nhận là vợ chồng kể từ thời điểm chung sống với nhau.

4.2. KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT VÀ HỦY VIỆC KẾT HÔN TRÁI PHÁP LUẬT

4.2.1. Khái niệm kết hôn trái pháp luật và hủy việc kết hôn trái pháp luật

Theo quy định tại khoản 6 Điều 3 Luật HNGĐ 2014, kết hôn trái pháp luật “là việc nam, nữ đã đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng một bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn theo quy định” của Luật HNGĐ 2014.

Như vậy, kết hôn trái pháp luật là việc tuy hai bên nam, nữ được cấp giấy chứng nhận kết hôn của cơ quan có thẩm quyền nhưng ở thời điểm kết hôn, một hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn do luật định. Do vậy, việc kết hôn trái pháp luật không phải là sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ vợ chồng giữa nam và nữ, không được nhà nước bảo hộ. Ngoài ra, vấn đề đặt ra trong trường hợp kết hôn trái pháp luật còn thể hiện ở yêu cầu Tòa án nhân dân hủy việc kết hôn trái pháp luật của nam, nữ và các chủ thể quản lý nhà nước.

4.2.2. Quy định pháp luật về hủy kết hôn trái pháp luật

- Người có quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật và căn cứ hủy việc kết hôn trái pháp luật:²⁶

Trường hợp vi phạm điều kiện về sự tự nguyện của nam và nữ: người bị cưỡng ép kết hôn, bị lừa dối kết hôn có quyền tự mình yêu cầu hoặc đề nghị “vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật; cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; hội liên hiệp phụ nữ” yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Trường hợp vi phạm điều kiện về độ tuổi kết hôn, người kết hôn mất năng lực hành vi dân sự, hoặc các trường hợp cấm kết hôn: vợ, chồng của người đang có vợ, có chồng mà kết hôn với người khác; cha, mẹ, con, người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật khác của người kết hôn trái pháp luật; cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Bất kỳ cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện việc kết hôn trái pháp luật thì có quyền đề nghị cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; hội liên hiệp phụ nữ yêu cầu Tòa án hủy việc kết hôn trái pháp luật.

²⁶ Điều 10 Luật HNGĐ 2014.

Việc pháp luật mở rộng và trao quyền yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật nhằm bảo vệ quyền lợi của nam, nữ, của người khác và vì lợi ích chung của cộng đồng, xã hội.

- Thẩm quyền, trình tự hủy việc kết hôn trái pháp luật:²⁷

Thẩm quyền hủy việc kết hôn trái pháp luật do Tòa án nhân dân thực hiện.

Trình tự, thủ tục: theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Quyết định của Tòa án về việc hủy kết hôn trái pháp luật hoặc công nhận quan hệ hôn nhân phải được gửi cho cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn để ghi vào sổ hộ tịch; hai bên kết hôn trái pháp luật; cá nhân, cơ quan, tổ chức liên quan theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Đường lối xử lý việc hủy việc kết hôn trái pháp luật:²⁸

Về nguyên tắc, việc kết hôn nhưng một trong hai bên hoặc cả hai bên vi phạm điều kiện kết hôn sẽ bị Tòa án ra quyết định hủy việc kết hôn trái pháp luật.

Tuy nhiên, trong trường hợp tại thời điểm Tòa án giải quyết yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật mà cả hai bên kết hôn đã có đủ các điều kiện kết hôn theo quy định của Luật và hai bên yêu cầu công nhận quan hệ hôn nhân thì Tòa án công nhận quan hệ hôn nhân đó. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm các bên đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật.

- Hậu quả pháp lý của việc hủy việc kết hôn trái pháp luật:²⁹

Cần phân biệt rằng hậu quả pháp lý của việc hủy kết hôn trái pháp luật khác với giải quyết việc li hôn bởi kết hôn trái pháp luật là hành vi vi phạm pháp luật, còn li hôn là sự kiện Nhà nước thừa nhận hành vi tuân thủ pháp luật của chủ thể. Do vậy, chủ thể tham gia vào việc kết hôn trái pháp luật phải gánh chịu những hệ quả pháp lý bất lợi so với vợ, chồng li hôn. Ba vấn đề cần được giải quyết là: vấn đề quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản và quan hệ cấp dưỡng.

Về quan hệ nhân thân: Khi việc kết hôn trái pháp luật bị hủy thì hai bên kết hôn phải chấm dứt quan hệ như vợ chồng.

Về quan hệ tài sản:³⁰ Quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng của nam, nữ kết hôn trái pháp luật được giải quyết theo thỏa thuận giữa các bên; trong trường hợp không có thỏa thuận thì giải quyết theo quy định của Bộ luật Dân sự và các quy định khác của pháp luật có liên quan. Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung

²⁷ Điều 11 Luật HNGĐ 2014.

²⁸ Điều 11 Luật HNGĐ 2014.

²⁹ Điều 12 Luật HNGĐ 2014.

³⁰ Quan hệ tài sản giải quyết như trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn, theo quy định tại Điều 16 Luật HNGĐ 2014.

được coi như lao động có thu nhập.

Về quan hệ cấp dưỡng: Do nam, nữ không phải là vợ chồng nên việc cấp dưỡng không đặt ra giữa họ. Tuy nhiên, nếu các bên có sự tự nguyện trong việc hỗ trợ nhau về tài chính thì pháp luật không cấm. Đối với việc nuôi con: cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Nam, nữ thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ và quyền của mỗi người đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi con căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con, nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. Con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.³¹

- Xử lý việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền:³²

Cần hiểu việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền khác với kết hôn trái pháp luật. Theo đó, đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền là đăng ký kết hôn đáp ứng các điều kiện kết hôn nhưng việc cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn ở cơ quan không đúng thẩm quyền. Về đường lối xử lý: Trong trường hợp việc đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền thì khi có yêu cầu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền thu hồi, hủy bỏ giấy chứng nhận kết hôn theo quy định của pháp luật về hộ tịch và yêu cầu hai bên thực hiện lại việc đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Trong trường hợp này, quan hệ hôn nhân được xác lập từ ngày đăng ký kết hôn trước.

4.3. KHÔNG CÔNG NHẬN QUAN HỆ VỢ CHỒNG

Không công nhận quan hệ vợ chồng là tình trạng Nhà nước không công nhận quan hệ vợ chồng của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) nhưng không đăng ký kết hôn.³³ Trường hợp này không thuộc trường hợp kết hôn trái pháp luật. Tuy đây không phải là hành vi vi phạm pháp luật nhưng không được nhà nước khuyến khích.

Trong trường hợp phát sinh mâu thuẫn, xung đột và có yêu cầu của một hoặc cả hai bên, Tòa án là cơ quan có thẩm quyền giải quyết trên cơ sở giải quyết các quan hệ nhân thân, tài sản, cấp dưỡng tương tự như trường hợp hủy kết hôn trái pháp luật được phân

³¹ “Quyền lợi về mọi mặt của con”, việc lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ 07 tuổi trở lên; “người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con” được hướng dẫn chi tiết tại Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng pháp luật giải quyết vụ việc hôn nhân gia đình.

³² Điều 13 Luật HNGĐ 2014.

³³ Điều 14 Luật HNGĐ 2014.

tích tại mục 4.2.2.

Trong trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn nhưng sau đó thực hiện việc đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật thì quan hệ hôn nhân được xác lập từ thời điểm đăng ký kết hôn.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. So sánh và đánh giá điều kiện kết hôn được quy định trong các đạo luật Luật HNGĐ Việt Nam 1959, 1986, 2000, 2014.

2. Trình bày nội dung quy định pháp luật hiện hành về đăng ký kết hôn.

3. Hôn nhân thực tế là gì? Trường hợp nào được xác định là hôn nhân thực tế?

4. Phân biệt kết hôn trái pháp luật, đăng ký kết hôn không đúng thẩm quyền và không công nhận quan hệ vợ chồng. Chỉ ra hậu quả pháp lý của các trường hợp này.

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Hiến pháp 2013.

Luật HNGĐ 2014.

Luật HNGĐ 2000.

Luật HNGĐ 1986.

Luật HNGĐ 1959.

Luật Hộ tịch 2014.

Nghị quyết số 35/2000/QH10 về việc thi hành Luật HNGĐ 2000.

Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật HNGĐ 2014.

Thông tư số 07/2023/TT-BNG về hướng dẫn đăng ký và quản lý hộ tịch tại cơ quan đại diện ngoại giao, cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài.

Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/QH10 về việc thi hành Luật HNGĐ 2000.

Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng pháp luật giải quyết vụ việc hôn nhân gia đình.

Án lệ số 41/2021/AL về chấm dứt hôn nhân thực tế (được công bố theo Quyết định số 42/QĐ-CA ngày 12/3/2021 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao).

Từ điển Luật học, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 1999.

Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2023), “*Giáo trình Luật HNGĐ Việt Nam*”, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Tp. Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG 5: QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

A. MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này, sinh viên nắm được những nội dung sau:

- Nhận thức được khái niệm, nội hàm của hôn nhân và quan hệ giữa vợ và chồng.
- Phân tích được các chế độ tài sản của vợ chồng, căn cứ xác lập và việc định đoạt tài sản chung, tài sản riêng.
- Bình luận, đánh giá được quy định pháp luật về nguyên tắc chung trong chế độ tài sản của vợ chồng, chế định đại diện giữa vợ và chồng trong Luật HNGĐ 2014.

B. NỘI DUNG

5.1. KHÁI NIỆM HÔN NHÂN VÀ QUAN HỆ GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

Theo khoản 1 Điều 3 Luật HNGĐ 2014, hôn nhân là “quan hệ giữa vợ và chồng sau khi kết hôn.” Quan hệ giữa vợ và chồng gồm các nhóm quan hệ nhân thân, quan hệ tài sản giữa vợ và chồng và quan hệ đại diện giữa vợ và chồng, phát sinh trên cơ sở sự kiện pháp lý kết hôn, gắn với nhân thân của vợ, chồng.

Nhóm quan hệ nhân thân bao gồm: vợ chồng tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của nhau; tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của nhau...

Nhóm quan hệ đại diện giữa vợ và chồng: gồm các quy định về căn cứ xác lập đại diện, đại diện giữa vợ và chồng trong quan hệ kinh doanh, đại diện giữa vợ và chồng trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với tài sản chung nhưng chỉ ghi tên vợ hoặc chồng, trách nhiệm liên đới của vợ, chồng.

Nhóm quan hệ tài sản bao gồm: quyền sở hữu của vợ, chồng đối với tài sản chung, cấp dưỡng cho nhau giữa vợ và chồng...

Quan hệ giữa vợ và chồng được thể hiện qua nội dung quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng quy định tại Chương III Luật HNGĐ 2014. Các nghĩa vụ được quy định gắn với yếu tố tình cảm, trách nhiệm của các bên và nghĩa vụ thực hiện không chỉ là nghĩa vụ pháp lý, mà còn là nghĩa vụ đạo đức.

5.2. QUYỀN, NGHĨA VỤ VỀ NHÂN THÂN CỦA VỢ, CHỒNG

Nền tảng pháp lý đầu tiên cho quyền và nghĩa vụ về nhân thân là yêu cầu về sự bình đẳng: “Vợ, chồng bình đẳng với nhau, có quyền, nghĩa vụ ngang nhau về mọi mặt trong gia đình, trong việc thực hiện các quyền, nghĩa vụ của công dân được quy định trong Hiến pháp, Luật HNGĐ 2014 và các luật khác có liên quan.”³⁴ Quyền, nghĩa vụ về nhân thân

³⁴ Điều 17 Luật HNGĐ 2014.

của vợ, chồng được tôn trọng và bảo vệ theo quy định pháp luật.³⁵

5.2.1. Quyền, nghĩa vụ về tình cảm, riêng tư

Khoản 1 Điều 19 Luật HNGĐ 2014 quy định: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.” Trên cơ sở quy định này, có thể nhìn nhận các vấn đề về quyền, nghĩa vụ giữa vợ, chồng về tình cảm, riêng tư:

- *Vợ, chồng phải chung thủy với nhau*: Chung thủy (được hiểu là “trước sau như một”) không chỉ là yêu cầu pháp lý mà còn xuất phát từ quy phạm đạo đức, là cơ sở đảm bảo hạnh phúc gia đình. Nghĩa vụ về chung thủy của cả vợ và chồng được quy định là quy phạm pháp luật kể từ Sắc lệnh số 159 ngày 17/11/1950, khi Điều 2 Sắc lệnh này quy định: “Tòa án có thể cho phép vợ hoặc chồng ly hôn trong trường hợp một bên ngoại tình”. Quy định về nghĩa vụ chung thủy tiếp tục thể hiện trong các đạo Luật HNGĐ năm 1959, 1986, 2000 và 2014 hiện nay. Còn giai đoạn trước đó, nghĩa vụ chung thủy chỉ đặt ra với người vợ, còn người chồng thì không.³⁶

- *Vợ, chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình*: Đây là nền tảng vững chắc cho hạnh phúc bền vững của mỗi gia đình. Nghĩa vụ này còn đảm bảo xóa bỏ định kiến trên cơ sở giới, sự bất bình đẳng về vai trò, trách nhiệm của vợ, chồng trong gia đình và là cơ sở để vợ, chồng thực hiện tốt các nghĩa vụ và quyền khác của mình.

5.2.2. Quyền, nghĩa vụ khác về tự do, dân chủ

Vợ, chồng được pháp luật quy định về các quyền tự do, dân chủ với tư cách là một thực thể trong xã hội, gắn với quyền con người, quyền công dân. Các quy định về quyền, nghĩa vụ về tự do, dân chủ giữa vợ và chồng được quy định tại khoản 2 Điều 19 và các Điều từ 19 đến 23 Luật HNGĐ 2014. Cụ thể:

- *Quyền lựa chọn nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội*.³⁷ Quyền này được hiến định tại Hiến pháp 2013, vợ, chồng được quyết định thực hiện quyền này trên cơ sở đảm bảo quyền lợi của mình và lợi ích chung của gia đình.

³⁵ Điều 18 Luật HNGĐ 2014.

³⁶ Điều 401 Quốc triều hình luật (thế kỷ XV, thời vua Lê Thánh Tông, có tài liệu ghi năm ra đời của Bộ luật này là 1428) quy định: người vợ phải trung thành với chồng. Điều 332 Hoàng triều luật lệ (thời vua Gia Long nhà Nguyễn, năm ban hành 1813) quy định: Nếu vi phạm nghĩa vụ trung thành, người vợ và gian phu sẽ bị phạt 100 trượng, người chồng được tùy ý bán vợ cho người khác.

³⁷ Khoản 2 Điều 19, Điều 23 Luật HNGĐ 2014.

- *Quyền lựa chọn nơi cư trú:*³⁸ Việc lựa chọn nơi cư trú³⁹ của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận, không bị ràng buộc bởi phong tục, tập quán, địa giới hành chính. Vợ, chồng có thể có nơi cư trú khác nhau theo thỏa thuận hoặc theo quy định của pháp luật có liên quan.⁴⁰ Theo quy định của Luật HNGĐ 2014, vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

- *Nghĩa vụ và quyền được tôn trọng danh dự, nhân phẩm, uy tín của vợ, chồng:*⁴¹ Vợ, chồng có nghĩa vụ tôn trọng, giữ gìn và bảo vệ danh dự, nhân phẩm, uy tín cho nhau. Đây vốn là quyền nhân thân cơ bản được ghi nhận trong pháp luật quốc tế và pháp luật quốc gia (Hiến pháp 2013, Bộ luật Dân sự 2015). Trong quan hệ hôn nhân, việc thực hiện quyền này có ý nghĩa quan trọng vì đây là chìa khóa đảm bảo hạnh phúc và hôn nhân bền vững.

- *Nghĩa vụ và quyền được tôn trọng quyền tự do tín ngưỡng, tôn giáo của vợ, chồng:*⁴² Đây cũng là một quyền nhân thân quan trọng được ghi nhận trong pháp luật quốc tế và quốc gia. Hoạt động tín ngưỡng là hoạt động thể hiện sự tôn thờ tổ tiên; tưởng niệm và tôn vinh những người có công với nước, với cộng đồng, thờ cúng thần, thánh, biểu tượng có tính truyền thống và các hoạt động tín ngưỡng dân gian khác tiêu biểu cho những giá trị tốt đẹp về lịch sử, văn hóa, đạo đức xã hội.⁴³

5.3. CHẾ ĐỘ TÀI SẢN CỦA VỢ CHỒNG

Luật HNGĐ 2014 có quy định mới so với các đạo luật trước đây về việc ghi nhận chế độ tài sản của vợ chồng. Theo đó, Luật HNGĐ 2014 ngoài việc quy định chế độ tài sản theo luật định, còn thừa nhận chế độ tài sản theo thỏa thuận.

Về cơ bản, vợ chồng có quyền lựa chọn chế độ tài sản.⁴⁴ Chế độ tài sản theo thỏa thuận được xác lập trước khi đăng ký kết hôn. Trong trường hợp thỏa thuận này không hợp pháp, bị Tòa án tuyên bố vô hiệu/ hoặc nam, nữ không lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận/ hoặc khi thực hiện chế độ tài sản theo thỏa thuận mà phát sinh những vấn đề chưa được thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì chế độ tài sản theo luật định được

³⁸ Điều 20 Luật HNGĐ 2014.

³⁹ Theo khoản 1 Điều 11 Luật Cư trú 2020: Nơi cư trú của công dân bao gồm nơi thường trú, nơi tạm trú.

⁴⁰ Khoản 2 Điều 14 Luật cư trú 2020.

⁴¹ Điều 21 Luật HNGĐ 2014.

⁴² Điều 22 Luật HNGĐ 2014.

⁴³ Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2023), “*Giáo trình Luật HNGĐ Việt Nam*”, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 198.

⁴⁴ Khoản 1 Điều 28 Luật HNGĐ 2014.

áp dụng.

Quy định về chế độ tài sản của vợ chồng trong Luật HNGĐ 2014 từ Điều 28 đến Điều 50.

5.3.1. Nguyên tắc chung trong chế độ tài sản của vợ chồng

Dù lựa chọn áp dụng chế độ tài sản nào, vợ, chồng đều phải có nghĩa vụ tuân thủ các nguyên tắc sau đây:

- *Đảm bảo nguyên tắc bình đẳng của vợ, chồng:*⁴⁵ Vợ, chồng bình đẳng với nhau về quyền, nghĩa vụ trong việc tạo lập, chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; không phân biệt giữa lao động trong gia đình và lao động có thu nhập.

- *Đảm bảo điều kiện để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình:*⁴⁶ Vợ, chồng có quyền, nghĩa vụ thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Trong trường hợp vợ chồng không có tài sản chung hoặc tài sản chung không đủ để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì vợ, chồng có nghĩa vụ đóng góp tài sản riêng theo khả năng kinh tế của mỗi bên.

Việc xác lập, thực hiện, chấm dứt các giao dịch liên quan đến nhà là nơi ở duy nhất của vợ chồng phải có sự thỏa thuận của vợ chồng. Trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ hoặc chồng thì chủ sở hữu có quyền xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản đó nhưng phải bảo đảm chỗ ở cho vợ chồng.

- *Đảm bảo quyền lợi của người thứ ba ngay tình:*⁴⁷

Trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng là người đứng tên tài khoản ngân hàng, tài khoản chứng khoán được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó.

Trong giao dịch với người thứ ba ngay tình thì vợ, chồng đang chiếm hữu động sản mà theo quy định của pháp luật không phải đăng ký quyền sở hữu được coi là người có quyền xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản đó trong trường hợp Bộ luật Dân sự có quy định về việc bảo vệ người thứ ba ngay tình.

5.3.2. Chế độ tài sản theo thỏa thuận

Chế độ tài sản theo thỏa thuận theo quy định của Luật HNGĐ 2014 đã mở ra thêm phương án lựa chọn phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của cá nhân, gia đình trong xã hội hiện đại, đảm bảo quyền tự định đoạt của người có tài sản, miễn sao không xâm phạm lợi ích của người khác, không trái đức xã hội, phù hợp với nguyên tắc cơ bản được

⁴⁵ Khoản 1 Điều 29 Luật HNGĐ 2014.

⁴⁶ Khoản 2 Điều 29, Điều 30, Điều 31 Luật HNGĐ 2014.

⁴⁷ Khoản 3 Điều 29, Điều 32 Luật HNGĐ 2014.

ghi nhận trong Hiến pháp và pháp luật dân sự. Quy định chế độ tài sản theo thỏa thuận còn mở ra khả năng đảm bảo vững chắc quan hệ vợ chồng khi các bên hiểu rõ ý kiến của nhau về tài sản; giúp giảm thiểu xung đột và tiết kiệm án phí tranh chấp về tài sản khi ly hôn.

Chế độ tài sản theo thỏa thuận được quy định từ Điều 47 đến Điều 50, Điều 59 Luật HNGĐ 2014. Cụ thể:

- *Điều kiện có hiệu lực của chế độ tài sản theo thỏa thuận.*⁴⁸ Trong trường hợp hai bên kết hôn lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì thỏa thuận này phải được lập trước khi kết hôn, bằng hình thức văn bản có công chứng hoặc chứng thực. Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được xác lập kể từ ngày đăng ký kết hôn.

Trong trường hợp nam, nữ xác lập chế độ tài sản theo thỏa thuận, nhưng sau đó không đăng ký kết hôn, thì thỏa thuận này sẽ không có giá trị pháp lý.

Trong trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận sửa đổi, bổ sung một phần hoặc toàn bộ nội dung của chế độ tài sản đó hoặc áp dụng chế độ tài sản theo luật định. Thỏa thuận sửa đổi, bổ sung nội dung của chế độ tài sản của vợ chồng phải được công chứng hoặc chứng thực và có hiệu lực từ ngày được công chứng, chứng thực theo quy định của pháp luật.⁴⁹

Trường hợp chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận được áp dụng thì khi xác lập, thực hiện giao dịch vợ, chồng có nghĩa vụ cung cấp cho người thứ ba biết về những thông tin liên quan; nếu vợ, chồng vi phạm nghĩa vụ này thì người thứ ba được coi là ngay tình và được bảo vệ quyền lợi theo quy định của Bộ luật Dân sự.⁵⁰

- *Nội dung cơ bản của chế độ tài sản theo thỏa thuận.*⁵¹ Các nội dung cơ bản của thỏa thuận về chế độ tài sản bao gồm: (i) Tài sản được xác định là tài sản chung, tài sản riêng của vợ, chồng; (ii) Quyền, nghĩa vụ của vợ chồng đối với tài sản chung, tài sản riêng và giao dịch có liên quan; tài sản để bảo đảm nhu cầu thiết yếu của gia đình; (iii) Điều kiện, thủ tục và nguyên tắc phân chia tài sản khi chấm dứt chế độ tài sản; (iv) Nội dung khác có liên quan.

Khi thực hiện chế độ tài sản theo thỏa thuận mà phát sinh những vấn đề chưa được vợ chồng thỏa thuận hoặc thỏa thuận không rõ ràng thì áp dụng các nguyên tắc chung

⁴⁸ Điều 47, Điều 49 Luật HNGĐ 2014.

⁴⁹ Điều 17, khoản 1 Điều 18 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP hướng dẫn Luật HNGĐ 2014.

⁵⁰ Căn cứ theo Điều 16 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP hướng dẫn Luật HNGĐ 2014 về cung cấp thông tin về chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận trong giao dịch với người thứ ba.

⁵¹ Điều 48 Luật HNGĐ 2014.

trong chế độ tài sản của vợ chồng và quy định tương ứng của chế độ tài sản theo luật định.

Trường hợp thỏa thuận về tài sản của vợ chồng vi phạm nguyên tắc chung thì người có quyền, lợi ích liên quan có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận vô hiệu.⁵²

- *Thẩm quyền, căn cứ tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu.*⁵³

Thẩm quyền tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu: Tòa án nhân dân.

Căn cứ tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu: khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Không tuân thủ điều kiện có hiệu lực của giao dịch được quy định tại Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan (như: chủ thể không có năng lực chủ thể phù hợp với thỏa thuận được xác lập; chủ thể xác lập thỏa thuận không tự nguyện; mục đích và nội dung của thỏa thuận vi phạm điều cấm của luật hoặc trái đạo đức xã hội; không đáp ứng điều kiện về hình thức/ không được công chứng, chứng thực theo quy định).⁵⁴ (ii) Vi phạm một trong các quy định về nguyên tắc chung trong chế độ tài sản của vợ chồng (quyền bình đẳng của vợ chồng, đảm bảo lợi ích chung và thiết yếu của gia đình, đảm bảo quyền lợi của người thứ ba ngay tình); Nội dung của thỏa thuận vi phạm nghiêm trọng quyền được cấp dưỡng, quyền được thừa kế và quyền, lợi ích hợp pháp khác của cha, mẹ, con và thành viên khác của gia đình.

- *Thủ tục xem xét thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu.*⁵⁵

Người có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu: Vợ, chồng hoặc cả hai đã thỏa thuận về chế độ tài sản; người bị xâm phạm, người giám hộ của người bị xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp do có thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng.

Trình tự, thủ tục giải quyết yêu cầu Tòa án tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu được thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Trường hợp Tòa án đang giải quyết vụ việc dân sự có liên quan đến nội dung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng mà có yêu cầu Tòa án xem xét thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng vô hiệu thì Tòa án phải xem xét, quyết định nội dung thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng liên quan đến tài sản tranh chấp có bị vô hiệu hay không. Trường hợp thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng bị vô hiệu một phần hoặc toàn bộ

⁵² Căn cứ theo khoản 2 Điều 15 Nghị định số 126/2014/NĐ-CP hướng dẫn Luật HNGĐ 2014.

⁵³ Điều 50 Luật HNGĐ 2014.

⁵⁴ Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015

⁵⁵ Điều 5 Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn Luật HNGĐ 2014.

thì Tòa án phải tuyên thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng vô hiệu một phần hoặc toàn bộ trong bản án, quyết định để làm cơ sở giải quyết quyền, nghĩa vụ của các bên.

Ví dụ: Anh A và chị B trước khi kết hôn có lập văn bản thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng, trong văn bản xác định quyền sử dụng đất là tài sản riêng của anh A trước khi kết hôn (trên thực tế đã thế chấp cho Ngân hàng C) sẽ là tài sản chung của vợ chồng sau khi kết hôn. Do đến hạn anh A không trả được nợ nên Ngân hàng C yêu cầu xử lý tài sản bảo đảm là quyền sử dụng đất nhưng anh A không đồng ý và cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng mà không phải tài sản riêng của anh. Ngân hàng C đã khởi kiện ra Tòa án yêu cầu anh A trả nợ, yêu cầu hủy văn bản thỏa thuận chế độ tài sản của vợ chồng anh A và yêu cầu xử lý tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất của anh A. Trường hợp này Tòa án phải xác định thỏa thuận xác lập chế độ tài sản của vợ chồng anh A bị vô hiệu vì vi phạm nghiêm trọng quyền của ngân hàng C đối với tài sản đã được anh A thế chấp.

5.3.3. Chế độ tài sản theo luật định

Chế độ tài sản theo luật định được quy định từ Điều 33 đến Điều 46, và từ Điều 59 đến Điều 64 Luật HNGĐ 2014.

5.3.3.1. Tài sản chung của vợ chồng

- Xác định tài sản chung:

Tài sản chung của vợ chồng bao gồm⁵⁶ tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác⁵⁷ trong thời kỳ hôn nhân (trừ trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng);⁵⁸ tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ, chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.

Về nguyên tắc, tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng. Trong trường

⁵⁶ Điều 33 Luật HNGĐ 2014.

⁵⁷ Điều 9 Nghị định 126/2014/NĐ-CP hướng dẫn Luật HNGĐ quy định thu nhập hợp pháp khác của vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân gồm: 1. Khoản tiền thưởng, tiền trúng thưởng xổ số, tiền trợ cấp, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3 Điều 11 của Nghị định này. 2. Tài sản mà vợ, chồng được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật Dân sự đối với vật vô chủ, vật bị chôn giấu, bị chìm đắm, vật bị đánh rơi, bị bỏ quên, gia súc, gia cầm bị thất lạc, vật nuôi dưới nước. 3. Thu nhập hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

⁵⁸ Khoản 1 Điều 40 Luật HNGĐ 2014.

hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.

- Đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đối với tài sản chung:⁵⁹

Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng thì giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng phải ghi tên cả hai vợ chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng thì giao dịch liên quan đến tài sản này được thực hiện theo quy định tại Điều 26 của Luật HNGĐ 2014; nếu có tranh chấp về tài sản đó thì tài sản đó được coi là tài sản chung (nếu không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên).

- Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung:⁶⁰

Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận. Trong trường hợp vợ hoặc chồng xác lập, thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình thì được coi là có sự đồng ý của bên kia, trừ 03 trường hợp sau, việc định đoạt tài sản chung phải có sự thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng: (i) định đoạt đối với tài sản chung là bất động sản; (ii) định đoạt tài sản chung là động sản mà theo quy định của pháp luật phải đăng ký quyền sở hữu; (iii) định đoạt đối với tài sản chung đang là nguồn tạo ra thu nhập chủ yếu của gia đình.

Trong trường hợp vợ hoặc chồng định đoạt tài sản chung trong 03 trường hợp trên không có thỏa thuận bằng văn bản của vợ chồng thì bên kia có quyền yêu cầu Tòa án tuyên bố giao dịch vô hiệu và giải quyết hậu quả pháp lý của giao dịch vô hiệu.

Trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản.⁶¹

- Nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng:⁶²

Vợ chồng có các nghĩa vụ chung về tài sản sau đây: (i) Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm; (ii) Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực

⁵⁹ Điều 34 Luật HNGĐ 2014.

⁶⁰ Điều 35 Luật HNGĐ 2014, Điều 13 Nghị định 126/2014/NĐ-CP hướng dẫn Luật HNGĐ.

⁶¹ Điều 36 Luật HNGĐ 2014.

⁶² Điều 37 Luật HNGĐ 2014, Điều 13 Nghị định 126/2014/NĐ-CP hướng dẫn Luật HNGĐ.

hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình; (iii) Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung; (iv) Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình; (v) Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật Dân sự thì cha mẹ phải bồi thường; (vi) Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.

*- Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân:*⁶³

Trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chia một phần hoặc toàn bộ tài sản chung, trừ trường hợp việc chia tài sản chung thuộc các trường hợp bị vô hiệu⁶⁴; nếu không thỏa thuận được thì có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết.

Thỏa thuận về việc chia tài sản chung phải lập thành văn bản. Văn bản này được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật. Thời điểm có hiệu lực của việc chia tài sản chung của vợ chồng là thời điểm do vợ chồng thỏa thuận và được ghi trong văn bản; nếu trong văn bản không xác định thời điểm có hiệu lực thì thời điểm có hiệu lực được tính từ ngày lập văn bản. Trong trường hợp tài sản được chia mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì việc chia tài sản chung của vợ chồng có hiệu lực từ thời điểm việc thỏa thuận tuân thủ hình thức mà pháp luật quy định.

Trong trường hợp vợ, chồng có yêu cầu thì Tòa án giải quyết việc chia tài sản chung của vợ chồng theo quy định tại Điều 59 của Luật HNGĐ 2014. Việc chia tài sản chung có hiệu lực kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

Quyền, nghĩa vụ về tài sản giữa vợ, chồng với người thứ ba phát sinh trước thời điểm việc chia tài sản chung có hiệu lực vẫn có giá trị pháp lý, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.

Hậu quả của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Trong trường hợp chia tài sản chung của vợ chồng thì phần tài sản được chia, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của mỗi bên sau khi chia tài sản chung là tài sản riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Phần tài sản còn lại không chia vẫn là tài sản chung của vợ chồng.

Chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân: Sau khi chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có quyền thỏa thuận chấm dứt hiệu lực

⁶³ Điều 38, 39, 40, 41, 42 Luật HNGĐ 2014, Điều 13 Nghị định 126/2014/NĐ-CP hướng dẫn Luật HNGĐ.

⁶⁴ Các trường hợp chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu quy định tại Điều 42 Luật Hôn nhân gia đình 2014.

của việc chia tài sản chung. Thỏa thuận này được lập thành văn bản và được công chứng theo yêu cầu của vợ chồng hoặc theo quy định của pháp luật. Kể từ ngày thỏa thuận của vợ chồng về chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung có hiệu lực thì việc xác định tài sản chung, tài sản riêng của vợ chồng được thực hiện theo quy định tại Điều 33 và Điều 43 của Luật HNGĐ 2014. Phần tài sản mà vợ, chồng đã được chia vẫn thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác. Trong trường hợp việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo bản án, quyết định có hiệu lực của Tòa án thì thỏa thuận chấm dứt hiệu lực của việc chia tài sản chung phải được Tòa án công nhận.

Chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu: Việc chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: (i) Ảnh hưởng nghiêm trọng đến lợi ích của gia đình; quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình; (2) Nhằm trốn tránh thực hiện các nghĩa vụ: nuôi dưỡng, cấp dưỡng; bồi thường thiệt hại; thanh toán khi bị Tòa án tuyên bố phá sản; trả nợ cho cá nhân, tổ chức; nộp thuế hoặc nghĩa vụ tài chính khác đối với Nhà nước; Nghĩa vụ khác về tài sản theo quy định của Luật HNGĐ, Bộ luật Dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.

5.3.3.2. Tài sản riêng của vợ, chồng

- Xác định tài sản riêng:

Tài sản riêng của vợ, chồng gồm⁶⁵ tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn; tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản được chia riêng cho vợ, chồng trong thời kỳ hôn nhân; tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng và tài sản khác⁶⁶ mà theo quy định của pháp luật thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng.

Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của vợ, chồng cũng là tài sản riêng của vợ, chồng. Hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng trong thời kỳ hôn nhân được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 33 và khoản 1 Điều 40 của Luật HNGĐ 2014.

⁶⁵ Điều 43 Luật HNGĐ 2014.

⁶⁶ Điều 11 Nghị định 126/2014/NĐ-CP hướng dẫn Luật HNGĐ quy định tài sản riêng khác của vợ, chồng theo quy định của pháp luật gồm: (i) Quyền tài sản đối với đối tượng sở hữu trí tuệ theo quy định của pháp luật sở hữu trí tuệ; (ii) Tài sản mà vợ, chồng xác lập quyền sở hữu riêng theo bản án, quyết định của Tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền khác; (iii) Khoản trợ cấp, ưu đãi mà vợ, chồng được nhận theo quy định của pháp luật về ưu đãi người có công với cách mạng; quyền tài sản khác gắn liền với nhân thân của vợ, chồng.

- *Chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng*:⁶⁷ Pháp luật quy định như sau: (i) Vợ, chồng có quyền chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng của mình; nhập hoặc không nhập tài sản riêng vào tài sản chung. (ii) Trong trường hợp vợ hoặc chồng không thể tự mình quản lý tài sản riêng và cũng không ủy quyền cho người khác quản lý thì bên kia có quyền quản lý tài sản đó. Việc quản lý tài sản phải bảo đảm lợi ích của người có tài sản. (iii) Nghĩa vụ riêng về tài sản của mỗi người được thanh toán từ tài sản riêng của người đó. (iv) Trong trường hợp vợ, chồng có tài sản riêng mà hoa lợi, lợi tức từ tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình thì việc định đoạt tài sản này phải có sự đồng ý của chồng, vợ.

- *Nghĩa vụ riêng về tài sản của vợ, chồng*:⁶⁸ Vợ, chồng có các nghĩa vụ riêng về tài sản sau đây: (i) Nghĩa vụ của mỗi bên vợ, chồng có trước khi kết hôn; (ii) Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp nghĩa vụ phát sinh trong việc bảo quản, duy trì, tu sửa tài sản riêng của vợ, chồng mà tài sản riêng đó là nguồn sống duy nhất của gia đình hoặc tài sản riêng đó được sử dụng để duy trì, phát triển khối tài sản chung/ tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình; (iii) Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do một bên xác lập, thực hiện không vì nhu cầu của gia đình; (iv) Nghĩa vụ phát sinh từ hành vi vi phạm pháp luật của vợ, chồng.

- *Nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung*:⁶⁹ Việc nhập tài sản riêng của vợ, chồng vào tài sản chung được thực hiện theo thỏa thuận của vợ chồng. Tài sản được nhập vào tài sản chung mà theo quy định của pháp luật, giao dịch liên quan đến tài sản đó phải tuân theo hình thức nhất định thì thỏa thuận phải bảo đảm hình thức đó. Nghĩa vụ liên quan đến tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung được thực hiện bằng tài sản chung, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.

5.4. ĐẠI DIỆN GIỮA VỢ VÀ CHỒNG

Đại diện⁷⁰ là việc người đại diện nhân danh và vì lợi ích của người được đại diện xác lập, thực hiện giao dịch dân sự. Quyền đại diện được xác lập theo ủy quyền giữa người được đại diện và người đại diện (trường hợp đại diện theo ủy quyền); theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, theo điều lệ của pháp nhân hoặc theo quy định của pháp luật (đại diện theo pháp luật).

5.4.1. Căn cứ xác lập đại diện giữa vợ và chồng

⁶⁷ Điều 44 Luật HNGĐ 2014.

⁶⁸ Điều 45 Luật HNGĐ 2014.

⁶⁹ Điều 46 Luật HNGĐ 2014.

⁷⁰ Điều 134, Điều 135 Bộ luật Dân sự 2015.

Căn cứ quy định tại Điều 24 Luật HNGĐ 2014:

Việc đại diện giữa vợ và chồng trong xác lập, thực hiện, chấm dứt giao dịch được xác định theo quy định của Luật HNGĐ 2014, Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan.

Vợ, chồng có thể ủy quyền cho nhau xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch mà theo quy định của Luật HNGĐ 2014, Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan phải có sự đồng ý của cả hai vợ chồng.

Vợ, chồng đại diện cho nhau khi một bên mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có đủ điều kiện làm người giám hộ hoặc khi một bên bị hạn chế năng lực hành vi dân sự mà bên kia được Tòa án chỉ định làm người đại diện theo pháp luật cho người đó, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật thì người đó phải tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ có liên quan.

Trong trường hợp một bên vợ, chồng mất năng lực hành vi dân sự mà bên kia có yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn thì căn cứ vào quy định về giám hộ trong Bộ luật Dân sự, Tòa án chỉ định người khác đại diện cho người bị mất năng lực hành vi dân sự để giải quyết việc ly hôn.

5.4.2. Đại diện giữa vợ và chồng trong quan hệ kinh doanh

Căn cứ quy định tại Điều 25 Luật HNGĐ 2014:

Trong trường hợp vợ, chồng kinh doanh chung thì vợ, chồng trực tiếp tham gia quan hệ kinh doanh là người đại diện hợp pháp của nhau trong quan hệ kinh doanh đó, trừ trường hợp trước khi tham gia quan hệ kinh doanh, vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc Luật HNGĐ 2014 và các luật liên quan có quy định khác.

Trong trường hợp vợ chồng có thỏa thuận về việc một bên đưa tài sản chung vào kinh doanh thì người này có quyền tự mình thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản chung đó. Thỏa thuận này phải lập thành văn bản⁷¹.

5.4.3. Đại diện giữa vợ và chồng trong trường hợp giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với tài sản chung nhưng chỉ ghi tên vợ hoặc chồng

Căn cứ quy định tại Điều 26 Luật HNGĐ 2014:

Việc đại diện giữa vợ và chồng trong việc xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch liên quan đến tài sản chung có giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử

⁷¹ Điều 36 Luật HNGĐ 2014.

dụng tài sản chỉ ghi tên vợ hoặc chồng được thực hiện theo quy định tại Điều 24 và Điều 25 của Luật HNGĐ 2014.

Trong trường hợp vợ hoặc chồng có tên trên giấy chứng nhận quyền sở hữu, giấy chứng nhận quyền sử dụng tài sản tự mình xác lập, thực hiện và chấm dứt giao dịch với người thứ ba trái với quy định về đại diện giữa vợ và chồng của Luật HNGĐ 2014 thì giao dịch đó vô hiệu, trừ trường hợp theo quy định của pháp luật mà người thứ ba ngay tình được bảo vệ quyền lợi.

5.4.4. Trách nhiệm liên đới của vợ, chồng

Căn cứ quy định tại Điều 27 Luật HNGĐ 2014:

Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới đối với giao dịch do một bên thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình hoặc giao dịch khác phù hợp với quy định về đại diện tại các điều 24, 25 và 26 của Luật HNGĐ 2014.

Vợ, chồng chịu trách nhiệm liên đới về các nghĩa vụ quy định tại Điều 37 của Luật HNGĐ 2014.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Liên hệ thực tiễn và đối chiếu quy định pháp luật để đánh giá quyền và nghĩa vụ nhân thân của vợ và chồng hiện nay?

2. Phân tích quy định pháp luật nguyên tắc chung trong chế độ tài sản của vợ chồng?

3. Xác định các trường hợp chế độ tài sản theo thỏa thuận vô hiệu và quy định về người có quyền yêu cầu, thẩm quyền tuyên bố thỏa thuận về chế độ tài sản vô hiệu?

4. Pháp luật cho phép vợ, chồng được quyền định đoạt tài sản chung mà không phụ thuộc vào ý chí của đối phương? Chỉ ra các hậu quả pháp lý của việc vợ, chồng định đoạt tài sản chung nhưng không có sự đồng ý của đối phương?

5. Pháp luật cho phép vợ chồng được thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân không? Trường hợp nào thỏa thuận chia tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân bị vô hiệu?

6. Phân tích các căn cứ xác lập đại diện giữa vợ và chồng theo quy định của Luật HNGĐ 2014?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Hiến pháp 2013.

Bộ luật Dân sự 2015.

Luật Cư trú 2020.

Luật HNGĐ 2014.

Luật HNGĐ 2000.

Luật HNGĐ 1986.

Luật HNGĐ 1959.

Sắc lệnh số 159 ngày 17/11/1950 của Chủ tịch nước Việt Nam dân chủ cộng hòa quy định về vấn đề ly hôn.

Nghị định số 126/2014/NĐ-CP hướng dẫn Luật HNGĐ 2014.

Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn Luật HNGĐ 2014.

Quốc triều hình luật 1428.

Hoàng triều luật lệ 1813.

Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2023), *Giáo trình Luật HNGĐ Việt Nam*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Tp. Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG 6: QUAN HỆ GIỮA CHA MẸ VÀ CON VÀ QUAN HỆ GIỮA CÁC THÀNH VIÊN KHÁC TRONG GIA ĐÌNH

A. MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này, sinh viên nắm được những nội dung sau:

- Nhận thức được các sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con.
- Phân tích quyền và nghĩa vụ giữa cha mẹ và con; các hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên.
- Chỉ ra và đánh giá được quy định pháp luật về quyền và nghĩa vụ giữa các thành viên khác trong gia đình theo Luật HNGĐ 2014.

B. NỘI DUNG

6.1. SỰ KIẾN PHÁP LÝ PHÁT SINH QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA CHA MẸ VÀ CON

6.1.1. Sự kiện sinh đẻ

Khác với quan hệ hôn nhân, quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con phát sinh không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha mẹ (hợp pháp hay không, sống chung hay sống riêng). Mỗi quan hệ giữa cha mẹ và con thiết lập thông qua hành vi đăng ký hộ tịch tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Sự kiện sinh đẻ là một loại sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con trên cơ sở mối liên hệ huyết thống tự nhiên.

Luật HNGĐ 2014 quy định về nguyên tắc xác định cha, mẹ, con trên cơ sở huyết thống.⁷² Quy định này nhằm bảo vệ quyền và lợi ích của cá nhân đối với quyền được khai sinh, quyền được biết cha đẻ, mẹ đẻ.⁷³ Ngoài ra, trên cơ sở việc xác định cha, mẹ, con sẽ thực hiện việc chỉ đích danh những người cụ thể phải thi hành nghĩa vụ cha, mẹ đối với con.⁷⁴

6.1.1.1. Xác định cha, mẹ

Xác định cha, mẹ cho con trên sự kiện sinh đẻ có thể chia làm các trường hợp:

- *Trường hợp 1:* Xác định cha mẹ cho con khi tồn tại quan hệ hôn nhân hợp pháp (con chung của vợ chồng).

Luật HNGĐ quy định về việc xác định con chung của vợ chồng theo phương pháp suy đoán pháp lý: “Con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân hoặc do người vợ có thai trong

⁷² Điều 88 Luật HNGĐ 2014.

⁷³ Điều 12, Điều 13 Luật Trẻ em 2016.

⁷⁴ Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2023), “*Giáo trình Luật HNGĐ Việt Nam*”, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Tp. Hồ Chí Minh, tr. 261.

thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng. Con được sinh ra trong thời hạn 300 ngày kể từ thời điểm chấm dứt hôn nhân được coi là con do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân. Con sinh ra trước ngày đăng ký kết hôn và được cha mẹ thừa nhận là con chung của vợ chồng. Trong trường hợp cha, mẹ không thừa nhận con thì phải có chứng cứ và phải được Tòa án xác định.” Như vậy, phương pháp suy đoán pháp lý giúp xác định con chung của hai vợ chồng là: (i) con sinh ra trong thời kỳ hôn nhân; (ii) con sinh ra do người vợ có thai trong thời kỳ hôn nhân; và (iii) sự thừa nhận con chung trên cơ sở tự nguyện của cha mẹ.

- *Trường hợp 2:* Xác định cha mẹ cho con khi giữa cha mẹ không tồn tại quan hệ hôn nhân.

Phương pháp xác định cha mẹ cho con trong trường hợp này dựa trên hai loại thủ tục là thủ tục hành chính và thủ tục tư pháp.

Thủ tục hành chính⁷⁵ được thực hiện khi cha mẹ nhận con tại cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan có thẩm quyền giải quyết là Ủy ban nhân dân cấp xã, nơi cư trú của người nhận hoặc được nhận là cha, mẹ, con.⁷⁶ Hoặc, tại Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cư trú của người được nhận là cha, mẹ, con giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài; giữa người nước ngoài với nhau mà một hoặc cả hai bên thường trú tại Việt Nam.⁷⁷ Điều kiện để tiến hành đăng ký nhận cha, mẹ, con là các bên tự nguyện, không có tranh chấp. Trình tự, thủ tục tuân theo quy định tại Luật Hộ tịch 2014 và Thông tư số 15/2015/TT-BTP hướng dẫn Luật Hộ tịch.

Thủ tục tư pháp⁷⁸ được thực hiện tại Tòa án,⁷⁹ khi việc xác định cha/ mẹ cho con có tranh chấp. Bên yêu cầu (nguyên đơn) phải cung cấp chứng cứ chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp như: giấy tờ chứng minh quan hệ, nhân chứng, kết quả giám định y học... Tòa án dựa theo các chứng cứ do các bên cung cấp, thực hiện đánh giá chứng cứ và có thể yêu cầu làm rõ thêm các vấn đề liên quan trước khi ra phán quyết.

- *Trường hợp 3:* Xác định cha mẹ cho con trong trường hợp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản.

⁷⁵ Khoản 1 Điều 101 Luật HNGĐ 2014.

⁷⁶ Điều 24 Luật Hộ tịch 2014.

⁷⁷ Điều 43 Luật Hộ tịch 2014.

⁷⁸ Khoản 2 Điều 101 Luật HNGĐ 2014.

⁷⁹ Khoản 2 Điều 88 và Điều 89 Luật HNGĐ 2014.

“Sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản là việc sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh nhân tạo hoặc thụ tinh trong ống nghiệm.”⁸⁰

Thụ tinh trong ống nghiệm là sự kết hợp giữa noãn và tinh trùng trong ống nghiệm để tạo thành phôi.⁸¹ Tại Điều 3 Nghị định 10/2015/NĐ-CP Quy định sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, quy định các nguyên tắc áp dụng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm: (i) Cặp vợ chồng vô sinh và phụ nữ độc thân có quyền sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm theo chỉ định của bác sĩ chuyên khoa; (ii) Việc thụ tinh trong ống nghiệm, cho và nhận noãn, cho và nhận tinh trùng, cho và nhận phôi được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện; (iii) Việc cho và nhận tinh trùng, cho và nhận phôi được thực hiện trên nguyên tắc vô danh giữa người cho và người nhận; tinh trùng, phôi của người cho phải được mã hóa để bảo đảm bí mật nhưng vẫn phải ghi rõ đặc điểm của người cho, đặc biệt là yếu tố chủng tộc; (iv) Việc thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm phải tuân theo quy trình kỹ thuật; quy định tiêu chuẩn sức khỏe của người được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, mang thai và sinh con do Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành.⁸²

Việc xác định cha, mẹ trong trường hợp sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản được quy định tại Điều 88 Luật HNGĐ 2014 (xác định con chung trong quan hệ hôn nhân hợp pháp). Trong trường hợp người phụ nữ sống độc thân sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản thì người phụ nữ đó là mẹ của con được sinh ra. Việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản không làm phát sinh quan hệ cha, mẹ và con giữa người cho tinh trùng, cho noãn, cho phôi với người con được sinh ra.⁸³

- *Trường hợp 4*: Xác định cha mẹ cho con trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo.

“Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là việc một người phụ nữ tự nguyện, không vì

⁸⁰ Khoản 21 Điều 3 Luật HNGĐ 2014. Sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm được hướng dẫn tại Nghị định số 10/2015/NĐ-CP (Quy định sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo) và Nghị định này được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 98/2016/NĐ-CP.

⁸¹ Khoản 1 Điều 2 Nghị định 10/2015/NĐ-CP Quy định sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo

⁸² Căn cứ Điều 3 Thông tư số 57/2015/TT-BYT về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm đã quy định chi tiết tiêu chuẩn sức khỏe của người thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm: “1. Không đang mắc bệnh lý mà không đủ sức khỏe để thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, mang thai, sinh con; không đang mắc bệnh lây truyền qua đường tình dục, nhiễm HIV, bệnh truyền nhiễm thuộc nhóm A, B; không bị bệnh di truyền có ảnh hưởng đến tính mạng và sự phát triển của trẻ khi sinh ra; không bị mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không thể nhận thức, làm chủ được hành vi của mình.

2. Người được thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm phải có kết luận bằng văn bản của người đứng đầu cơ sở được phép thực hiện thụ tinh trong ống nghiệm xác định đủ sức khỏe để thực hiện kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm, mang thai và sinh con.”

⁸³ Điều 93 Luật HNGĐ 2014.

mục đích thương mại giúp mang thai cho cặp vợ chồng mà người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, bằng việc lấy noãn của người vợ và tinh trùng của người chồng để thụ tinh trong ống nghiệm, sau đó cấy vào tử cung của người phụ nữ tự nguyện mang thai để người này mang thai và sinh con.”⁸⁴

Tại Điều 95 Luật HNGĐ 2014 quy định về điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo. Theo đó, **(i)** Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo phải được thực hiện trên cơ sở tự nguyện của các bên và được lập thành văn bản. **(ii)** Vợ chồng có quyền nhờ người mang thai hộ khi có đủ các điều kiện sau đây: a) Có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về việc người vợ không thể mang thai và sinh con ngay cả khi áp dụng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản; b) Vợ chồng đang không có con chung; c) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý. **(iii)** Người được nhờ mang thai hộ phải có đủ các điều kiện sau đây: a) Là người thân thích cùng hàng của bên vợ hoặc bên chồng nhờ mang thai hộ; b) Đã từng sinh con và chỉ được mang thai hộ một lần; c) Ở độ tuổi phù hợp và có xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền về khả năng mang thai hộ; d) Trường hợp người phụ nữ mang thai hộ có chồng thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của người chồng; đ) Đã được tư vấn về y tế, pháp lý, tâm lý. **(iv)** Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo không được trái với quy định của pháp luật về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản. Luật HNGĐ 2014 còn quy định về thỏa thuận mang thai hộ vì mục đích nhân đạo (Điều 96); Quyền, nghĩa vụ của bên mang thai hộ vì mục đích nhân đạo (Điều 97); Quyền, nghĩa vụ của bên nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo (Điều 98); Giải quyết tranh chấp liên quan đến việc sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ vì mục đích nhân đạo (Điều 99); Xử lý hành vi vi phạm về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản và mang thai hộ (Điều 100).

Điều 3 Nghị định 10/2015/NĐ-CP Quy định sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo, quy định các nguyên tắc áp dụng mang thai hộ vì mục đích nhân đạo: **(i)** Cặp vợ chồng vô sinh có quyền nhờ mang thai hộ vì mục đích nhân đạo; **(ii)** Vợ chồng nhờ mang thai hộ, người mang thai hộ, trẻ sinh ra nhờ mang thai hộ được bảo đảm an toàn về đời sống riêng tư, bí mật cá nhân, bí mật gia đình và được pháp luật tôn trọng, bảo vệ; **(iii)** Việc mang thai hộ vì mục đích nhân đạo được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện. Ngoài ra, Nghị định này cùng Nghị định 98/2016/NĐ-CP về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 10/2015/NĐ-CP quy định về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo có các quy định cụ thể về điều kiện chi tiết mang thai hộ vì mục

⁸⁴ Khoản 22 Điều 3 Luật HNGĐ 2014.

đích nhân đạo.

Việc xác định cha, mẹ trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo được quy định: Con sinh ra trong trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo là con chung của vợ chồng nhờ mang thai hộ kể từ thời điểm con được sinh ra.⁸⁵

6.1.1.2. Xác định con

Việc xác định con đặt ra trong trường hợp người cha, người mẹ muốn thừa nhận hoặc phủ nhận một người là con hay không phải là con của mình. Cụ thể, Điều 89 Luật HNGĐ 2014 quy định: “1. Người không được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình. 2. Người được nhận là cha, mẹ của một người có thể yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình.”

Như vậy, việc xác định con thuộc thẩm quyền của Tòa án giải quyết, trên cơ sở người yêu cầu phải chứng minh căn cứ của mình là hợp pháp bằng việc cung cấp các chứng cứ. Trên cơ sở đó, Tòa án ra quyết định công nhận hoặc bác đơn yêu cầu của các đương sự.

6.1.1.3. Người có quyền yêu cầu xác định cha, mẹ, con⁸⁶

Cha, mẹ, con đã thành niên không bị mất năng lực hành vi dân sự có quyền yêu cầu cơ quan đăng ký hộ tịch xác định con, cha, mẹ cho mình trong trường hợp không có tranh chấp.

Cha, mẹ, con, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án xác định con, cha, mẹ cho mình trong trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết; và trường hợp xác định cha, mẹ, con trong trường hợp người có yêu cầu chết.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án xác định cha, mẹ cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự; xác định con cho cha, mẹ chưa thành niên hoặc mất năng lực hành vi dân sự trong các trường hợp có tranh chấp hoặc người được yêu cầu xác định là cha, mẹ, con đã chết; và trường hợp xác định cha, mẹ, con trong trường hợp người có yêu cầu chết: (i) Cha, mẹ, con, người giám hộ; (ii) Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; (iii) Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; (iv) Hội liên hiệp phụ nữ.

6.1.2. Sự kiện nuôi dưỡng

Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ, con có thể được hình thành trên cơ sở nuôi dưỡng, và văn bản pháp luật điều chỉnh chính là Luật Nuôi con nuôi 2010. Đây là đạo luật có tính

⁸⁵ Điều 94 Luật HNGĐ 2014.

⁸⁶ Điều 102 Luật HNGĐ 2014.

nhân đạo sâu sắc, góp phần vào việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ em, nhất là trẻ mồ côi hoặc cha, mẹ bỏ rơi. Pháp luật về nuôi con nuôi xác định mục đích, nguyên tắc nuôi con nuôi và các điều kiện, cơ chế pháp lý của việc nuôi con nuôi.

Nuôi con nuôi là việc xác lập quan hệ cha, mẹ và con giữa người nhận con nuôi và người được nhận làm con nuôi.⁸⁷ Việc nuôi con nuôi nhằm xác lập quan hệ cha, mẹ và con lâu dài, bền vững, vì lợi ích tốt nhất của người được nhận làm con nuôi, bảo đảm cho con nuôi được nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục trong môi trường gia đình.⁸⁸

- *Nguyên tắc giải quyết việc nuôi con nuôi:*⁸⁹ (i) Khi giải quyết việc nuôi con nuôi, cần tôn trọng quyền của trẻ em được sống trong môi trường gia đình gốc. (ii) Việc nuôi con nuôi phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người được nhận làm con nuôi và người nhận con nuôi, tự nguyện, bình đẳng, không phân biệt nam nữ, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. (iii) Chỉ cho làm con nuôi người ở nước ngoài khi không thể tìm được gia đình thay thế ở trong nước.

- *Người được nhận làm con nuôi:*⁹⁰ (i) Trẻ em dưới 16 tuổi. (ii) Người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Được cha dượng, mẹ kế nhận làm con nuôi; b) Được cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận làm con nuôi. (iii) Một người chỉ được làm con nuôi của một người độc thân hoặc của cả hai người là vợ chồng. (iv) Nhà nước khuyến khích việc nhận trẻ em mồ côi, trẻ em bị bỏ rơi, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khác làm con nuôi.

- *Thẩm quyền đăng ký việc nuôi con nuôi:*⁹¹ được thực hiện theo quy định tại Điều 9 của Luật Nuôi con nuôi và quy định cụ thể sau đây: (i) Đối với việc nuôi con nuôi trong nước, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi. Trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi hoặc có sự thỏa thuận giữa người nhận con nuôi với cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em được nhận làm con nuôi, thì Ủy ban nhân dân cấp xã thường trú của người nhận con nuôi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi. Trường hợp trẻ em bị bỏ rơi chưa chuyển vào cơ sở nuôi dưỡng được nhận làm con nuôi, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi lập biên bản xác nhận tình trạng trẻ em bị bỏ rơi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi; trường hợp trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng được nhận làm con nuôi, thì Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trụ sở của cơ

⁸⁷ Khoản 1 Điều 3 Luật Nuôi con nuôi 2010.

⁸⁸ Điều 2 Luật Nuôi con nuôi 2010.

⁸⁹ Điều 4 Luật Nuôi con nuôi 2010.

⁹⁰ Điều 8 Luật Nuôi con nuôi 2010.

⁹¹ Điều 9 Luật Nuôi con nuôi 2010, Điều 2 Nghị định 19/2011/NĐ-CP hướng dẫn Luật Nuôi con nuôi.

sở nuôi dưỡng thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi. (ii) Đối với việc nuôi con nuôi nước ngoài, thì Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp tỉnh), nơi thường trú của người được nhận làm con nuôi quyết định cho người đó làm con nuôi; trường hợp trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng được nhận làm con nuôi, thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng trẻ em quyết định cho trẻ em đó làm con nuôi. Sở Tư pháp thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi nước ngoài sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. (iii) Đối với việc nuôi con nuôi giữa công dân Việt Nam với nhau tạm trú ở nước ngoài, thì Cơ quan đại diện nơi tạm trú của người được nhận làm con nuôi hoặc của người nhận con nuôi thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi; trường hợp cả hai bên tạm trú ở nước không có Cơ quan đại diện, thì người nhận con nuôi nộp hồ sơ đăng ký việc nuôi con nuôi tại Cơ quan đại diện nào thuận tiện nhất đối với họ.

- *Thẩm quyền, thủ tục giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi:*⁹² Tòa án nhân dân có thẩm quyền giải quyết yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- *Căn cứ chấm dứt việc nuôi con nuôi:*⁹³ Việc nuôi con nuôi có thể chấm dứt trong các trường hợp sau đây: (i) Con nuôi đã thành niên và cha mẹ nuôi tự nguyện chấm dứt việc nuôi con nuôi; (ii) Con nuôi đã thành niên và cha mẹ nuôi tự nguyện chấm dứt việc nuôi con nuôi; (iii) Cha mẹ nuôi bị kết án về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con nuôi; ngược đãi, hành hạ con nuôi; Vi phạm quy định tại Điều 13 của Luật Nuôi con nuôi (Lợi dụng việc nuôi con nuôi để trục lợi, bóc lột sức lao động, xâm hại tình dục; bắt cóc, mua bán trẻ em; Giả mạo giấy tờ để giải quyết việc nuôi con nuôi; Phân biệt đối xử giữa con đẻ và con nuôi; Lợi dụng việc cho con nuôi để vi phạm pháp luật về dân số; Lợi dụng việc làm con nuôi của thương binh, người có công với cách mạng, người thuộc dân tộc thiểu số để hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước; Ông, bà nhận cháu làm con nuôi hoặc anh, chị, em nhận nhau làm con nuôi; Lợi dụng việc nuôi con nuôi để vi phạm pháp luật, phong tục tập quán, đạo đức, truyền thống văn hóa tốt đẹp của dân tộc.).

- *Chủ thể có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi con nuôi:*⁹⁴ (i) Cha mẹ nuôi; (ii) Con nuôi đã thành niên; (iii) Cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ của con nuôi; (iv) Cơ quan lao động, thương binh và xã hội, Hội liên hiệp phụ nữ có quyền yêu cầu chấm dứt việc nuôi

⁹² Điều 10 Luật Nuôi con nuôi 2010.

⁹³ Điều 25 Luật nuôi con nuôi 2010.

⁹⁴ Điều 26 Luật nuôi con nuôi 2010.

con nuôi khi có một trong các căn cứ quy định tại khoản 2, 3, 4 Điều 25 Luật Nuôi con nuôi 2010.

Các nội dung khác về nuôi con nuôi được quy định tại Luật Nuôi con nuôi 2010: điều kiện đối với người nhận con nuôi trong nước được quy định tại Điều 14, điều kiện đối với người nhận con nuôi có yếu tố nước ngoài tại Điều 29, đăng ký việc nuôi con nuôi tại Điều 22, hệ quả của việc nuôi con nuôi tại Điều 24...

6.1.3. Sự kiện sống chung

Ngoài sự kiện sinh đẻ (huyết thống) và nuôi dưỡng, quan hệ cha mẹ con còn được hình thành từ sự kiện sống chung. Đây là quan hệ cha mẹ con được hình thành trên mối quan hệ của các chủ thể cha dượng, mẹ kế với con riêng của vợ hoặc của chồng; con dâu, con rể với cha mẹ vợ, cha mẹ chồng. Quan hệ này không hình thành một cách tất yếu và đương nhiên, mà trên cơ sở sự kiện sống chung giữa các chủ thể này với nhau.

6.2. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ GIỮA CHA MẸ VÀ CON

6.2.1. Quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con

Quan hệ cha mẹ và con là quan hệ xã hội đặc biệt hình thành giữa các chủ thể có quan hệ gần gũi, gắn bó trong gia đình. Pháp Luật HNGĐ chỉ điều chỉnh các quan hệ cơ bản, chủ yếu nhất trong quan hệ của cha, mẹ và con, là những quyền, nghĩa vụ nhân thân và tài sản phát sinh giữa các chủ thể.

Các quy định pháp luật điều chỉnh quan hệ giữa cha mẹ và con bao gồm:

- *Quy định về bảo vệ quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con:*⁹⁵ (i) Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con theo quy định tại Luật HNGĐ 2014, Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan được tôn trọng và bảo vệ. (ii) Con sinh ra không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân của cha mẹ đều có quyền và nghĩa vụ như nhau đối với cha mẹ của mình được quy định tại Luật HNGĐ 2014, Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan. (iii) Giữa con nuôi và cha nuôi, mẹ nuôi có các quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con được quy định tại Luật HNGĐ 2014, Luật nuôi con nuôi, Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan. (iv) Mọi thỏa thuận của cha mẹ, con liên quan đến quan hệ nhân thân, tài sản không được làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

⁹⁵ Điều 68 Luật HNGĐ 2014.

- *Quy định về nghĩa vụ và quyền của cha mẹ:*⁹⁶ (i) Thương yêu con, tôn trọng ý kiến của con; chăm lo việc học tập, giáo dục để con phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ, đạo đức, trở thành người con hiếu thảo của gia đình, công dân có ích cho xã hội. (ii) Trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. (iii) Giám hộ hoặc đại diện theo quy định của Bộ luật Dân sự cho con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự. (iv) Không được phân biệt đối xử với con trên cơ sở giới hoặc theo tình trạng hôn nhân của cha mẹ; không được lạm dụng sức lao động của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động; không được xúi giục, ép buộc con làm việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

- *Quy định về quyền và nghĩa vụ của con:*⁹⁷ (i) Được cha mẹ thương yêu, tôn trọng, thực hiện các quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản theo quy định của pháp luật; được học tập và giáo dục; được phát triển lành mạnh về thể chất, trí tuệ và đạo đức. (ii) Có bốn phận yêu quý, kính trọng, biết ơn, hiếu thảo, phụng dưỡng cha mẹ, giữ gìn danh dự, truyền thống tốt đẹp của gia đình. (iii) Con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì có quyền sống chung với cha mẹ, được cha mẹ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc. Con chưa thành niên tham gia công việc gia đình phù hợp với lứa tuổi và không trái với quy định của pháp luật về bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. (iv) Con đã thành niên có quyền tự do lựa chọn nghề nghiệp, nơi cư trú, học tập, nâng cao trình độ văn hóa, chuyên môn, nghiệp vụ; tham gia hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội theo nguyện vọng và khả năng của mình. Khi sống cùng với cha mẹ, con có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động, sản xuất, tạo thu nhập nhằm bảo đảm đời sống chung của gia đình; đóng góp thu nhập vào việc đáp ứng nhu cầu của gia đình phù hợp với khả năng của mình. (v) Được hưởng quyền về tài sản tương xứng với công sức đóng góp vào tài sản của gia đình.

- *Quy định về nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng:*⁹⁸ (i) Cha, mẹ có nghĩa vụ và quyền ngang nhau, cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. (ii) Con có nghĩa vụ và quyền chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ, đặc biệt khi

⁹⁶ Điều 69 Luật HNGĐ 2014.

⁹⁷ Điều 70 Luật HNGĐ 2014.

⁹⁸ Điều 71 Luật HNGĐ 2014.

cha mẹ mất năng lực hành vi dân sự, ốm đau, già yếu, khuyết tật; trường hợp gia đình có nhiều con thì các con phải cùng nhau chăm sóc, nuôi dưỡng cha mẹ.

- *Quy định về đại diện cho con:*⁹⁹ (i) Cha mẹ là người đại diện theo pháp luật của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự, trừ trường hợp con có người khác làm giám hộ hoặc có người khác đại diện theo pháp luật. (ii) Cha hoặc mẹ có quyền tự mình thực hiện giao dịch nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. (iii) Đối với giao dịch liên quan đến tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng, tài sản đưa vào kinh doanh của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì phải có sự thỏa thuận của cha mẹ. (iv) Cha, mẹ phải chịu trách nhiệm liên đới về việc thực hiện giao dịch liên quan đến tài sản của con được quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 73 Luật HNGĐ 2014 và theo quy định của Bộ luật Dân sự.

- *Quy định về bồi thường thiệt hại do con gây ra:*¹⁰⁰ Cha mẹ phải bồi thường thiệt hại do con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự gây ra theo quy định của Bộ luật Dân sự.

- *Quy định về quyền có tài sản riêng của con và quản lý tài sản riêng của con, định đoạt tài sản riêng của con:*¹⁰¹

Về quyền có tài sản riêng của con: (i) Con có quyền có tài sản riêng. Tài sản riêng của con bao gồm tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng, thu nhập do lao động của con, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng của con và thu nhập hợp pháp khác. Tài sản được hình thành từ tài sản riêng của con cũng là tài sản riêng của con. (ii) Con từ đủ 15 tuổi trở lên sống chung với cha mẹ phải có nghĩa vụ chăm lo đời sống chung của gia đình; đóng góp vào việc đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình nếu có thu nhập. (iii) Con đã thành niên có nghĩa vụ đóng góp thu nhập vào việc đáp ứng nhu cầu của gia đình theo quy định tại khoản 4 Điều 70 của Luật HNGĐ 2014.

Về quy định quản lý tài sản riêng của con: (i) Con từ đủ 15 tuổi trở lên có thể tự mình quản lý tài sản riêng hoặc nhờ cha mẹ quản lý. (ii) Tài sản riêng của con dưới 15 tuổi, con mất năng lực hành vi dân sự do cha mẹ quản lý. Cha mẹ có thể ủy quyền cho người khác quản lý tài sản riêng của con. Tài sản riêng của con do cha mẹ hoặc người khác quản lý được giao lại cho con khi con từ đủ 15 tuổi trở lên hoặc khi con khôi phục

⁹⁹ Điều 73 Luật HNGĐ 2014.

¹⁰⁰ Điều 74 Luật HNGĐ 2014.

¹⁰¹ Điều 75, 76, 77 Luật HNGĐ 2014.

năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp cha mẹ và con có thỏa thuận khác. (iii) Cha mẹ không quản lý tài sản riêng của con trong trường hợp con đang được người khác giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự; người tặng cho tài sản hoặc để lại tài sản thừa kế theo di chúc cho người con đã chỉ định người khác quản lý tài sản đó hoặc trường hợp khác theo quy định của pháp luật. (iv) Trong trường hợp cha mẹ đang quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự mà con được giao cho người khác giám hộ thì tài sản riêng của con được giao lại cho người giám hộ quản lý theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Định đoạt tài sản riêng của con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự: (i) Trường hợp cha mẹ hoặc người giám hộ quản lý tài sản riêng của con dưới 15 tuổi thì có quyền định đoạt tài sản đó vì lợi ích của con, nếu con từ đủ 09 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con. (ii) Con từ đủ 15 tuổi đến dưới 18 tuổi có quyền định đoạt tài sản riêng, trừ trường hợp tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng hoặc dùng tài sản để kinh doanh thì phải có sự đồng ý bằng văn bản của cha mẹ hoặc người giám hộ. (iii) Trong trường hợp con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự thì việc định đoạt tài sản riêng của con do người giám hộ thực hiện.

- *Quyền, nghĩa vụ của cha nuôi, mẹ nuôi và con nuôi*.¹⁰² (i) Cha nuôi, mẹ nuôi, con nuôi có quyền và nghĩa vụ của cha, mẹ, con được quy định trong Luật HNGĐ 2014 kể từ thời điểm quan hệ nuôi con nuôi được xác lập theo quy định của Luật nuôi con nuôi. Trong trường hợp chấm dứt việc nuôi con nuôi theo quyết định của Tòa án thì quyền, nghĩa vụ của cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi chấm dứt kể từ ngày quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật. (ii) Quyền, nghĩa vụ của cha đẻ, mẹ đẻ và con đã làm con nuôi của người khác được thực hiện theo quy định của Luật nuôi con nuôi. (iii) Quyền, nghĩa vụ giữa cha đẻ, mẹ đẻ và con đẻ được khôi phục kể từ thời điểm quan hệ nuôi con nuôi chấm dứt. Trong trường hợp cha đẻ, mẹ đẻ không còn hoặc không có đủ điều kiện để nuôi con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì Tòa án giải quyết việc chấm dứt nuôi con nuôi và chỉ định người giám hộ cho con theo quy định của Bộ luật Dân sự.

- *Quyền, nghĩa vụ của cha dượng, mẹ kế và con riêng của vợ hoặc của chồng*.¹⁰³ (i) Cha dượng, mẹ kế có quyền và nghĩa vụ trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con riêng của bên kia cùng sống chung với mình theo quy định tại các điều 69, 71 và 72 của

¹⁰² Điều 78 Luật HNGĐ 2014.

¹⁰³ Điều 79 Luật HNGĐ 2014.

Luật HNGĐ 2014. (ii) Con riêng có quyền và nghĩa vụ chăm sóc, phụng dưỡng cha dưỡng, mẹ kế cùng sống chung với mình theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 của Luật HNGĐ 2014.

- *Quyền, nghĩa vụ của con dâu, con rể, cha mẹ vợ, cha mẹ chồng:*¹⁰⁴ Trong trường hợp con dâu, con rể sống chung với cha mẹ chồng, cha mẹ vợ thì giữa các bên có các quyền, nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc và giúp đỡ nhau theo quy định tại các điều 69, 70, 71 và 72 của Luật HNGĐ 2014.

Ngoài ra, Luật HNGĐ 2014 và Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng pháp luật giải quyết vụ việc hôn nhân gia đình còn quy định về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn¹⁰⁵; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn¹⁰⁶; nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn¹⁰⁷; quy định về thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn¹⁰⁸.

6.2.2. Các hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên

Pháp luật đặt ra các trường hợp hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên trên cơ sở bảo vệ con chưa thành niên, chủ thể có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên và hậu quả pháp lý của việc cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên, cụ thể:

- *Cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên trong các trường hợp sau đây:*¹⁰⁹ (i) Bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con với lỗi cố ý¹¹⁰ hoặc có hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con¹¹¹; (ii) Phá sản tài sản của con¹¹²; (iii) Có lỗi

¹⁰⁴ Điều 80 Luật HNGĐ 2014.

¹⁰⁵ Điều 81 Luật HNGĐ 2014, Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng pháp luật giải quyết vụ việc hôn nhân gia đình

¹⁰⁶ Điều 82 Luật HNGĐ 2014, Điều 7 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng pháp luật giải quyết vụ việc hôn nhân gia đình

¹⁰⁷ Điều 83 Luật HNGĐ 2014.

¹⁰⁸ Điều 84 Luật HNGĐ 2014.

¹⁰⁹ Điều 85 Luật HNGĐ 2014, Điều 8 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng pháp luật giải quyết vụ việc hôn nhân gia đình.

¹¹⁰ “Bị kết án về một trong các tội xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của con với lỗi cố ý” là bị Tòa án kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về một trong các tội quy định tại Chương XIV Bộ luật Hình sự đối với con chưa thành niên với lỗi cố ý.

Ví dụ: Cha, mẹ bị kết án bằng bản án có hiệu lực pháp luật về tội “Cố ý gây thương tích” quy định tại Điều 134 của Bộ luật Hình sự đối với con chưa thành niên.

¹¹¹ “Hành vi vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con” là không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của con hoặc làm tổn hại đến sự phát triển toàn diện của con.

sống đòi trụ¹¹³; (iv) Xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.¹¹⁴ Căn cứ vào từng trường hợp cụ thể, Tòa án có thể tự mình hoặc theo yêu cầu của cá nhân, cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 86 của Luật HNGĐ 2014 ra quyết định không cho cha, mẹ trông nom, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con hoặc đại diện theo pháp luật cho con trong thời hạn từ 01 năm đến 05 năm. Tòa án có thể xem xét việc rút ngắn thời hạn này.

- *Người có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên:*¹¹⁵ (i) Cha, mẹ, người giám hộ của con chưa thành niên, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên. (ii) Cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên: a) Người thân thích; b) Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình; c) Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em; d) Hội liên hiệp phụ nữ. (iii) Cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện cha, mẹ có hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 85 của Luật HNGĐ 2014 có quyền đề nghị cơ quan, tổ chức quy định tại các điểm b, c và d khoản 2 Điều này yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên.

- *Hậu quả pháp lý của việc cha, mẹ bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên:*¹¹⁶ (i) Trong trường hợp cha hoặc mẹ bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên thì người kia thực hiện quyền trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con, quản lý tài sản riêng của con và đại diện theo pháp luật cho con. (ii) Việc trông nom, chăm sóc, giáo dục con và quản lý tài sản riêng của con chưa thành niên được giao cho người giám hộ theo quy định của Bộ luật Dân sự và Luật HNGĐ 2014 trong các trường hợp sau đây: a) Cha và mẹ đều bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên; b) Một bên cha, mẹ không bị hạn chế quyền đối với con chưa thành niên nhưng không đủ điều kiện để thực hiện quyền, nghĩa vụ đối với con; c) Một bên cha, mẹ bị hạn chế quyền

Ví dụ: Cha, mẹ bỏ mặc con chưa thành niên tự sinh sống, không có điều kiện để tự nuôi mình dẫn đến con có hành vi trộm cắp tài sản.

¹¹² “Phá sản tài sản của con” là mua, bán, tặng cho, hủy hoại hoặc hành vi khác làm thiệt hại đến tài sản của con mà không vì lợi ích của con.

¹¹³ “Có lối sống đòi trụ” là lối sống ăn chơi, tiêu khiển thấp hèn, xấu xa, hư hỏng, trái với thuần phong, mỹ tục của dân tộc.

Ví dụ: Cha, mẹ thực hiện hoạt động mại dâm.

¹¹⁴ “Xúi giục, ép buộc con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội” là hành vi kích động, dụ dỗ, thúc đẩy, ép buộc bằng lời nói, cử chỉ hoặc bằng bất cứ hình thức nào dẫn đến con làm những việc trái pháp luật, trái đạo đức xã hội.

Ví dụ: xúi giục, ép buộc dẫn đến con bỏ học, trộm cắp, lừa đảo, vận chuyển trái phép chất ma túy.

¹¹⁵ Điều 86 Luật HNGĐ 2014.

¹¹⁶ Điều 87 Luật HNGĐ 2014.

đối với con chưa thành niên và chưa xác định được bên cha, mẹ còn lại của con chưa thành niên. (iii) Cha, mẹ đã bị Tòa án hạn chế quyền đối với con chưa thành niên vẫn phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

6.3. QUAN HỆ PHÁP LUẬT GIỮA CÁC THÀNH VIÊN KHÁC TRONG GIA ĐÌNH

6.3.1. Quan hệ giữa các thành viên trong gia đình

Các thành viên khác của gia đình có quyền, nghĩa vụ sau đây:¹¹⁷ (i) Các thành viên gia đình có quyền, nghĩa vụ quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ, tôn trọng nhau. Quyền, lợi ích hợp pháp về nhân thân và tài sản của các thành viên gia đình quy định tại Luật HNGĐ 2014, Bộ luật Dân sự và các luật khác có liên quan được pháp luật bảo vệ. (ii) Trong trường hợp sống chung thì các thành viên gia đình có nghĩa vụ tham gia công việc gia đình, lao động tạo thu nhập; đóng góp công sức, tiền hoặc tài sản khác để duy trì đời sống chung của gia đình phù hợp với khả năng thực tế của mình. (iii) Nhà nước có chính sách tạo điều kiện để các thế hệ trong gia đình quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nhằm giữ gìn và phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam; khuyến khích các cá nhân, tổ chức trong xã hội cùng tham gia vào việc giữ gìn, phát huy truyền thống tốt đẹp của gia đình Việt Nam.

6.3.2. Quan hệ giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu nội, cháu ngoại

Ông bà nội, ông bà ngoại và cháu có các quyền, nghĩa vụ sau đây:¹¹⁸ (i) Ông bà nội, ông bà ngoại có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, giáo dục cháu, sống mẫu mực và nêu gương tốt cho con cháu; trường hợp cháu chưa thành niên, cháu đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình mà không có người nuôi dưỡng theo quy định tại Điều 105 của Luật HNGĐ 2014 thì ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ nuôi dưỡng cháu. (ii) Cháu có nghĩa vụ kính trọng, chăm sóc, phụng dưỡng ông bà nội, ông bà ngoại; trường hợp ông bà nội, ông bà ngoại không có con để nuôi dưỡng mình thì cháu đã thành niên có nghĩa vụ nuôi dưỡng.

6.3.3. Quan hệ anh, chị, em

Anh, chị, em có quyền nghĩa vụ sau đây:¹¹⁹ Anh, chị, em có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp không còn cha mẹ hoặc cha mẹ không có điều kiện trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con.

¹¹⁷ Điều 103 Luật HNGĐ 2014.

¹¹⁸ Điều 104 Luật HNGĐ 2014.

¹¹⁹ Điều 105 Luật HNGĐ 2014

6.3.4. Quan hệ giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột

Cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột có các quyền, nghĩa vụ sau đây:¹²⁰ Cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột có quyền, nghĩa vụ thương yêu, chăm sóc, giúp đỡ nhau; có quyền, nghĩa vụ nuôi dưỡng nhau trong trường hợp người cần được nuôi dưỡng không còn cha, mẹ, con và những người được quy định tại Điều 104 và Điều 105 của Luật HNGĐ 2014 hoặc còn nhưng những người này không có điều kiện để thực hiện nghĩa vụ nuôi dưỡng.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Chỉ ra các sự kiện pháp lý làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con?
2. Phân tích các nguyên tắc xác định cha mẹ cho con.
3. Mang thai hộ vì mục đích nhân đạo khác gì với mang thai hộ vì mục đích thương mại? Bình luận về các điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo và liên hệ thực tiễn hiện nay?
4. Quy định pháp luật hiện nay về hạn chế quyền của cha mẹ đối với con chưa thành niên?
5. Quyền và nghĩa vụ của cha mẹ và con theo quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng có khác với quyền và nghĩa vụ của cha dượng, mẹ kế với con riêng của vợ hoặc của chồng?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ luật Dân sự 2015

Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi bổ sung 2017

Luật Hộ tịch 2014.

Luật HNGĐ 2014.

Luật Nuôi con nuôi 2010.

Luật Trẻ em 2016.

Nghị định 19/2011/NĐ-CP hướng dẫn Luật Nuôi con nuôi

Nghị định số 10/2015/NĐ-CP quy định sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo

Nghị định số 98/2016/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung Nghị định số 10/2015/NĐ-CP quy định sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm và điều kiện mang thai hộ vì mục đích nhân đạo

Thông tư số 15/2015/TT-BTP hướng dẫn Luật Hộ tịch

Thông tư số 57/2015/TT-BYT về sinh con bằng kỹ thuật thụ tinh trong ống nghiệm

¹²⁰ Điều 106 Luật HNGĐ 2014.

Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng pháp luật giải quyết vụ việc hôn nhân gia đình

Trường Đại học Luật Tp. Hồ Chí Minh (2023), *Giáo trình Luật Hôn nhân gia đình Việt Nam*, NXB Hồng Đức – Hội Luật gia Việt Nam, Tp. Hồ Chí Minh.

CHƯƠNG 7: QUAN HỆ CẤP DƯỠNG GIỮA CÁC THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH

A. MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này, sinh viên nắm được những nội dung sau:

- Khái niệm, đặc điểm, điều kiện phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng.
- Những chủ thể có quyền yêu cầu cấp dưỡng; nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt trong trường hợp nào.
- Nêu và phân tích được quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa những thành viên trong gia đình.

B. NỘI DUNG

7.1. KHÁI NIỆM QUAN HỆ CẤP DƯỠNG GIỮA CÁC THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH

7.1.1. Khái niệm

Cấp dưỡng là việc một người có nghĩa vụ đóng góp tiền hoặc tài sản khác để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người không sống chung với mình mà có quan hệ hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng trong trường hợp người đó là người chưa thành niên, người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình hoặc người gặp khó khăn, túng thiếu theo quy định của Luật này.¹²¹

Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình là một nghĩa vụ pháp lý xuất phát từ tình cảm và trách nhiệm đối với người thân, nhằm đảm bảo sự ổn định và phát triển của mỗi thành viên trong gia đình. Theo quy định của Luật HNGĐ 2014, nghĩa vụ cấp dưỡng không chỉ áp dụng giữa vợ chồng, cha mẹ và con cái mà còn giữa các thành viên khác trong gia đình.

Khoản 1 Điều 107 Luật HNGĐ 2014 quy định: “nghĩa vụ cấp dưỡng được thực hiện giữa cha, mẹ và con; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; giữa vợ và chồng theo quy định của Luật này.” Như vậy, pháp luật quy định nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ phát sinh giữa các thành viên trong gia đình, nhưng bị giới hạn trong một phạm vi nhất định, những chủ thể không thuộc phạm vi nêu trên như quan hệ giữa chú, bác, cô, dì với cháu thì không tồn tại nghĩa vụ cấp dưỡng.

7.1.2. Đặc điểm

Nghĩa vụ cấp dưỡng có các đặc điểm sau:

¹²¹ Khoản 24 Điều 3 Luật HNGĐ 2014

Thứ nhất, quan hệ cấp dưỡng là một quan hệ pháp luật về tài sản gắn liền với nhân thân, liên quan đến những lợi ích về tài sản. Theo đó, người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải chu cấp một số tiền hoặc tài sản nhất định nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng, người được cấp dưỡng cũng mong muốn có được những khoản tài sản, vật chất nhất định để đáp ứng các nhu cầu đời sống thiết yếu của bản thân. Quan hệ cấp dưỡng là quan hệ tài sản đặc biệt, không thể thay thế bằng nghĩa vụ khác và không thể chuyển giao cho người khác (khoản 1 Điều 107 Luật HNGĐ 2014). Điển hình như cha mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, nhưng khi cha mẹ chết thì nghĩa vụ cấp dưỡng đó sẽ chấm dứt mà không được chuyển giao nghĩa vụ cấp dưỡng này cho những người thừa kế.

Thứ hai, quan hệ cấp dưỡng chỉ phát sinh giữa các thành viên trong gia đình trên cơ sở hôn nhân, huyết thống hoặc nuôi dưỡng (giữa giữa cha, mẹ và con; giữa anh, chị, em với nhau; giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu; giữa cô, dì, chú, cậu, bác ruột và cháu ruột; giữa vợ và chồng). Nghĩa vụ cấp dưỡng vừa là nghĩa vụ phát sinh do người có nghĩa vụ nuôi dưỡng không sống chung với người được nuôi dưỡng, vừa là chế tài đối với người có nghĩa vụ nuôi dưỡng nhưng cố tình trốn tránh thực hiện nghĩa vụ của mình.

Thứ ba, quan hệ cấp dưỡng mang tính có đi có lại, nhưng không mang tính chất đồng thời và tuyệt đối. Chẳng hạn, cha mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên và con cũng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Tuy nhiên, việc cấp dưỡng này diễn ra vào những thời điểm khác nhau (không đồng thời), nghĩa là trong một thời điểm thì chỉ có một bên cấp dưỡng cho bên kia, bởi vì nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ phát sinh khi một bên cần được cấp dưỡng và bên kia có khả năng. Nghĩa vụ cấp dưỡng không mang tính tuyệt đối vì nghĩa vụ này không mặc nhiên phát sinh với các chủ thể mà nghĩa vụ cấp dưỡng chỉ phát sinh khi có những điều kiện nhất định (như quan hệ nuôi dưỡng không thực hiện được hoặc được thực hiện nhưng không đầy đủ), điển hình như không phải lúc nào con cũng phải cấp dưỡng cho cha mẹ và ngược lại.

7.2. ĐIỀU KIỆN PHÁT SINH NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG

7.2.1. Quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống và quan hệ nuôi dưỡng

Điều kiện đầu tiên để phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng là giữa người được cấp dưỡng và người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải có một trong các quan hệ sau: quan hệ hôn nhân, quan hệ huyết thống hoặc quan hệ nuôi dưỡng. Đây là cơ sở pháp lý quan trọng xác định sự tồn tại của nghĩa vụ cấp dưỡng.

- *Quan hệ hôn nhân*: Đây là nghĩa vụ giữa vợ và chồng khi li hôn, hay nói cách khác là nghĩa vụ giữa những người đã từng có quan hệ hôn nhân với nhau. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng có thể phát sinh khi một bên không có khả năng lao động hoặc gặp khó khăn trong cuộc sống và cần sự hỗ trợ từ bên kia.

Ví dụ: Trong trường hợp vợ hoặc chồng không có thu nhập hoặc gặp khó khăn về tài chính sau khi li hôn, bên còn lại có nghĩa vụ cấp dưỡng để đảm bảo cuộc sống cho người kia.

- *Quan hệ huyết thống*: Đây là mối quan hệ giữa cha mẹ và con cái, ông bà và cháu, anh chị em ruột, v.v. Nghĩa vụ cấp dưỡng thường phát sinh giữa cha mẹ và con cái, nhưng cũng có thể xảy ra giữa các thành viên khác trong gia đình.

Ví dụ: Cha mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên hoặc con đã thành niên nhưng không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Ngược lại, con cái đã thành niên có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ khi họ không có khả năng tự chăm lo cuộc sống.

- *Quan hệ nuôi dưỡng*: Đây là mối quan hệ giữa người nuôi dưỡng và người được nuôi dưỡng. Việc nuôi con nuôi làm phát sinh quan hệ pháp luật giữa cha mẹ và con giữa người nhận nuôi con nuôi (cha, mẹ nuôi) và người được nhận làm con nuôi (con nuôi). Đồng thời, pháp luật quy định việc nuôi con nuôi còn làm phát sinh quan hệ giữa người con nuôi với các thành viên khác của gia đình cha mẹ nuôi. Người con nuôi với các thành viên khác của gia đình cha mẹ nuôi cũng có các quyền và nghĩa vụ với nhau theo pháp luật hôn nhân và gia đình và pháp luật dân sự. Do đó, giữa cha mẹ của người nhận con nuôi và người con nuôi phát sinh quan hệ giữa ông bà và cháu; giữa người con đẻ của cha mẹ nuôi và người con nuôi phát sinh quan hệ giữa anh, chị, em với nhau...

Để những người có quan hệ nuôi dưỡng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau thì việc nuôi con nuôi phải tuân thủ các điều kiện của việc nuôi con nuôi và phải được đăng ký tại Cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quyết định công nhận nuôi con nuôi của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền là cơ sở pháp lý làm phát sinh quan hệ giữa cha, mẹ nuôi và con nuôi. Những người có quan hệ nuôi dưỡng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau khi không sống chung hoặc khi một bên trốn tránh nghĩa vụ nuôi dưỡng.

Ví dụ: Người đã nhận nuôi một đứa trẻ (nuôi con nuôi) có nghĩa vụ cấp dưỡng cho đứa trẻ đó cho đến khi trưởng thành hoặc có khả năng tự lập khi không sống chung với con nuôi.

7.2.2. Người được cấp dưỡng và người có nghĩa vụ cấp dưỡng không cùng sống chung hoặc trốn tránh nghĩa vụ

Điều kiện thứ hai là người được cấp dưỡng và người có nghĩa vụ cấp dưỡng không cùng sống chung hoặc người có nghĩa vụ nuôi dưỡng trốn tránh thực hiện nghĩa vụ.

- *Không cùng sống chung*: Điều này có nghĩa là người được cấp dưỡng và người có nghĩa vụ cấp dưỡng không sống chung một nhà hoặc cũng có thể là sống chung nhưng không ăn chung, không có quỹ tiêu dùng chung. Khi không cùng sống chung, người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ của mình để đảm bảo cuộc sống cho người được cấp dưỡng.

Ví dụ: Sau khi ly hôn, người vợ và người chồng không sống chung, và người chồng phải cấp dưỡng cho con cái chung.

- *Trốn tránh nghĩa vụ*: Khi người có nghĩa vụ nuôi dưỡng cố tình trốn tránh hoặc không thực hiện nghĩa vụ của mình, Tòa án có thể buộc họ phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Ví dụ: Người cha không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con cái sau khi ly hôn, Tòa án có thể can thiệp và ra quyết định buộc người cha phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

7.2.3. Người được cấp dưỡng là người chưa thành niên hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, hoặc là người gặp khó khăn, túng thiếu

Điều kiện thứ ba là người được cấp dưỡng phải là người chưa thành niên hoặc người đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, gặp khó khăn, túng thiếu.

- *Người chưa thành niên*: Theo quy định của pháp luật Việt Nam, người chưa thành niên là người dưới 18 tuổi. Cha mẹ hoặc người nuôi dưỡng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con cái chưa thành niên.

Ví dụ: Cha mẹ phải cấp dưỡng cho con dưới 18 tuổi, đặc biệt là khi con đang đi học và chưa có khả năng tự lập về tài chính.

- *Người không có khả năng lao động và không có tài sản*: Đây là những người đã thành niên nhưng do tình trạng sức khỏe hoặc các lý do khác mà không thể tự lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.

Ví dụ: Một người con trưởng thành bị tàn tật không thể lao động và không có nguồn thu nhập hoặc tài sản, cha mẹ phải cấp dưỡng để đảm bảo cuộc sống cho họ.

- *Người có khó khăn, túng thiếu*: là người mà thu nhập và tài sản của họ không đủ để đảm bảo nhu cầu thiết yếu của bản thân. Người có khó khăn, túng thiếu có thể được cấp dưỡng là người vợ, chồng trong trường hợp li hôn.

7.2.4. Người có nghĩa vụ cấp dưỡng là người đã thành niên và có tài sản

Điều kiện cuối cùng là người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải là người đã thành niên và có tài sản để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

- *Người đã thành niên*: Đây là người từ 18 tuổi trở lên, có đầy đủ năng lực hành vi dân sự để thực hiện các nghĩa vụ pháp lý.

Ví dụ: Một người con thành niên có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha mẹ khi không sống cùng cha mẹ, nếu cha mẹ không còn khả năng lao động và gặp khó khăn về tài chính.

- *Có tài sản để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng*: Người có nghĩa vụ cấp dưỡng phải có khả năng tài chính hoặc tài sản để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Theo quy định của pháp luật, người có khả năng cấp dưỡng là người có thu nhập thường xuyên, hoặc tuy không có thu nhập thường xuyên nhưng còn tài sản sau khi trừ đi chi phí thông thường cần thiết cho cuộc sống của họ. Nếu không có khả năng này, họ có thể không bị buộc phải cấp dưỡng.

Ví dụ: Một người có thu nhập ổn định và tài sản đủ để cấp dưỡng cho người thân gặp khó khăn.

7.3. MỨC CẤP DƯỠNG, PHƯƠNG THỨC THỰC HIỆN NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG

7.3.1. Mức cấp dưỡng

Điều 116 Luật HNGĐ 2014 quy định: “*Mức cấp dưỡng do người có nghĩa vụ cấp dưỡng và người được cấp dưỡng hoặc người giám hộ của người đó thỏa thuận căn cứ vào thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết*”. Việc xác định mức cấp dưỡng giữa cha mẹ với con dựa trên hai yếu tố chính: các nhu cầu chính đáng cần được đáp ứng của người con và khả năng tài chính trên thực tế của cha, mẹ.

Thứ nhất, mức cấp dưỡng được xác định dựa trên nhu cầu thiết yếu của người con được cấp dưỡng. Ngoài trừ những nhu cầu chung mà bất cứ một cá nhân nào cũng cần được đáp ứng để duy trì sự sống (như ăn, mặc, ở), nhu cầu thiết yếu của mỗi người thường được xác định dựa trên độ tuổi. Càng ở độ tuổi phát triển, nhóm nhu cầu thiết yếu càng có xu hướng mở rộng hơn. Vì vậy, mặc dù nhu cầu thiết yếu là những yêu cầu cơ bản đối với tất cả mọi người, nhưng việc xác định nhu cầu cụ thể của một người trên thực tế lại cần có sự xem xét cân trọng từ nhiều yếu tố và cơ sở khác nhau.

Thứ hai, mức cấp dưỡng được xác định trên khả năng tài chính của cha mẹ. Khả năng tài chính của cha mẹ có thể được đánh giá thông qua giá trị tài sản mà cha, mẹ sở hữu, nguồn thu nhập cũng như những nghĩa vụ tài sản mà cha, mẹ phải thực hiện. Thu

nhập được xác định để tính mức cấp dưỡng nên là những nguồn thu có tính ổn định. Các khoản tiền trợ cấp của cha, mẹ nếu có vẫn có thể được sử dụng để cấp dưỡng cho con nếu các nhu cầu thiết yếu của cha, mẹ đã được đáp ứng.

7.3.2. Phương thức thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng

Điều 117 Luật HNGĐ 2014 quy định về các phương thức cấp dưỡng như sau:

- *Cấp dưỡng theo định kỳ*: đây là phương thức được sử dụng nhiều nhất trên thực tế tạo điều kiện thuận lợi cho các bên trong việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Các bên được thỏa thuận về nghĩa vụ cấp dưỡng bằng tiền hoặc tài sản theo phương thức định kỳ hàng tháng, hàng quý, nửa năm, hàng năm. Trong trường hợp các bên không thỏa thuận được thì thông thường Tòa án sẽ quyết định phương thức cấp dưỡng định kỳ hàng tháng.

- *Cấp dưỡng một lần*: Nghĩa vụ cấp dưỡng một lần được thực hiện trong những trường hợp: (i) Nếu người có nghĩa vụ cấp dưỡng có khả năng thực tế và được người được cấp dưỡng đồng ý; (ii) Theo yêu cầu của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và được Tòa án đồng ý; (iii) Theo yêu cầu của người được cấp dưỡng (hoặc người giám hộ) trong trường hợp người có nghĩa vụ cấp dưỡng thường xuyên có các hành vi phá sản tài sản hoặc cố tính trốn tránh việc thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng mà hiện có tài sản để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng một lần và được Tòa án chấp nhận; (iv) Theo yêu cầu của người trực tiếp nuôi con khi vợ chồng li hôn mà có thể trích phần tài sản được chia của bên có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con.

Tuy nhiên, phương thức cấp dưỡng có thể được thay đổi trên sự thỏa thuận của các bên hoặc do Tòa án quyết định khi có lý do chính đáng. Trường hợp đặc biệt có thể tạm ngừng cấp dưỡng, đó là khi người có nghĩa vụ cấp dưỡng lâm vào tình trạng khó khăn về kinh tế mà không có khả năng thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.¹²²

7.4. NGƯỜI CÓ QUYỀN YÊU CẦU CẤP DƯỠNG

Điều 119 Luật HNGĐ 2014 quy định về quyền yêu cầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng như sau:

Thứ nhất, theo khoản 1 Điều 119 Luật HNGĐ 2014, người được cấp dưỡng, cha, mẹ hoặc người giám hộ của người đó có quyền yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó.

Ví dụ: người mẹ của một đứa trẻ có quyền yêu cầu Tòa án buộc người cha không sống chung phải cấp dưỡng cho con cái nếu người này trốn tránh nghĩa vụ. Người giám hộ của

¹²² Điều 117 Luật HNGĐ 2014

một người không có khả năng lao động và không tự lo liệu cuộc sống có quyền yêu cầu Tòa án buộc người thân thích thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nếu không tự nguyện.

Thứ hai, khoản 2 Điều 119 Luật HNGĐ 2014 quy định rằng các cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây, theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự, có quyền yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó:

- *Người thân thích*: Những người có quan hệ họ hàng hoặc gần gũi với người được cấp dưỡng có thể yêu cầu Tòa án can thiệp để bảo vệ quyền lợi cho người được cấp dưỡng.

Ví dụ: Anh chị em ruột của một người không có khả năng tự nuôi sống mình có thể yêu cầu Tòa án buộc cha mẹ hoặc người thân khác phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

- *Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình*: Đây là các cơ quan chức năng có trách nhiệm bảo vệ và hỗ trợ các thành viên trong gia đình. Khi phát hiện có sự trốn tránh nghĩa vụ cấp dưỡng, cơ quan này có thể yêu cầu Tòa án can thiệp.

Ví dụ: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội khi phát hiện một trường hợp cha mẹ không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con cái có thể yêu cầu Tòa án buộc họ thực hiện nghĩa vụ này.

- *Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em*: Các cơ quan này có trách nhiệm bảo vệ quyền lợi của trẻ em, bao gồm việc đảm bảo trẻ em nhận được cấp dưỡng từ cha mẹ hoặc người giám hộ hợp pháp.

Ví dụ: Trung tâm Bảo trợ Trẻ em có thể yêu cầu Tòa án buộc cha mẹ không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con cái phải thực hiện nghĩa vụ này.

- *Hội Liên hiệp Phụ nữ*: Đây là tổ chức bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, có thể can thiệp khi quyền lợi của họ bị xâm phạm, bao gồm cả việc không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Ví dụ: Hội Liên hiệp Phụ nữ địa phương có thể yêu cầu Tòa án buộc một người cha phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng cho con nếu người này trốn tránh nghĩa vụ.

Thứ ba, cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện hành vi trốn tránh thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng đều có quyền đề nghị các cơ quan, tổ chức như: Cơ quan quản lý nhà nước về gia đình, Cơ quan quản lý nhà nước về trẻ em, Hội liên hiệp phụ nữ yêu cầu Tòa án buộc người không tự nguyện thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng phải thực hiện nghĩa vụ đó. Ví dụ: Một tổ chức từ thiện khi phát hiện một trường hợp người mẹ sau khi li hôn gặp khó khăn vì không nhận được cấp dưỡng từ người cha của con mình có thể đề nghị Hội Liên hiệp Phụ nữ địa phương yêu cầu Tòa án buộc người cha thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

7.5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG GIỮA CÁC THÀNH VIÊN GIA ĐÌNH

7.5.1. Cấp dưỡng giữa cha mẹ và con

7.5.1.1. Cha mẹ cấp dưỡng cho con

Điều 81 Luật HNGĐ 2014 đã nêu rõ về việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn như sau: "Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan..."

Bên cạnh đó, Điều 110 Luật HNGĐ 2014 quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng của cha, mẹ đối với con đã nêu: "Cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho con chưa thành niên, con đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình trong trường hợp không sống chung với con hoặc sống chung với con nhưng vi phạm nghĩa vụ nuôi dưỡng con."

Theo đó, trường hợp cha mẹ không sống chung với con, không có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con (cha mẹ li hôn, đi làm ăn xa, chấp hành án phạt tù, điều trị bệnh lâu dài v.v.) hoặc cố tình trốn tránh nghĩa vụ nuôi dưỡng thì phát sinh quan hệ cấp dưỡng giữa cha, mẹ với con.

Ngoài ra, trường hợp không đăng ký kết hôn hoặc khi cha mẹ bị hủy việc kết hôn trái pháp luật, thì bên không sống chung với con cũng phải cấp dưỡng cho con theo quy định của pháp luật. Nếu cha mẹ chỉ sống với nhau như vợ chồng và có con chung, thì để thực hiện yêu cầu cấp dưỡng thì phải làm thủ tục xác nhận cha, mẹ, con để nhằm xác định quan hệ huyết thống theo quy định tại các Điều 88, Điều 89, Điều 90, Điều 91 Luật HNGĐ 2014¹²³. Sau khi được công nhận là cha, mẹ, con thì người trực tiếp nuôi con hoàn toàn có quyền yêu cầu người không trực tiếp nuôi con cấp dưỡng cho con. Nếu người này trốn tránh nghĩa vụ thì có thể khởi kiện đến Tòa án có thẩm quyền để buộc người này phải thực hiện nghĩa vụ của mình.

7.5.1.2. Con cấp dưỡng cho cha mẹ

Điều 111 Luật HNGĐ 2014 ghi nhận con đã thành niên không sống chung với cha, mẹ có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình. Nghĩa vụ cấp dưỡng là nghĩa vụ bình đẳng không phân biệt con trai, con gái, con nuôi, con ngoài giá thú.

¹²³ Thực hiện thủ tục xác định cha, mẹ, con theo Điều 25 Luật Hộ tịch năm 2014.

Trường hợp con đã thành niên đã kết hôn có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cha, mẹ mình thì nghĩa vụ đó là nghĩa vụ riêng và được thực hiện bằng tài sản riêng và tài sản của người đó trong khối tài sản chung với người khác mà không dùng tài sản chung để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

Con riêng không có nghĩa vụ cấp dưỡng với bố dượng, mẹ kế. Con dâu, con rể được coi là thành viên trong gia đình nhưng không có nghĩa vụ cấp dưỡng.

7.5.2. Cấp dưỡng giữa anh, chị, em với nhau

Cấp dưỡng giữa anh, chị em với nhau chỉ phát sinh khi nghĩa vụ cấp dưỡng giữa cha, mẹ với con không thực hiện được. Theo đó, anh chị đã thành niên sẽ cấp dưỡng cho em chưa thành niên hoặc em đã thành niên mà không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình, không sống chung với mình; em đã thành niên thì chỉ có thể cấp dưỡng cho anh chị đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình.¹²⁴

Trường hợp anh, chị cấp dưỡng cho em chưa thành niên thì em chưa thành niên phải đồng thời không có tài sản riêng để tự nuôi mình, còn nếu em chưa thành niên nhưng có tài sản riêng thì không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Trường hợp có nhiều anh chị em đã thành niên thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng thì quyền và nghĩa vụ của mỗi người là như nhau, có thể thỏa thuận mức cấp dưỡng phù hợp với khả năng và nhu cầu thiết yếu của người được cấp dưỡng.

Anh, chị, em ruột, anh chị em cùng cha khác mẹ, anh chị em cùng mẹ khác cha cũng có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhau.

7.5.3. Cấp dưỡng giữa ông bà và cháu

Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa ông bà nội, ông bà ngoại và cháu được quy định tại Điều 113 Luật HNGĐ 2014 như sau: “Ông bà nội, ông bà ngoại không sống chung với cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng cho cháu trong trường hợp cháu chưa thành niên hoặc cháu đã thành niên không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người cấp dưỡng theo thứ tự ưu tiên cấp dưỡng như bố, mẹ hoặc anh, chị, em đủ điều kiện cấp dưỡng.”

Bên cạnh đó, cháu đã thành niên không sống chung với ông bà nội, ông bà ngoại có nghĩa vụ cấp dưỡng cho ông bà nội, ông bà ngoại trong trường hợp ông bà không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người khác cấp dưỡng theo thứ tự ưu tiên cấp dưỡng của Luật HNGĐ 2014.

¹²⁴ Điều 112 Luật HNGĐ 2014

7.5.4. Cấp dưỡng giữa cô, dì, chú, bác, cậu ruột và cháu ruột

Điều 114 Luật HNGĐ 2014 quy định: trường hợp không có người cấp dưỡng theo thứ tự cấp dưỡng là bố, mẹ; anh, chị, em; ông bà cho người chưa thành niên hoặc người đã thành niên không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình thì phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng đối với cô, dì, chú, bác ruột với cháu. Và ngược lại cháu đã thành niên có cô, dì, chú, bác ruột không có khả năng lao động không có tài sản để tự nuôi mình và không còn người khác cấp dưỡng theo quy định của Luật HNGĐ 2014 thì cháu có nghĩa vụ cấp dưỡng. Trường hợp có một bên hoặc hai bên trong quan hệ cấp dưỡng có nhiều người thì áp dụng quy định về nhiều người có nghĩa vụ cấp dưỡng cho một người, một người cấp dưỡng cho nhiều người hay nhiều người cấp dưỡng cho nhiều người.¹²⁵

Điều kiện để phát sinh quan hệ cấp dưỡng giữa cô, dì, chú, bác ruột với cháu như sau:

- Giữa cô dì, chú bác ruột với cháu phải có mối quan hệ huyết thống, mối quan hệ này được xác định trên cơ sở xác định quan hệ cha, mẹ, con, lúc này cha, mẹ con phải là cha mẹ con ruột, cô, dì, chú, bác cũng phải là anh, chị, em ruột của bố, mẹ người được cấp dưỡng.
- Cô, dì, chú, bác phải không chung sống với cháu, cháu là người được cấp dưỡng là người chưa thành niên, không có khả năng lao động, không có tài sản để tự nuôi mình và không có người cấp dưỡng theo thứ tự ưu tiên được Luật HNGĐ 2014 quy định.

7.5.5. Cấp dưỡng giữa vợ và chồng

Khi hôn nhân chấm dứt mà một bên rơi vào tình trạng túng thiếu, khó khăn thì được quyền yêu cầu bên còn lại cấp dưỡng (Điều 115 Luật HNGĐ 2014). Đây không phải là trường hợp cấp dưỡng giữa các thành viên trong gia đình vì khi ly hôn đã chấm dứt mối quan hệ vợ chồng, họ không là thành viên gia đình với nhau, còn trong thời kì hôn nhân thì pháp luật không quy định nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng.

7.6. CHẤM DỨT NGHĨA VỤ CẤP DƯỠNG

7.6.1. Người được cấp dưỡng đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để nuôi mình

Trường hợp con chưa thành niên nay đã thành niên và có khả năng lao động hoặc có tài sản để tự nuôi mình; con đã thành niên đã hồi phục sức khỏe và có lại khả năng lao

¹²⁵ Điều 108. Một người cấp dưỡng cho nhiều người: “Trong trường hợp một người có nghĩa vụ cấp dưỡng cho nhiều người thì người cấp dưỡng và những người được cấp dưỡng thỏa thuận với nhau về phương thức và mức cấp dưỡng phù hợp với thu nhập, khả năng thực tế của người có nghĩa vụ cấp dưỡng và nhu cầu thiết yếu của những người được cấp dưỡng; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.”

động để có thể kiếm thêm thu nhập, tự lo cho cuộc sống của mình hoặc có tài sản để tự nuôi mình thông qua được tặng cho, thừa kế v.v. Khi đó, người được cấp dưỡng đã tự lo được cuộc sống và tự mình đáp ứng nhu cầu thiết yếu của bản thân, vì vậy nghĩa vụ cấp dưỡng sẽ chấm dứt.

7.6.2. Người được cấp dưỡng được nhận làm con nuôi

Khi người được cấp dưỡng được nhận làm con nuôi, nghĩa vụ cấp dưỡng đương nhiên chấm dứt. Giữa bên nhận con nuôi và người được cấp dưỡng phát sinh quan hệ nuôi dưỡng theo quan hệ hệ nuôi con nuôi, do đó người nhận con nuôi sẽ thay người cấp dưỡng thực hiện quyền và nghĩa vụ nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục, việc cấp dưỡng lúc này là không còn cần thiết. Cấp dưỡng sẽ chấm dứt tại thời điểm việc đăng ký nuôi con nuôi được ghi vào sổ hộ tịch.

7.6.3. Người cấp dưỡng đã trực tiếp nuôi dưỡng người được cấp dưỡng

Nghĩa vụ cấp dưỡng xuất phát khi người có nghĩa vụ nuôi dưỡng không có điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục người được cấp dưỡng do không sống chung. Vì vậy, khi người cấp dưỡng đã trực tiếp nuôi dưỡng người được cấp dưỡng thì nghĩa vụ cấp dưỡng chấm dứt, trường hợp này nghĩa vụ cấp dưỡng sẽ chuyển sang nghĩa vụ nuôi dưỡng.

7.6.4. Người cấp dưỡng hoặc người được cấp dưỡng chết

Quan hệ cấp dưỡng là quan hệ tài sản gắn liền với nhân thân và không thể chuyển giao cho người khác. Quyền và nghĩa vụ trong quan hệ cấp dưỡng phải do chính bản thân người có quyền và nghĩa vụ thực hiện; khi một bên trong quan hệ cấp dưỡng chết thì nghĩa vụ cấp dưỡng cũng chấm dứt. Trường hợp một bên cấp dưỡng có nhiều người và một trong số họ chết thì những người còn lại vẫn phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

7.6.5. Bên được cấp dưỡng sau khi li hôn đã kết hôn

Trường hợp này bên được cấp dưỡng sau khi kết hôn với người mới sẽ phát sinh các quyền và nghĩa vụ trong quan hệ hôn nhân mới, lúc này việc đảm bảo nhu cầu sống thiết yếu cho các thành viên trong gia đình mới cũng sẽ phát sinh, do đó quan hệ cấp dưỡng chấm dứt tại thời điểm người được cấp dưỡng đăng ký kết hôn.

7.6.6. Các trường hợp khác theo quy định pháp luật

Nghĩa vụ cấp dưỡng cũng sẽ chấm dứt trong những trường hợp khác không thuộc một trong các căn cứ trên nếu có quy định của pháp luật khác có liên quan.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa các thành viên gia đình là gì? Đặc điểm của nghĩa vụ này như thế nào?
2. Ai là người có quyền yêu cầu cấp dưỡng và ai là người phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng theo quy định của Luật HNGĐ 2014?
3. Hãy phân tích các căn cứ làm phát sinh nghĩa vụ cấp dưỡng.
4. Mức cấp dưỡng được xác định dựa trên những tiêu chí nào? Có những phương thức nào để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng?
5. Trong những trường hợp nào thì nghĩa vụ cấp dưỡng có thể được thay đổi hoặc chấm dứt?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ luật Dân sự 2015

Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

Luật HNGĐ 2014

Luật Hộ tịch 2014

Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, NXB. Tư pháp.

CHƯƠNG 8: CHẤM DỨT HÔN NHÂN

A. MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này, sinh viên nắm được những nội dung sau:

- Nắm vững được khái niệm về chấm dứt hôn nhân, các trường hợp chấm dứt hôn nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.
- Nắm vững và phân tích được các hậu quả pháp lý của li hôn.
- Sinh viên có thể vận dụng kiến thức để giải quyết các tình huống về li hôn trong thực tiễn.

B. NỘI DUNG

8.1. CHẤM DỨT HÔN NHÂN DO MỘT BÊN VỢ, CHỒNG CHẾT HOẶC BỊ TÒA ÁN TUYÊN BỐ LÀ ĐÃ CHẾT

8.1.1 Chấm dứt hôn nhân do một bên vợ, chồng chết

Hôn nhân là liên kết đặc biệt giữa một người nam và một người nữ, tạo nên gia đình, cùng chung sống và chia sẻ. Hôn nhân là quan hệ nhân thân giữa hai cá nhân: Vợ và chồng. Chỉ khi nào hai cá nhân cùng tồn tại thì quan hệ này mới có thể tồn tại. Nếu một trong hai cá nhân đó chết, tức là một trong hai chủ thể của quan hệ hôn nhân không còn, thì quan hệ hôn nhân tất yếu sẽ chấm dứt. Theo quy luật tự nhiên, con người được sinh ra và chết đi. Khi vợ hoặc chồng chết thì quan hệ hôn nhân chấm dứt¹²⁶, quyền và nghĩa vụ nhân thân và tài sản giữa vợ và chồng sẽ chấm dứt.

Thủ tục đăng ký khai tử khi vợ, chồng chết theo quy định của pháp luật về hộ tịch¹²⁷. Khi vợ, chồng chết quan hệ hôn nhân đương nhiên chấm dứt. Các quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng phát sinh từ khi kết hôn sẽ chấm dứt. Người chồng vợ còn sống vẫn được hưởng các quyền lợi phát sinh từ hôn nhân với người vợ, chồng đã chết. Một số trong các quyền đó tồn tại suốt đời, không phụ thuộc vào việc người đó có lấy vợ, lấy chồng khác hay không. Đó là các quyền mà với tư cách là công dân, vợ, chồng được hưởng (như quyền về họ, tên, dân tộc, quốc tịch, nghề nghiệp, chỗ ở...) Người chồng, vợ còn sống có quyền kết hôn với người khác theo nguyên tắc tự do hôn nhân, phù hợp với quy định của pháp luật về điều kiện kết hôn và cấm kết hôn.

Hậu quả pháp lý của việc chấm dứt hôn nhân khi vợ, chồng đã chết:

¹²⁶ Điều 65 Luật HNGĐ 2014

¹²⁷ Điều 51, 52 Luật Hộ tịch 2014

- Đối với tài sản chung của vợ, chồng sẽ được chia theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình và pháp luật về thừa kế. Vợ chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo quy định của pháp luật thừa kế.

- Trường hợp không có yêu cầu của những người thừa kế chia di sản của người vợ, chồng đã chết thì bên còn sống có quyền quản lý di sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp trong di chúc có chỉ định người quản lý di sản (theo khoản 2 Điều 31 Luật HNGĐ 2014)

- Trường hợp cần phải chia di sản của người vợ, chồng đã chết thì theo yêu cầu của những người thừa kế thì tài sản chung của vợ, chồng sẽ được chia đôi; phần tài sản của người vợ, chồng đã chết được chia theo quy định của pháp luật về thừa kế.

- Theo quy định của pháp luật về thừa kế thì vợ, chồng có quyền thừa kế tài sản của nhau theo di chúc hoặc theo pháp luật. Nếu chia di sản thừa kế theo pháp luật thì người chồng, vợ còn sống thuộc hàng thừa kế thứ 1 cùng với cha, mẹ và con của người vợ, chồng đã chết (Điều 676 Bộ luật Dân sự 2015). Người chồng, vợ còn sống là chủ sở hữu một phần tài sản của mình trong khối tài sản chung của vợ chồng và một phần di sản thừa kế của người vợ, chồng đã chết, cùng với những người thừa kế khác.

Cần lưu ý, Luật HNGĐ 2014 đã ghi nhận 02 loại chế độ tài sản của vợ chồng: Chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận và chế độ tài sản của vợ chồng theo luật định. Vì vậy, trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì khi người vợ, chồng chết trước, tài sản chung của vợ chồng (nếu có) sẽ được chia theo văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng. Phần tài sản của người vợ, chồng chết trước được xác định là di sản thừa kế để chia cho những người thừa kế khi có yêu cầu.

Đối với trường hợp vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo luật định, nếu cần phải chia di sản của người vợ, chồng đã chết theo yêu cầu của những người thừa kế thì tài sản chung của vợ chồng sẽ được chia đôi; phần tài sản của người vợ, chồng đã chết trước được chia cho những người thừa kế theo quy định của pháp luật về thừa kế.

8.1.2. Hôn nhân chấm dứt do vợ, chồng bị Tòa án tuyên bố là đã chết

Theo quy định tại Điều 71 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì một người có thể bị Tòa án tuyên bố là đã chết trong các trường hợp sau đây:

- *“Sau 03 năm, kể từ ngày quyết định tuyên bố mất tích của Tòa án có hiệu lực pháp luật mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;*
- *Biệt tích trong chiến tranh sau 05 năm, kể từ ngày chiến tranh kết thúc mà vẫn không có tin tức xác thực là còn sống;*

- Bị tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai mà sau 02 năm, kể từ ngày tai nạn hoặc thảm họa, thiên tai đó chấm dứt vẫn không có tin tức xác thực là còn sống, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác;
- Biệt tích 05 năm liền trở lên và không có tin tức xác thực là còn sống; thời hạn này được tính theo quy định tại khoản 1 Điều 68 của Bộ luật Dân sự năm 2015.”

Căn cứ vào các trường hợp nêu trên, Tòa án xác định ngày chết của người bị tuyên bố là đã chết. Quyết định của Tòa án tuyên bố một người là đã chết phải được gửi cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú của người bị tuyên bố là đã chết để ghi chú theo quy định của pháp luật về hộ tịch. Theo đó, trường hợp vợ, chồng bị Tòa án tuyên bố là đã chết thì thời điểm hôn nhân chấm dứt được xác định theo ngày chết được ghi trong bản án, quyết định của Tòa án (Điều 65 Luật HNGĐ 2014). Hậu quả pháp lý về quan hệ nhân thân và quan hệ tài sản sau khi người vợ, chồng bị Tòa án tuyên bố là đã chết được giải quyết như trường hợp vợ, chồng chết (Điều 72 Bộ luật Dân sự năm 2015).

Trường hợp người vợ, chồng bị Tòa án tuyên bố là đã chết nhưng sau một thời gian, vì lý do nào đó mà họ trở về thì việc hủy bỏ quyết định của Tòa án hoặc hủy bỏ giấy báo tử là cơ sở phục hồi quan hệ hôn nhân, trừ trường hợp người chồng, vợ đã kết hôn với người khác. Về hậu quả pháp lý của trường hợp vợ, chồng bị Tòa án tuyên bố là đã chết mà lại trở về đối với quan hệ nhân thân và tài sản được giải quyết theo Điều 73 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 67 Luật HNGĐ 2014. Trong đó, Điều 67 Luật HNGĐ 2014 quy định:

“1. Khi Tòa án ra quyết định hủy bỏ tuyên bố một người là đã chết mà vợ hoặc chồng của người đó chưa kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được khôi phục kể từ thời điểm kết hôn. Trong trường hợp có quyết định cho ly hôn của Tòa án theo quy định tại khoản 2 Điều 56 của Luật này thì quyết định cho ly hôn vẫn có hiệu lực pháp luật. Trong trường hợp vợ, chồng của người đó đã kết hôn với người khác thì quan hệ hôn nhân được xác lập sau có hiệu lực pháp luật.

2. Quan hệ tài sản của người bị tuyên bố là đã chết trở về với người vợ hoặc chồng được giải quyết như sau:

a) Trong trường hợp hôn nhân được khôi phục thì quan hệ tài sản được khôi phục kể từ thời điểm quyết định của Tòa án hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực. Tài sản do vợ, chồng có được kể từ thời điểm quyết định của Tòa án về việc tuyên bố chồng, vợ là đã chết có hiệu lực đến khi quyết định hủy bỏ tuyên bố chồng, vợ đã chết có hiệu lực là tài sản riêng của người đó;

b) Trong trường hợp hôn nhân không được khôi phục thì tài sản có được trước khi quyết định của Tòa án về việc tuyên bố vợ, chồng là đã chết có hiệu lực mà chưa chia được giải quyết như chia tài sản khi ly hôn.”

Ví dụ: Anh A và chị B kết hôn năm 2011. Năm 2018, anh A bị Tòa án tuyên bố là đã chết. Năm 2023, anh A trở về; chị B chưa kết hôn với người khác; hôn nhân được khôi phục theo yêu cầu của anh A, chị B. Từ năm 2018 đến năm 2023, tài sản mà anh A, chị B tạo ra hay có được là tài sản riêng của mỗi bên (theo điểm a, khoản 2 Điều 67 Luật HNGĐ 2014)

8.2. CHẤM DỨT HÔN NHÂN DO LI HÔN

8.2.1. Khái niệm li hôn

Theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Luật HNGĐ 2014, li hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án. Định nghĩa này không chỉ đề cập đến việc chấm dứt một quan hệ pháp lý giữa hai cá nhân, mà còn phản ánh quá trình pháp lý phức tạp, bao gồm các bước thủ tục tư pháp nhằm đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các bên liên quan, đặc biệt là con cái và tài sản chung.

8.2.2. Căn cứ li hôn theo Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam

Có thể hiểu, căn cứ li hôn là những tình tiết (điều kiện) được quy định trong pháp luật và chỉ khi có những tình tiết (điều kiện) đó, Tòa án mới được đưa ra phán quyết cho li hôn. Cho đến nay, vẫn chưa có văn bản nào của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xác định có bao nhiêu căn cứ li hôn và hướng dẫn áp dụng về nội dung căn cứ li hôn. Tại Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình cũng chỉ có một số quy định hướng dẫn về hủy việc kết hôn trái pháp luật; nguyên tắc chia tài sản của vợ chồng khi li hôn... mà không hướng dẫn về việc áp dụng căn cứ li hôn.

Tuy nhiên, căn cứ quy định tại Điều 55, Điều 56 Luật HNGĐ 2014 thì có thể hiểu có 04 căn cứ li hôn áp dụng cho các trường hợp li hôn theo luật định (thuận tình li hôn và li hôn theo yêu cầu của một bên vợ, chồng). Cụ thể:

(1) Trường hợp hai vợ chồng thuận tình li hôn (Điều 55), nếu hòa giải không thành và "nếu xét thấy hai bên thật sự tự nguyện li hôn và đã thỏa thuận về việc chia tài sản, việc trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trên cơ sở bảo đảm quyền lợi chính đáng của vợ và con thì Tòa án công nhận thuận tình li hôn". Căn cứ này được cụ thể hóa

tại Điều 3 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

(2) Trường hợp li hôn theo yêu cầu của một bên vợ, chồng (Điều 56), nếu hòa giải không thành thì Tòa án giải quyết cho li hôn, nếu: “**(i)** có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. **(ii)** Trong trường hợp vợ hoặc chồng của người bị Tòa án tuyên bố mất tích yêu cầu li hôn thì Tòa án giải quyết cho li hôn. **(iii)** Trong trường hợp có yêu cầu li hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì Tòa án giải quyết cho li hôn nếu có căn cứ về việc chồng, vợ có hành vi bạo lực gia đình làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tính mạng, sức khỏe, tinh thần của người kia.” Căn cứ này được cụ thể hóa tại Điều 4 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình.

Như vậy, theo ngữ nghĩa của điều luật, có 04 căn cứ li hôn: 01 căn cứ áp dụng trong trường hợp vợ chồng thuận tình li hôn và 03 căn cứ áp dụng khi một bên vợ, chồng yêu cầu li hôn.

8.3. ĐIỀU KIỆN HẠN CHẾ LI HÔN

Điều 51 Luật HNGĐ 2014 quy định như sau:

"1. Vợ, chồng hoặc cả hai người có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết li hôn;

...

3. Chồng không có quyền yêu cầu li hôn trong trường hợp vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi".

Theo quy định này, quyền yêu cầu Tòa án giải quyết việc li hôn là quyền của vợ, chồng hoặc cả hai vợ, chồng. Quyền này gắn liền với nhân thân của vợ, chồng, không thể chuyển giao. Tuy nhiên, Luật Hôn nhân và gia đình xuất phát từ nguyên tắc bảo vệ bà mẹ và trẻ em; hơn nữa, việc sinh con là chức năng xã hội của gia đình, là trách nhiệm chung của cả vợ và chồng, vì vậy luật đã quy định về điều kiện hạn chế li hôn đối với người chồng, trong khi người vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Hướng dẫn nội dung này, Điều 2 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình nêu:

Thứ nhất, “Đang có thai” là khoảng thời gian vợ mang trong mình bào thai và được cơ sở y tế có thẩm quyền xác định cho đến thời điểm sinh con hoặc thời điểm đình chỉ thai nghén.

Thứ hai, “Sinh con” được xác định là thuộc một trong các trường hợp: (i) Vợ đã sinh con nhưng không nuôi con trong khoảng thời gian từ khi sinh con đến khi con dưới 12 tháng tuổi; (ii) Vợ đã sinh con nhưng con chết trong khoảng thời gian dưới 12 tháng tuổi kể từ khi sinh con; (iii) Vợ có thai từ 22 tuần tuổi trở lên mà phải đình chỉ thai nghén. Đặc biệt, trường hợp vợ đang có thai, sinh con thì chồng không có quyền yêu cầu ly hôn mà không phân biệt vợ có thai, sinh con với ai.

Thứ ba, trường hợp vợ đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi thì chồng không có quyền yêu cầu ly hôn mà không phân biệt con đẻ, con nuôi.

Thứ tư, trường hợp mang thai hộ vì mục đích nhân đạo thì: Chồng của người mang thai hộ không có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi vợ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi; Chồng của người nhờ mang thai hộ không có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn khi vợ đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi hoặc khi người mang thai hộ đang có thai, sinh con hoặc đang nuôi con dưới 12 tháng tuổi.

Đây là những quy định hạn chế quyền ly hôn của người chồng đối với người vợ. Hướng dẫn này có hiệu lực áp dụng kể từ ngày 01.7.2024.

8.4. HẬU QUẢ PHÁP LÝ CỦA LY HÔN

Sau khi ly hôn, các quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng chính thức chấm dứt, ngoại trừ những nghĩa vụ liên quan đến con cái và tài sản chưa giải quyết xong. Điều này được quy định tại Điều 58 và Điều 59 của Luật HNGĐ 2014.

8.4.1. Quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng

Quan hệ vợ chồng chấm dứt về mặt pháp lý sau khi có quyết định của Tòa án. Điều này đồng nghĩa với việc các quyền lợi và trách nhiệm về tình cảm, về sự quan tâm giữa vợ chồng cũng không còn. Vợ chồng không còn nghĩa vụ phải chung sống và chăm sóc lẫn nhau. Về nguyên tắc, khi bản án, quyết định ly hôn của Tòa án có hiệu lực pháp luật thì quan hệ nhân thân giữa vợ và chồng chấm dứt. Người vợ, chồng đã ly hôn có quyền kết hôn với người khác. Sau khi ly hôn, các quyền và nghĩa vụ về nhân thân giữa vợ và chồng sẽ chấm dứt hoàn toàn, dù vợ chồng có thỏa thuận hay không thỏa thuận được Tòa án cũng sẽ quyết định. Nghĩa là những quyền và nghĩa vụ nhân thân giữa vợ và chồng phát sinh khi kết hôn như vợ chồng có nghĩa vụ yêu thương, tôn trọng, chăm sóc, giúp đỡ nhau; quyền đại diện cho nhau sẽ đương nhiên chấm dứt. Những quyền nhân thân khác mà vợ, chồng với tư cách là công dân thì sẽ không bị ảnh hưởng, không thay đổi dù vợ chồng có ly hôn (nghề nghiệp, họ tên, quê quán...)

Trên thực tiễn, có những trường hợp vợ chồng đã ly hôn, phán quyết ly hôn của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng sau đó vợ chồng tái hợp lại với nhau, giữa họ lại có thêm con chung, có tài sản chung và vì một lý do nào đó mà sau này họ lại có yêu cầu “chấm dứt hôn nhân bằng ly hôn” thì Tòa án không giải quyết việc ly hôn nữa. Theo quy định của Luật HNGĐ 2014, trường hợp vợ chồng đã ly hôn và có bản án hay quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu muốn kết hôn với nhau vẫn phải đăng ký kết hôn theo thủ tục tại Điều 9 Luật HNGĐ 2014.

8.4.2. Chia tài sản của vợ chồng khi li hôn

Phân chia tài sản sau khi ly hôn là một quy định bắt buộc phải thực hiện, hai bên (vợ và chồng) có thể tự nguyện thỏa thuận việc phân chia tài sản chung, tài sản riêng và các nghĩa vụ tài chính khác hoặc yêu cầu Tòa án phân chia theo quy định của pháp luật.

Thứ nhất, nếu vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo thỏa thuận thì việc giải quyết tài sản khi li hôn được áp dụng theo thỏa thuận đó. Nếu có điều khoản nào trong văn bản thỏa thuận của vợ chồng không rõ ràng thì áp dụng các điều khoản tương ứng để giải quyết. Nếu không có văn bản thỏa thuận về chế độ tài sản của vợ chồng hoặc văn bản vô hiệu thì áp dụng quy định pháp luật về chế độ tài sản vợ chồng theo luật định để giải quyết. **Thứ hai**, nếu vợ chồng lựa chọn chế độ tài sản theo luật định thì áp dụng khoản 1 Điều 59 Luật HNGĐ 2014 và các điều khoản tương ứng để giải quyết.

Cần lưu ý, việc chia tài sản của vợ chồng khi li hôn sẽ do hai vợ chồng tự thỏa thuận, bảo đảm quyền và lợi ích chính đáng của vợ và con. Trường hợp vợ chồng không thỏa thuận được hoặc thỏa thuận vi phạm đến quyền và lợi ích hợp pháp của vợ và con thì Tòa án sẽ quyết định theo yêu cầu của vợ, chồng.

Để bảo đảm chia tài sản một cách công bằng và hợp lý, trường hợp vợ chồng không thể tự thỏa thuận được với nhau, Tòa án cần phải xác minh về quan hệ tài sản của vợ chồng: Xác định đâu là tài sản riêng của mỗi bên vợ, chồng; những tài sản nào thuộc khối tài sản chung của hai vợ chồng; xác định nguồn gốc, giá trị, số lượng, tình hình tài sản, tình trạng cụ thể của gia đình, cũng như công sức đóng góp của mỗi bên vợ, chồng... Sau đó, Tòa án áp dụng các nguyên tắc quy định tại Điều 59 Luật HNGĐ 2014 để chia, kết hợp với từng trường hợp cụ thể được quy định tại các Điều 60, 61, 62, 63 và 64 Luật HNGĐ 2014; nhằm bảo vệ quyền lợi chính đáng về tài sản của mỗi bên vợ, chồng cũng như của những thành viên khác trong gia đình có liên quan (xem thêm: Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT/TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn thi hành một số quy định của luật hôn nhân và gia đình).

Theo đó, về vấn đề chia tài sản sẽ được phân chia theo quy định tại điều 59 Luật HNGĐ 2014 quy định cụ thể các nguyên tắc phân chia như sau:

+ ***Nguyên tắc chia đôi*** (khoản 2 Điều 59 Luật HNGĐ 2014) nhưng có tính đến các yếu tố sau:

- Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng;
- Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;
- Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;
- Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Như vậy, có thể hiểu, nguyên tắc chia đôi là mỗi bên được một nửa giá trị tài sản đã tạo lập được trong thời kỳ hôn nhân. Tuy nhiên, Tòa án sẽ xét đến các yếu tố khác như: hoàn cảnh riêng của mỗi bên, công sức đóng góp, lỗi của các bên ... nghĩa là không áp dụng một cách cứng nhắc việc chia đôi là 50:50 giá trị tài sản mà có thể hiểu một cách linh hoạt hơn việc chia đôi có thể là: 40:60 hoặc 45:55 %... giá trị tài sản tạo lập được.

+ ***Nguyên tắc chia tài sản chung bằng hiện vật***. Theo nguyên tắc, pháp luật ưu tiên chia bằng hiện vật trước, nếu không chia được bằng hiện vật thì mới định giá thành tiền để chia, bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán lại cho bên kia bằng số tiền chênh lệch.

+ ***Nguyên tắc tài sản riêng của ai thuộc sở hữu của người đó*** (trừ trường hợp tài sản riêng đã nhập vào tài sản chung). Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung thì bên không nhận tài sản sẽ được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó.

8.4.2.1. Cách xác định tài sản riêng của vợ chồng

Tài sản riêng của vợ chồng được bao gồm các tài sản¹²⁸:

+ ***Tài sản mà mỗi người có trước khi kết hôn***: Căn cứ vào ngày đăng ký kết hôn nếu tài sản đó có trước ngày đó thì về nguyên tắc nó là tài sản riêng của bên đứng tên quyền sở hữu tài sản đó.

Ví dụ: Anh A kết hôn với chị B ngày 01/01/2022. Anh A có một mảnh đất được cấp ngày 10/10/2021, Chị B có một chiếc ô tô đăng ký tên mình cấp ngày 09/09/2021. Vậy, ngôi nhà là tài sản riêng của Anh A, chiếc xe ô tô là tài sản riêng của chị B.

¹²⁸ Điều 43 Luật HNGĐ 2014

+ ***Tài sản được thừa kế riêng, được tặng cho riêng trong thời kỳ hôn nhân:*** Căn cứ vào hình thức được thừa kế riêng, tặng cho riêng để xác định tài sản riêng.

Ví dụ: Anh A kết hôn với chị B ngày 01/01/2022. Vào ngày 01/05/2022, Bố của Chị B là ông C xác lập hợp đồng tặng cho riêng tài sản cho chị B một mảnh đất. Vậy, mảnh đất này của chị B là tài sản riêng của chị B mặc dù tài sản đó có sau hôn nhân.

+ ***Tài sản được chia riêng cho vợ, chồng*** (theo các điều 38, 39 và 40 của Luật HNGĐ 2014).

+ ***Tài sản phục vụ nhu cầu thiết yếu của vợ, chồng*** và các tài sản khác theo quy định của pháp luật.

+ ***Hoa lợi, lợi tức hình thành từ tài sản riêng của ai là tài sản riêng người đó.***

Ví dụ: Chị B có 1 tỷ đồng tiền tiết kiệm gửi ngân hàng (là tài sản riêng) trước khi kết hôn với Anh A. Vậy, tiền lãi ngân hàng cũng được xem là tài sản riêng của chị B.

Theo đó, tài sản riêng của bên nào vẫn thuộc quyền sở hữu của bên đó. Sau khi li hôn, vợ, chồng có tài sản riêng thì có quyền lấy về. Tuy nhiên, nếu có tranh chấp thì người có tài sản riêng phải chứng minh được đó là tài sản riêng của mình (Điều 43 Luật HNGĐ 2014). Việc chứng minh có thể bằng sự công nhận của bên kia hoặc bằng các giấy tờ xác nhận. Trong trường hợp không có căn cứ chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung (khoản 3 Điều 33 Luật HNGĐ 2014).

Trường hợp vợ, chồng đã tự nguyện nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng hoặc tài sản riêng đã chi dùng cho gia đình mà không còn nữa thì người có tài sản riêng không có quyền đòi lại hoặc đòi đền bù. Thực tiễn có những trường hợp tài sản riêng tăng giá trị lên rất nhiều lần vì người có tài sản riêng đã dùng tài sản chung để tu sửa làm tăng giá trị cho tài sản riêng của mình, Tòa án cần xác định phần tăng giá trị đó, nhập vào tài sản chung để chia.

8.4.2.2. Cách xác định tài sản chung của vợ chồng

Theo quy định tại Điều 33 Luật HNGĐ 2014, tài sản chung vợ chồng bao gồm:

“- *Tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân.*

- *Tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung.*

- *Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng.*
- *Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng.*
- *Trong trường hợp không có căn cứ để chứng minh tài sản mà vợ, chồng đang có tranh chấp là tài sản riêng của mỗi bên thì tài sản đó được coi là tài sản chung.”*

Như vậy, về nguyên tắc các tài sản hình thành trong thời kỳ hôn nhân (từ ngày kết hôn đến ngày ly hôn hoặc khi một trong hai bên chết) đều coi là tài sản chung nếu không thể chứng minh đó là tài sản riêng.

Đối với tài sản chung của vợ chồng khi li hôn mà vợ chồng không thoả thuận được với nhau và có yêu cầu Tòa án giải quyết thì Tòa án quyết định theo nguyên tắc quy định tại khoản 2, 3, 4, 5 Điều 59 Luật HNGĐ 2014.

Theo đó, Tòa án cần xác định đúng khối tài sản chung của vợ chồng hiện có những tài sản nào (khoản 1 Điều 33). Trong tài sản chung của vợ chồng còn bao gồm: các quyền và nghĩa vụ tài sản của vợ chồng đối với người khác (như tiền tiết kiệm là tài sản chung của vợ chồng gửi ở ngân hàng; những món nợ mà vợ chồng đã vay trước đó sử dụng vào đời sống chung cần phải trả; những món nợ mà vợ chồng cho người khác vay...). Những tài sản riêng mà vợ hoặc chồng đã tự nguyện nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng; những loại tài sản nào có thể chia được bằng hiện vật hoặc không chia được bằng hiện vật, phải chia theo giá trị (tiền).

Về nguyên tắc, phần của vợ, chồng trong khối tài sản chung của vợ chồng là bằng nhau. Tuy vậy, trong mỗi trường hợp cụ thể, để bảo đảm quyền lợi chính đáng của mỗi bên, Tòa án có thể quyết định khác với nguyên tắc chung đó, chia theo công sức đóng góp, hoàn cảnh cụ thể của mỗi bên cho công bằng và hợp lí. Khoản 2 Điều 59 Luật HNGĐ 2014 quy định tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nhưng có tính đến các yếu tố sau đây: **(i)** Hoàn cảnh của gia đình và của vợ, chồng; **(ii)** Công sức đóng góp của vợ, chồng vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập; **(iii)** Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập; **(iv)** Lỗi của mỗi bên trong vi phạm quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật, nếu không chia được bằng hiện vật thì chia theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần chênh lệch.

Trong trường hợp có sự sáp nhập, trộn lẫn giữa tài sản riêng với tài sản chung mà vợ chồng có yêu cầu về chia tài sản thì được thanh toán phần giá trị tài sản của mình đóng góp vào khối tài sản đó, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác.

Trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình bên nhà chồng (hoặc bên nhà vợ) mà li hôn, Điều 61 Luật HNGĐ 2014 quy định: Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà li hôn, nếu tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình không xác định được thì vợ hoặc chồng được chia một phần trong khối tài sản chung của gia đình căn cứ vào công sức đóng góp của vợ chồng vào việc tạo lập, duy trì, phát triển khối tài sản chung cũng như vào đời sống chung của gia đình. Việc chia một phần trong khối tài sản chung do vợ chồng thỏa thuận với gia đình; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Trong trường hợp vợ chồng sống chung với gia đình mà tài sản của vợ chồng trong khối tài sản chung của gia đình có thể xác định được theo phần thì khi li hôn, phần tài sản của vợ chồng được trích ra từ khối tài sản chung đó để chia theo quy định tại Điều 59 của Luật này.

Bên cạnh đó, việc thanh toán nghĩa vụ chung về tài sản của vợ chồng do vợ chồng thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Theo Điều 37 Luật HNGĐ 2014, nghĩa vụ chung của vợ chồng bao gồm:

- “- Nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, nghĩa vụ bồi thường thiệt hại mà theo quy định của pháp luật vợ chồng cùng phải chịu trách nhiệm;*
- Nghĩa vụ do vợ hoặc chồng thực hiện nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình;*
- Nghĩa vụ phát sinh từ việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung;*
- Nghĩa vụ phát sinh từ việc sử dụng tài sản riêng để duy trì, phát triển khối tài sản chung hoặc để tạo ra nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình;*
- Nghĩa vụ bồi thường thiệt hại do con gây ra mà theo quy định của Bộ luật Dân sự thì cha mẹ phải bồi thường.*
- Nghĩa vụ khác theo quy định của các luật có liên quan.”*

Ngoài ra, Nhà ở thuộc sở hữu riêng của vợ, chồng đã đưa vào sử dụng chung thì khi li hôn vẫn thuộc sở hữu riêng của người đó; trường hợp vợ hoặc chồng có khó khăn về

chỗ ở thì được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày quan hệ hôn nhân chấm dứt, trừ trường hợp các bên có thỏa thuận khác.¹²⁹

Trường hợp vợ, chồng đang thực hiện hoạt động kinh doanh liên quan đến tài sản chung có quyền được nhận tài sản đó và phải thanh toán cho bên kia phần giá trị tài sản mà họ được hưởng, trừ trường hợp pháp luật về kinh doanh có quy định khác.¹³⁰

8.4.3. Nghĩa vụ và quyền của cha mẹ và con sau khi li hôn

Hậu quả pháp lý về con cái sau khi li hôn với bao gồm 02 nội dung: (i) Giao con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình cho ai nuôi dưỡng, giáo dục, chăm sóc; (ii) người không được giao nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục con trực tiếp có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục và phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con như thế nào. Bởi lẽ, việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con là nghĩa vụ và quyền của cha mẹ, không phụ thuộc vào quan hệ hôn nhân của cha mẹ có tồn tại hay không.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn được quy định tại Điều 81 Luật HNGĐ và được cụ thể hóa tại Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP như sau:

Thứ nhất, sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên, con đã thành niên mất năng lực hành vi dân sự hoặc không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình theo quy định của Luật này, Bộ luật dân sự và các luật khác có liên quan.

Thứ hai, vợ, chồng thỏa thuận về người trực tiếp nuôi con, nghĩa vụ, quyền của mỗi bên sau khi ly hôn đối với con; trường hợp không thỏa thuận được thì Tòa án quyết định giao con cho một bên trực tiếp nuôi căn cứ vào quyền lợi về mọi mặt của con; nếu con từ đủ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con.

Trong đó, khi xem xét “*quyền lợi về mọi mặt của con*” phải đánh giá khách quan, toàn diện các tiêu chí sau đây¹³¹:

- “a) Điều kiện, khả năng của cha, mẹ trong việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con, bao gồm cả khả năng bảo vệ con khỏi bị xâm hại, bóc lột;
- b) Quyền của con được sống chung với người trực tiếp nuôi, được duy trì mối quan hệ với người cha, mẹ không trực tiếp nuôi;

¹²⁹ Điều 63 Luật HNGĐ 2014. Quyền lưu cư của vợ hoặc chồng khi ly hôn

¹³⁰ Điều 64 Luật HNGĐ 2014. Chia tài sản chung của vợ chồng đưa vào kinh doanh

¹³¹ Khoản 1 Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP

- c) Sự gắn bó, thân thiết của con với cha, mẹ;
- d) Sự quan tâm của cha, mẹ đối với con;
- đ) Bảo đảm sự ổn định, hạn chế sự xáo trộn môi trường sống, giáo dục của con;
- e) Nguyên vọng của con được ở cùng với anh, chị, em (nếu có) để bảo đảm ổn định tâm lý và tình cảm của con;
- g) Nguyên vọng của con được sống chung với cha hoặc mẹ.”

Bên cạnh đó, việc lấy ý kiến của con chưa thành niên từ đủ 07 tuổi trở lên quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật HNGĐ 2014 và khoản 3 Điều 208 của Bộ luật Tố tụng dân sự phải bảo đảm các yêu cầu sau đây¹³²:

- a) Bảo đảm thân thiện, phù hợp với tâm lý, độ tuổi, mức độ trưởng thành để con có thể bày tỏ đúng và đầy đủ ý kiến của mình;
- b) Không lấy ý kiến trước mặt cha, mẹ để tránh gây áp lực tâm lý cho con;
- c) Không ép buộc, không gây áp lực, căng thẳng cho con.

Thứ ba, con dưới 36 tháng tuổi được giao cho mẹ trực tiếp nuôi, trừ trường hợp người mẹ không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con hoặc cha mẹ có thỏa thuận khác phù hợp với lợi ích của con.

Trong đó, người mẹ bị xem là không đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây¹³³:

- “a) Mắc bệnh hiểm nghèo hoặc bị bệnh nặng khác mà không thể tự chăm sóc bản thân hoặc không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;*
- b) Có thu nhập mỗi tháng thấp hơn một nửa tháng lương tối thiểu vùng tại nơi người mẹ đang cư trú và không có tài sản nào khác để trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con;*
- c) Người mẹ không có điều kiện về thời gian tối thiểu để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.”*

Tuy nhiên, trong trường hợp điều kiện trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của người cha không tốt hơn điều kiện của người mẹ được quy định tại khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP thì Tòa án quyết định giao con cho mẹ trực tiếp nuôi con.

8.4.4. Giải quyết cấp dưỡng giữa vợ chồng khi li hôn

Quyền và nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng là kết quả của quan hệ hôn nhân hợp pháp, chỉ phát sinh kể từ thời điểm li hôn và là nghĩa vụ có điều kiện. Điều 115 Luật

¹³² Khoản 2 Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP

¹³³ Khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP

HNGĐ 2014 quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn như sau: “*Khi ly hôn nếu bên khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng mà có lý do chính đáng thì bên kia có nghĩa vụ cấp dưỡng theo khả năng của mình.*”

Cụ thể, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn phát sinh khi thỏa mãn các điều kiện như sau:

(i) Một bên vợ hoặc chồng khó khăn, túng thiếu có yêu cầu cấp dưỡng và đồng thời phải kèm theo lý do chính đáng cho yêu cầu của mình. Mặc dù luật không lý giải cách hiểu về tình trạng khó khăn, túng thiếu nhưng thực tế, sự khó khăn, túng thiếu của bên yêu cầu cấp dưỡng phải là những khó khăn xuất phát từ yếu tố khách quan như ốm đau, già yếu, bị tai nạn dẫn đến không có khả năng lao động để tự kiếm sống. Đối với những người tuy có khó khăn, túng thiếu thực sự nhưng lại do không chịu lao động khi còn khả năng lao động thì dù họ có yêu cầu cũng không được cấp dưỡng. Đối với trường hợp do nghiện ngập, cờ bạc, hoang phí nên lâm vào tình trạng túng thiếu thì cũng không được cấp dưỡng.

(ii) Bên vợ hoặc chồng được yêu cầu có khả năng để thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng. Kết hợp điều kiện một bên có khó khăn, túng thiếu và có lý do chính đáng cho yêu cầu cấp dưỡng của mình, pháp luật đặt ra quy định bên được yêu cầu cấp dưỡng “phải có khả năng thực tế” thì nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng khi ly hôn mới phát sinh. Khả năng của người phải cấp dưỡng được xác định dựa trên điều kiện về kinh tế như có thu nhập, việc làm ổn định để chi trả cho các nhu cầu cơ bản của bản thân người phải cấp dưỡng. Ngược lại, thu nhập của người phải cấp dưỡng chỉ đủ đáp ứng các điều kiện cơ bản cho cuộc sống người đó và không có khả năng để cấp dưỡng cho bên kia thì nghĩa vụ cấp dưỡng trong trường hợp này không được đặt ra giữa vợ và chồng. Từ đây có thể thấy, nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ và chồng là nghĩa vụ có điều kiện và các điều kiện phát sinh nghĩa vụ này được nhà lập pháp dự liệu tương đối khắt khe và chặt chẽ.

Tóm lại, việc chấm dứt quan hệ hôn nhân mang lại nhiều hệ quả pháp lý quan trọng, đặc biệt là quyền và nghĩa vụ đối với con cái và tài sản. Luật HNGĐ 2014 đã quy định rõ ràng và chi tiết về các quyền và nghĩa vụ này, nhằm đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên liên quan, đặc biệt là con cái.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

1. Chấm dứt hôn nhân là gì? Hãy trình bày những trường hợp chấm dứt hôn nhân theo quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Phân tích hậu quả pháp lý của chấm dứt hôn nhân khi vợ, chồng chết hoặc bị Tòa án tuyên bố là đã chết.

3. Phân tích các điều kiện hạn chế ly hôn.

4. Tóm tắt các nội dung chính về hậu quả pháp lý của ly hôn.

5. Nghĩa vụ cấp dưỡng giữa vợ chồng phát sinh khi nào? Hãy phân tích cụ thể.

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Luật HNGĐ 2014.

Luật Hộ tịch 2014.

Nghị định số 126/2014/NĐ-CP hướng dẫn Luật HNGĐ 2014.

Thông tư liên tịch 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP hướng dẫn Luật HNGĐ 2014.

Nghị quyết 01/2024/NQ-HĐTP hướng dẫn áp dụng pháp luật giải quyết vụ việc hôn nhân gia đình.

Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, NXB. Tư pháp.

CHƯƠNG 9: QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

A. MỤC TIÊU

Sau khi học xong chương này, sinh viên nắm được những nội dung sau:

- Nắm rõ các nguyên tắc áp dụng pháp luật đối với quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài.
- Phân tích được thẩm quyền giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.
- Nắm rõ những nội dung về các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài như: kết hôn có yếu tố nước ngoài; li hôn có yếu tố nước ngoài; xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài; nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài; nghĩa vụ cấp dưỡng có yếu tố nước ngoài.
- Từ đó, nâng cao khả năng tư duy pháp lý và áp dụng kiến thức pháp luật để giải quyết các vấn đề thực tiễn liên quan đến hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài một cách hiệu quả.

B. NỘI DUNG

9.1. KHÁI NIỆM CHUNG VỀ QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

9.1.1. Một số khái niệm cơ bản

Điều 3 Luật Quốc tịch Việt Nam 2008 quy định như sau:

- “1. *Quốc tịch nước ngoài* là quốc tịch của một nước khác không phải là quốc tịch Việt Nam.
2. *Người không quốc tịch* là người không có quốc tịch Việt Nam và cũng không có quốc tịch nước ngoài.
3. *Người Việt Nam định cư ở nước ngoài* là công dân Việt Nam và người gốc Việt Nam cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.
4. *Người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài* là người Việt Nam đã từng có quốc tịch Việt Nam mà khi sinh ra quốc tịch của họ được xác định theo nguyên tắc huyết thống và con, cháu của họ đang cư trú, sinh sống lâu dài ở nước ngoài.
5. *Người nước ngoài cư trú ở Việt Nam* là công dân nước ngoài và người không quốc tịch thường trú hoặc tạm trú ở Việt Nam.”

Nghị định số 34/2014/NĐ-CP quy định: “Khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (sau đây viết gọn là khu vực biên giới đất liền) bao gồm xã,

phường, thị trấn (sau đây gọi là cấp xã) có một phần địa giới hành chính trùng hợp với đường biên giới quốc gia trên đất liền.”¹³⁴

Theo quy định của pháp luật về biên giới quốc gia, khu vực biên giới trên đất liền với Việt Nam bao gồm các đơn vị hành chính của các nước Cộng hòa nhân dân Trung Hoa, Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào và Vương quốc Cam-pu-chia tương đương với xã, phường, thị trấn của Việt Nam có một phần địa giới hành chính trùng hợp với đường biên giới quốc gia trên đất liền với Việt Nam.

9.1.2. Khái niệm quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

Theo khoản 25 Điều 3 Luật HNGĐ năm 2014 thì quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là quan hệ hôn nhân và gia đình:

- Giữa công dân Việt Nam và người nước ngoài: Công dân Việt Nam là người có quốc tịch Việt Nam. Người nước ngoài là người không có quốc tịch Việt Nam, bao gồm công dân nước ngoài và người không quốc tịch.

- Giữa người nước ngoài với nhau thường trú tại Việt Nam: Là công dân nước ngoài và người không quốc tịch cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài ở Việt Nam. Ví dụ: Một người Pháp kết hôn với một người Đức và sinh sống tại Việt Nam.

- Giữa người Việt Nam với nhau mà có ít nhất một bên định cư ở nước ngoài. Ví dụ: Một người Việt Nam định cư ở Pháp kết hôn với một người Việt Nam trong nước;

- Giữa công dân Việt Nam với nhau mà căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài. Ví dụ: Công dân Việt Nam kết hôn với công dân Pháp tại cơ quan có thẩm quyền của Anh và theo pháp luật của Anh. Sau khi kết hôn họ về Việt Nam sinh sống. Quan hệ giữa hai bên là quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.

Như vậy, để xác định một quan hệ hôn nhân và gia đình là có yếu tố nước ngoài cần phải xác định dựa vào một trong các tiêu chí sau:

- Một trong các chủ thể tham gia vào quan hệ đó là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Ví dụ: Một người Việt Nam định cư ở Pháp kết hôn với một người Việt Nam trong nước.

- Quan hệ đó phát sinh, thay đổi, chấm dứt theo pháp luật nước ngoài. Ví dụ: một công dân Việt Nam nhận nuôi một trẻ em Trung Quốc tại cơ quan có thẩm quyền của

¹³⁴ Khoản 1 Điều 3 Nghị định 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 của Chính phủ về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Trung Quốc và việc nhận con nuôi này phải tuân thủ theo quy định của pháp luật Trung Quốc.

- Quan hệ đó phát sinh, thay đổi, chấm dứt tại nước ngoài. Ví dụ: Hai công dân Việt Nam kết hôn tại Lãnh sự quán Việt Nam tại Nhật Bản.

- Tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài. Ví dụ: Tài khoản ngân hàng của vợ chồng được mở tại một ngân hàng ở Anh và chịu sự điều chỉnh của pháp luật Anh.

9.2. NGUYÊN TẮC ÁP DỤNG PHÁP LUẬT VÀ THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

9.2.1. Nguyên tắc áp dụng pháp luật trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

Điều 122 Luật HNGĐ 2014 quy định về áp dụng pháp luật đối với các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài tại Việt Nam như sau:

“1. Các quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam được áp dụng đối với quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, trừ trường hợp Luật này có quy định khác. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có quy định khác với quy định của Luật này thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế đó.

2. Trong trường hợp Luật này, các văn bản pháp luật khác của Việt Nam có dẫn chiếu về việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật nước ngoài được áp dụng, nếu việc áp dụng đó không trái với các nguyên tắc cơ bản được quy định tại Điều 2¹³⁵ của Luật này. Trong trường hợp pháp luật nước ngoài dẫn chiếu trở lại pháp luật Việt Nam thì áp dụng pháp luật về hôn nhân và gia đình Việt Nam.

3. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên có dẫn chiếu về việc áp dụng pháp luật nước ngoài thì pháp luật nước ngoài được áp dụng.”

¹³⁵ Điều 2. Những nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình

“1. Hôn nhân tự nguyện, tiến bộ, một vợ một chồng, vợ chồng bình đẳng.

2. Hôn nhân giữa công dân Việt Nam thuộc các dân tộc, tôn giáo, giữa người theo tôn giáo với người không theo tôn giáo, giữa người có tín ngưỡng với người không có tín ngưỡng, giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài được tôn trọng và được pháp luật bảo vệ.

3. Xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, hạnh phúc; các thành viên gia đình có nghĩa vụ tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; không phân biệt đối xử giữa các con.

4. Nhà nước, xã hội và gia đình có trách nhiệm bảo vệ, hỗ trợ trẻ em, người cao tuổi, người khuyết tật thực hiện các quyền về hôn nhân và gia đình; giúp đỡ các bà mẹ thực hiện tốt chức năng cao quý của người mẹ; thực hiện kế hoạch hóa gia đình.

5. Kế thừa, phát huy truyền thống văn hóa, đạo đức tốt đẹp của dân tộc Việt Nam về hôn nhân và gia đình.”

Ngoài ra, nguyên tắc áp dụng pháp luật đối với quan hệ hôn nhân gia đình có yếu tố nước ngoài cũng được quy định tại rất nhiều văn bản pháp luật như Điều 28 Luật Điều ước quốc tế năm 2016; khoản 2 Điều 664, 665 Bộ luật Dân sự 2015. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, áp dụng điều ước quốc tế. Khi có sự khác biệt giữa Luật HNGĐ 2014 và các điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, điều ước quốc tế sẽ được ưu tiên áp dụng. Điều này giúp đảm bảo rằng các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được giải quyết theo quy chuẩn quốc tế mà Việt Nam đã cam kết. Ví dụ: Việt Nam là thành viên của Công ước La Haye về bảo vệ trẻ em và hợp tác trong việc nhận con nuôi quốc tế. Nếu có mâu thuẫn giữa luật quốc gia và công ước này, các quy định của Công ước sẽ được áp dụng trong trường hợp nhận con nuôi quốc tế.

Thứ hai, áp dụng pháp luật nước ngoài. Pháp luật nước ngoài có thể được áp dụng trong các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài nếu Luật HNGĐ 2014 hoặc các văn bản pháp luật khác của Việt Nam có dẫn chiếu đến việc áp dụng này. Điều kiện kèm theo là việc áp dụng đó không được trái với các nguyên tắc cơ bản của chế độ hôn nhân và gia đình theo Điều 2 của Luật HNGĐ 2014. Ví dụ: Nếu một cặp vợ chồng (vợ là người Việt Nam, chồng là người nước ngoài) ly hôn tại Việt Nam và họ có thỏa thuận trước về việc phân chia tài sản theo luật nước ngoài, điều này có thể được chấp nhận miễn là không vi phạm các nguyên tắc cơ bản của pháp luật hôn nhân và gia đình Việt Nam.

Thứ ba, dẫn chiếu trở lại pháp luật Việt Nam. Khi pháp luật nước ngoài dẫn chiếu trở lại pháp luật Việt Nam trong quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài, pháp luật Việt Nam sẽ được áp dụng. Điều này nhằm đảm bảo rằng các quyết định về hôn nhân và gia đình không trở nên phức tạp do sự dẫn chiếu qua lại giữa các hệ thống pháp luật khác nhau. Ví dụ: Một cặp vợ chồng có quốc tịch khác nhau, nhưng pháp luật nước ngoài nơi người chồng sinh sống dẫn chiếu việc phân chia tài sản sau khi ly hôn áp dụng theo pháp luật Việt Nam, thì pháp luật Việt Nam sẽ được áp dụng để giải quyết vấn đề này.

Thứ tư, điều ước quốc tế dẫn chiếu về việc áp dụng pháp luật nước ngoài. Trong trường hợp điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên có dẫn chiếu về việc áp dụng pháp luật nước ngoài, pháp luật nước ngoài sẽ được áp dụng. Điều này giúp tăng cường sự hợp tác quốc tế và đảm bảo các quy định pháp luật được thực hiện một cách nhất quán. Ví dụ: Nếu một điều ước quốc tế mà Việt Nam tham gia có quy định về việc áp dụng pháp luật nước ngoài trong các trường hợp tranh chấp quyền nuôi con, các quy định pháp luật nước ngoài sẽ được áp dụng trong việc giải quyết tranh chấp này.

9.2.2. Thẩm quyền giải quyết quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài

Điều 123 Luật HNGĐ 2014 quy định về thẩm quyền giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài như sau:

Thứ nhất, thẩm quyền đăng ký hộ tịch liên quan đến các quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật về hộ tịch¹³⁶. Điều này bao gồm việc đăng ký kết hôn, khai sinh, khai tử, nhận cha mẹ con và các thủ tục khác liên quan đến hộ tịch. Cơ quan đăng ký các sự kiện hộ tịch là Ủy ban nhân dân huyện, thành phố trực thuộc tỉnh và đơn vị hành chính tương đương; Cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài; Ủy ban nhân dân cấp xã đối với các sự kiện hộ tịch khu vực vùng giáp biên giới¹³⁷. Riêng đăng ký việc nuôi con nuôi thực hiện tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Sở Tư pháp thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân.

Thứ hai, thẩm quyền giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài tại Tòa án được thực hiện theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Theo đó, cơ quan giải quyết tranh chấp và yêu cầu về hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài là Tòa án nhân dân cấp huyện, trừ trường hợp có đương sự hoặc tài sản ở nước ngoài hoặc cần uỷ thác tư pháp cho cơ quan đại diện nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài, cho Tòa án, cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài sẽ không thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện¹³⁸. Trường hợp này sẽ do Tòa án nhân dân cấp tỉnh giải quyết¹³⁹.

Thứ ba, Tòa án nhân dân cấp huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam hủy việc kết hôn trái pháp luật, giải quyết việc ly hôn, các tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng, cha mẹ và con, về nhận cha, mẹ, con, nuôi con nuôi và giám hộ giữa công dân Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân của nước láng giềng cùng cư trú ở khu vực biên giới với Việt Nam theo quy định của Luật này và các quy định khác của pháp luật Việt Nam¹⁴⁰. Ví dụ: một công dân Việt Nam cư trú ở tỉnh Lào Cai (giáp biên giới với Trung Quốc) kết hôn với một công dân Trung Quốc cùng cư trú ở khu vực biên giới với

¹³⁶ Xem thêm: Nghị định 123/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

¹³⁷ Điều 7 Luật Hộ tịch năm 2014.

¹³⁸ Khoản 3 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

¹³⁹ Điều a, khoản 1 Điều 37 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015

¹⁴⁰ Khoản 4 Điều 35 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Việt Nam. Khi xảy ra tranh chấp về quyền và nghĩa vụ của vợ chồng hoặc ly hôn, Tòa án nhân dân cấp huyện tại Lào Cai sẽ có thẩm quyền giải quyết vụ việc này.

9.3. NỘI DUNG CÁC QUAN HỆ HÔN NHÂN VÀ GIA ĐÌNH CÓ YẾU TỐ NƯỚC NGOÀI

9.3.1. Kết hôn có yếu tố nước ngoài

Thứ nhất, về các trường hợp kết hôn có yếu tố nước ngoài. Theo quy định tại khoản 14 Điều 3 Luật HNGĐ 2014 bao gồm: (i) ít nhất một bên tham gia là người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; (ii) các bên tham gia là công dân Việt Nam nhưng căn cứ để xác lập, thay đổi, chấm dứt quan hệ đó theo pháp luật nước ngoài, phát sinh tại nước ngoài hoặc tài sản liên quan đến quan hệ đó ở nước ngoài.

Thứ hai, pháp luật áp dụng trong việc kết hôn có yếu tố nước ngoài. Điều 126 Luật HNGĐ 2014 quy định như sau:

"1. Trong việc kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, mỗi bên phải tuân theo pháp luật của nước mình về điều kiện kết hôn; nếu việc kết hôn được tiến hành tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền của Việt Nam thì người nước ngoài còn phải tuân theo các quy định của Luật này về điều kiện kết hôn.

2. Việc kết hôn giữa những người nước ngoài thường trú ở Việt Nam tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam phải tuân theo các quy định của Luật này về điều kiện kết hôn".

Như vậy, việc kết hôn có yếu tố nước ngoài được áp dụng pháp luật theo nguyên tắc:

- Luật Quốc tịch;
- Luật nơi tiến hành kết hôn.

Ví dụ: Anh A là công dân Pháp, Chị B là công dân Việt Nam kết hôn với nhau tại Việt Nam. Chị B phải tuân theo pháp luật của Việt Nam về điều kiện kết hôn. Anh A phải tuân theo pháp luật của Pháp về điều kiện kết hôn. Vì anh A kết hôn ở Việt Nam nên anh A phải tuân theo pháp luật của Việt Nam về điều kiện kết hôn.

Thứ ba, về thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài.

- Ủy ban nhân dân quận/huyện nơi cư trú của công dân Việt Nam thực hiện đăng ký kết hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài; giữa công dân Việt Nam cư trú ở trong nước với công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài; giữa công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài với nhau; giữa công dân Việt Nam đồng thời có quốc tịch nước ngoài với công dân Việt Nam hoặc với người nước ngoài.

Trường hợp người nước ngoài cư trú tại Việt Nam có yêu cầu đăng ký kết hôn tại Việt Nam thì Ủy ban nhân dân quận nơi cư trú của một trong hai bên thực hiện đăng ký kết hôn.

- Điều kiện kết hôn:

- + Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;
- + Về ý chí tự nguyện kết hôn: Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;
- + Không thuộc các trường hợp bị cấm theo quy định của pháp luật;
- + Khi nộp hồ sơ đăng ký kết hôn một bên có yêu cầu có thể trực tiếp nộp hồ sơ.

- Giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài cấp, công chứng hoặc xác nhận để sử dụng cho việc đăng ký hộ tịch tại Việt Nam phải được hợp pháp hóa lãnh sự, trừ trường hợp được miễn theo điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên; giấy tờ bằng tiếng nước ngoài phải được dịch ra tiếng Việt và công chứng bản dịch hoặc chứng thực chữ ký người dịch theo quy định của pháp luật.

- Thành phần hồ sơ:

* *Giấy tờ phải nộp:*

+ Tờ khai theo mẫu quy định (hai bên nam, nữ có thể khai chung vào một Tờ khai đăng ký kết hôn);

+ Giấy xác nhận của tổ chức y tế có thẩm quyền của Việt Nam hoặc nước ngoài xác nhận các bên không mắc bệnh tâm thần hoặc bệnh khác mà không có khả năng nhận thức, làm chủ được hành vi của mình;

+ Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của công dân Việt Nam cư trú trong nước.

* Đối với người nước ngoài, công dân Việt Nam định cư ở nước ngoài phải nộp thêm:

Giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài là giấy do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài cấp còn giá trị sử dụng, xác nhận hiện tại người đó không có vợ hoặc không có chồng. Trường hợp nước ngoài không cấp xác nhận tình trạng hôn nhân thì thay bằng giấy tờ do cơ quan có thẩm quyền nước ngoài xác nhận người đó có đủ điều kiện kết hôn theo pháp luật nước đó.

Nếu giấy tờ chứng minh tình trạng hôn nhân của người nước ngoài không ghi thời hạn sử dụng thì giấy tờ này và giấy xác nhận của tổ chức y tế theo quy định chỉ có giá trị 6 tháng, kể từ ngày cấp.

Bản sao hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị thay hộ chiếu/giấy tờ đi lại quốc tế hoặc thẻ cư trú.

* Ngoài giấy tờ nêu trên, tùy trường hợp, bên nam, bên nữ phải nộp hoặc xuất trình giấy tờ tương ứng sau đây: (i) Nếu bên kết hôn là công dân Việt Nam đã ly hôn hoặc hủy việc kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền nước ngoài thì còn phải nộp bản sao trích lục hộ tịch về việc đã ghi vào sổ việc ly hôn hoặc hủy việc kết hôn; (ii) Nếu là công chức, viên chức hoặc đang phục vụ trong lực lượng vũ trang thì phải nộp văn bản của cơ quan, đơn vị quản lý xác nhận việc người đó kết hôn với người nước ngoài không trái với quy định của ngành đó; (iii) Trường hợp người yêu cầu đăng ký kết hôn đang công tác, học tập, lao động có thời hạn ở nước ngoài thì phải nộp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân do Cơ quan đại diện ngoại giao, Cơ quan đại diện lãnh sự của Việt Nam ở nước ngoài cấp.

9.3.2. Li hôn có yếu tố nước ngoài

Thứ nhất, về các trường hợp li hôn có yếu tố nước ngoài. Điều 127 của Luật HNGĐ 2014 quy định như sau:

“1. Việc ly hôn giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau thường trú ở Việt Nam được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam theo quy định của Luật này.

2. Trong trường hợp bên là công dân Việt Nam không thường trú ở Việt Nam vào thời điểm yêu cầu ly hôn thì việc ly hôn được giải quyết theo pháp luật của nước nơi thường trú chung của vợ chồng; nếu họ không có nơi thường trú chung thì giải quyết theo pháp luật Việt Nam.

3. Việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.”

Như vậy, ly hôn có yếu tố nước ngoài bao gồm các trường hợp sau:

- Giữa một bên là công dân Việt Nam và người nước ngoài thường trú ở Việt Nam;
- Giữa các bên là người nước ngoài nhưng thường trú tại Việt Nam;
- Giữa công dân Việt Nam với nhau ở nước ngoài.
- Giữa người Việt Nam với nhau nhưng có bất động sản ở nước ngoài.

Ngoài ra, khoản 2, 3 Điều 127 Luật HNGĐ 2014 quy định như sau:

- Hai bên là công dân Việt Nam nhưng không thường trú tại Việt Nam vào thời điểm yêu cầu ly hôn thì việc ly hôn của họ được giải quyết theo pháp luật nước nơi họ thường trú.
- Nếu họ không có nơi thường trú chung thì mới giải quyết theo pháp luật Việt Nam.
- Nếu vợ chồng có bất động sản thì việc giải quyết tài sản là bất động sản ở nước ngoài khi ly hôn tuân theo pháp luật của nước nơi có bất động sản đó.

Thứ hai, về thẩm quyền xử lý vụ việc ly hôn có yếu tố nước ngoài. Cụ thể như sau:

– *Thẩm quyền theo Quốc gia*: theo quy định tại Bộ luật Dân sự 2015, Tòa án Việt Nam có thẩm quyền giải quyết vụ việc ly hôn có yếu tố nước ngoài mà nguyên đơn hoặc bị đơn là công dân Việt Nam hoặc các đương sự là người nước ngoài cư trú, làm ăn, sinh sống lâu dài tại Việt Nam theo quy định tại Điều 469 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

– *Thẩm quyền theo cấp Tòa án*: Căn cứ theo quy định tại khoản 3 Điều 35 và Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, thẩm quyền giải quyết ly hôn có yếu tố nước thuộc Tòa án nhân dân cấp tỉnh.

Trong trường hợp đặc biệt được quy định tại khoản 4 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015, nếu vụ việc ly hôn diễn ra giữa công dân nước tại Việt Nam cư trú ở khu vực biên giới với công dân nước láng giềng có cùng cư trú ở khu vực biên giới với nước Việt Nam thì thẩm quyền thuộc về Tòa án nhân dân cấp huyện.

– *Thẩm quyền của Tòa án theo vùng lãnh thổ*:

+ Trong trường hợp thuận tình ly hôn: Tòa án nơi cư trú của vợ hoặc chồng;

+ Trong trường hợp đơn phương ly hôn: Tòa án nơi bị đơn cư trú.

9.3.3. Xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài

Vấn đề xác định cha mẹ và con có yếu tố nước ngoài được quy định tại Điều 128 Luật HNGĐ 2014 như sau:

“1. Cơ quan đăng ký hộ tịch Việt Nam có thẩm quyền giải quyết việc xác định cha, mẹ, con mà không có tranh chấp giữa công dân Việt Nam với người nước ngoài, giữa công dân Việt Nam với nhau mà ít nhất một bên định cư ở nước ngoài, giữa người nước ngoài với nhau mà ít nhất một bên thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về hộ tịch.

2. Tòa án có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết việc xác định cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp quy định tại khoản 2 Điều 88, Điều 89, Điều 90, khoản 1, khoản 5 Điều 97, khoản 3, khoản 5 Điều 98 và Điều 99 của Luật này; các trường hợp khác có tranh chấp.” Cụ thể như:

- Cha, mẹ không thừa nhận con.

- Xác định con trong trường hợp người không được nhận là cha, mẹ của một người yêu cầu Tòa án xác định người đó là con mình và trường hợp người được nhận là cha, mẹ của một người yêu cầu Tòa án xác định người đó không phải là con mình.

- Con nhận cha, mẹ trong trường hợp cha, mẹ đã chết.

- Trường hợp bên nhờ mang thai hộ từ chối nhận con, bên mang thai hộ yêu cầu Tòa án buộc bên nhờ mang thai hộ nhận con.

- Trường hợp bên mang thai hộ từ chối giao con, bên nhờ mang thai hộ yêu cầu Toà án buộc bên mang thai hộ giao con.
- Giải quyết tranh chấp về sinh con bằng kỹ thuật hỗ trợ sinh sản, mang thai hộ trong trường hợp chưa giao đứa trẻ mà bên nhờ mang thai hộ chết hoặc mất năng lực hành vi dân.

9.3.4. Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài

Thứ nhất, các trường hợp nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài:

Điều 28 Luật Nuôi con nuôi 2010 quy định các trường hợp nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài như sau:

“- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước cùng là thành viên của điều ước quốc tế về nuôi con nuôi với Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.

- Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài được nhận con nuôi đích danh trong các trường hợp sau đây:

- + Là cha dượng, mẹ kế của người được nhận làm con nuôi;
- + Là cô, cậu, dì, chú, bác ruột của người được nhận làm con nuôi;
- + Có con nuôi là anh, chị, em ruột của trẻ em được nhận làm con nuôi;
- + Nhận trẻ em khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo khác làm con nuôi;
- + Là người nước ngoài đang làm việc, học tập ở Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm.

- Công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em nước ngoài làm con nuôi.

- Người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận con nuôi ở Việt Nam.”

Điều 29 Luật Nuôi con nuôi 2010 quy định về điều kiện đối với người nhận con nuôi như sau:

“1. Người Việt Nam định cư ở nước ngoài, người nước ngoài thường trú ở nước ngoài nhận người Việt Nam làm con nuôi phải có đủ các điều kiện theo quy định của pháp luật nước nơi người đó thường trú và quy định tại Điều 14 của Luật Nuôi con nuôi.

2. Công dân Việt Nam nhận người nước ngoài làm con nuôi phải có đủ các điều kiện theo quy định tại điều 14¹⁴¹ của Luật Nuôi con nuôi và pháp luật của nước nơi người được nhận làm con nuôi thường trú.”

¹⁴¹ Điều 14 Luật Nuôi con nuôi quy định:

“1. Người nhận con nuôi phải có đủ các điều kiện sau đây:

Tuy nhiên, khi giải quyết việc nuôi con nuôi, cần tôn trọng quyền của trẻ em được sống trong môi trường gia đình gốc.¹⁴² Việc nuôi con nuôi phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của người được nhận làm con nuôi và người nhận con nuôi, tự nguyện, bình đẳng, không phân biệt nam nữ, không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Chỉ cho làm con nuôi người ở nước ngoài khi không thể tìm được gia đình thay thế ở trong nước.¹⁴³

Thứ hai, về thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài:

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nơi thường trú của người được nhận nuôi quyết định cho người đó làm con nuôi; hoặc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng có trẻ em được nhận làm con nuôi quyết định cho trẻ em làm con nuôi trong trường hợp nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài. Sở Tư pháp thực hiện đăng ký việc nuôi con nuôi sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân.

Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giải quyết việc chấm dứt việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

9.3.5. Cấp dưỡng có yếu tố nước ngoài

Căn cứ vào Điều 129 Luật HNGĐ 2014, nghĩa vụ cấp dưỡng có yếu tố nước ngoài được quy định như sau:

a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Hơn con nuôi từ 20 tuổi trở lên;

c) Có điều kiện về sức khỏe, kinh tế, chỗ ở bảo đảm việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con nuôi;

d) Có tư cách đạo đức tốt.

2. Những người sau đây không được nhận con nuôi:

a) Đang bị hạn chế một số quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên;

b) Đang chấp hành quyết định xử lý hành chính tại cơ sở giáo dục, cơ sở chữa bệnh;

c) Đang chấp hành hình phạt tù;

d) Chưa được xóa án tích về một trong các tội cố ý xâm phạm tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm, danh dự của người khác; ngược đãi hoặc hành hạ ông bà, cha mẹ, vợ chồng, con, cháu, người có công nuôi dưỡng mình; dâm dố, ép buộc hoặc chứa chấp người chưa thành niên vi phạm pháp luật; mua bán, đánh tráo, chiếm đoạt trẻ em.

3. Trường hợp cha đẻ nhận con riêng của vợ, mẹ kế nhận con riêng của chồng làm con nuôi hoặc cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi thì không áp dụng quy định tại điểm b và điểm c khoản 1 điều này.”

¹⁴² Khoản 8, khoản 9 Điều 3 Luật Nuôi con nuôi năm 2010 quy định như sau:

- “Gia đình gốc” là gia đình của những người có quan hệ huyết thống.

- “Gia đình thay thế” là gia đình nhận trẻ em làm con nuôi.

¹⁴³ Điều 4 Luật Nuôi con nuôi 2010.

- “Nghĩa vụ cấp dưỡng tuân theo pháp luật của nước nơi người yêu cầu cấp dưỡng cư trú. Trường hợp người yêu cầu cấp dưỡng không có nơi cư trú tại Việt Nam thì áp dụng pháp luật của nước nơi người yêu cầu cấp dưỡng là công dân.”

Ví dụ: Một công dân Việt Nam cư trú tại Pháp yêu cầu cấp dưỡng từ người chồng cũ là công dân Việt Nam. Pháp luật Pháp sẽ được áp dụng để giải quyết yêu cầu cấp dưỡng này.

Một công dân Mỹ không cư trú tại Việt Nam yêu cầu cấp dưỡng từ người vợ cũ là công dân Việt Nam. Trong trường hợp này, pháp luật Mỹ sẽ được áp dụng.

- “Cơ quan có thẩm quyền giải quyết đơn yêu cầu cấp dưỡng của người quy định tại khoản 1 Điều này là cơ quan của nước nơi người yêu cầu cấp dưỡng cư trú.”

Ví dụ: Một công dân Việt Nam cư trú tại Nhật Bản yêu cầu cấp dưỡng từ người chồng cũ là công dân Nhật Bản. Cơ quan thẩm quyền của Nhật Bản sẽ giải quyết đơn yêu cầu cấp dưỡng này.

9.3.6. Áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận; giải quyết hậu quả của việc nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài

Trong trường hợp có yêu cầu giải quyết việc áp dụng chế độ tài sản của vợ chồng theo thỏa thuận; quan hệ nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài thì cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam áp dụng các quy định của Luật này và các luật khác có liên quan của Việt Nam để giải quyết.¹⁴⁴ Cụ thể:

- Vợ chồng có thể thỏa thuận về chế độ tài sản, nhưng thỏa thuận phải được lập thành văn bản và công chứng hoặc chứng thực. Tòa án sẽ căn cứ vào thỏa thuận và pháp luật Việt Nam để giải quyết tranh chấp về tài sản khi có yêu cầu.

- Hôn nhân là việc xác lập quan hệ vợ chồng khi đã đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Nếu chỉ chung sống với nhau mà không đăng ký kết hôn thì quan hệ hôn nhân đó không được pháp luật thừa nhận. Do đó, những tài sản chung mà vợ chồng có được trong thời kỳ hôn nhân sẽ không được chia theo luật hôn nhân và gia đình mà áp dụng quy định của pháp luật dân sự. Như vậy, tài sản sẽ được giải quyết theo nguyên tắc:

(i) Tài sản riêng của ai thì vẫn thuộc về người đó; (ii) Tài sản chung được chia theo thỏa thuận của các bên; nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

¹⁴⁴ Điều 130 Luật HNGĐ 2014.

Việc giải quyết quan hệ tài sản phải bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của phụ nữ và con; công việc nội trợ và công việc khác có liên quan để duy trì đời sống chung được coi như lao động có thu nhập.

C. CÂU HỎI ÔN TẬP

- D. Thế nào là quan hệ hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài? Cho ví dụ minh họa.
- E. Trình bày các nguyên tắc áp dụng pháp luật đối với quan hệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài.
- F. Nêu thẩm quyền giải quyết các vụ việc hôn nhân và gia đình có yếu tố nước ngoài.
- G. Phân tích quy định về nghĩa vụ cấp dưỡng có yếu tố nước ngoài theo Điều 129 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.
- H. Người nước ngoài được nhận trẻ em là công dân Việt Nam có nơi cư trú tại Việt Nam làm con nuôi trong trường hợp nào?

D. TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bộ luật Dân sự 2015.

Bộ luật Tố tụng dân sự 2015

Luật HNGĐ 2014.

Luật Hộ tịch năm 2014.

Luật Nuôi con nuôi 2010.

Nghị định 34/2014/NĐ-CP ngày 29/4/2014 về Quy chế khu vực biên giới đất liền nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Nghị định 123/2015/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

Nghị định 19/2011/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi.

Thông tư số 15/2015/TT-BTP ngày 16/11/2015 của Bộ Tư pháp Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/1/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch.

Trường Đại học Luật Hà Nội (2022), *Giáo trình Luật Hôn nhân và gia đình Việt Nam*, NXB. Tư pháp.